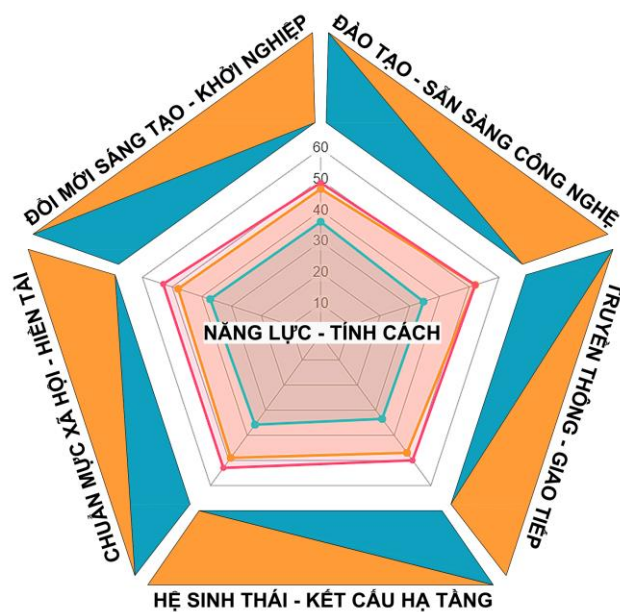


HỌC PHẦN CHUYÊN ĐỀ:
KHỞI NGHIỆP
TRONG LĨNH VỰC XÂY DỰNG



Giảng viên phụ trách:

Trợ giảng:

1 PHẦN MỞ ĐẦU

1.1 THÔNG TIN CHUNG VỀ HỌC PHẦN

Tên học phần: Chuyên đề Kiến trúc công nghệ: Khởi nghiệp trong lĩnh vực xây dựng

Mã môn học: 311609. Tổng số tiết: 30

Lớp: ; Khoa Kiến trúc và Quy hoạch, Trường ĐHXD Hà Nội

Năm học: ; **Học kỳ:**

Giảng viên phụ trách:

Trợ giảng:

Lớp, thời gian, địa điểm:

Phân bố thời gian giảng dạy học phần: Lý thuyết: chiếm 80% số tiết; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận: không; Tiểu luận, bài tập lớn: có.

1.2 YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG HỌC PHẦN

a) Trang bị kiến thức:

- Kiến thức thực tế và lý thuyết chung về khởi nghiệp hay khởi sự doanh nghiệp; Doanh nghiệp và doanh nhân; Chọn nghề lập nghiệp; Đổi mới sáng tạo trong khởi nghiệp;
- Kiến thức cơ bản về pháp luật có liên quan đến doanh nghiệp;
- Kiến thức về công nghệ thông tin (chuyển đổi số) thời CMCN 4.0 gắn với khởi nghiệp;
- Kiến thức cơ bản về khởi sự kinh doanh: Nhận thức kinh doanh và ý tưởng kinh doanh; Kiến thức và kỹ năng cần thiết để thành lập doanh nghiệp; Lập kế hoạch kinh doanh; Những vấn đề về thị trường và marketing trong khởi sự doanh nghiệp; Tổ chức sản xuất và vận hành doanh nghiệp; Quản trị tài chính trong khởi sự doanh nghiệp; Hệ sinh thái khởi nghiệp và Hệ sinh thái kinh doanh.

b) Trang bị kỹ năng:

- Hiểu được các kỹ năng mềm cần thiết của một người khởi sự kinh doanh;
- Kỹ năng dẫn dắt, niềm tin khởi nghiệp tạo việc làm cho mình và cho người khác;
- Kỹ năng cần thiết để hình thành và lựa chọn ý tưởng kinh doanh, biến ý tưởng kinh doanh thành cơ hội kinh doanh, từ đó lập kế hoạch kinh doanh và triển khai các hoạt động kinh doanh; Kỹ năng khai thác có hiệu quả Hệ sinh thái khởi nghiệp và Hệ sinh thái kinh doanh;
- Tăng cường kỹ năng phản biện, phê phán; đánh giá chất lượng công việc, truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác thông qua bài tiểu luận lập mô hình mô phỏng hoạt động kinh doanh.

c) Mức tự chủ, tự chịu trách nhiệm:

- Hiểu được việc tự chủ và tự chịu trách nhiệm thông qua hoạt động khởi nghiệp hay khởi sự doanh nghiệp;
- Trải nghiệm việc tự chủ và tự chịu trách nhiệm thông qua việc làm việc độc lập và theo nhóm; Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định; Tự định hướng, bảo vệ quan điểm cá nhân... trong quá trình làm bài tiểu luận theo nhóm.

d) Nhiệm vụ của SV: Dự lớp: Có mặt ít nhất 80% số giờ quy định.

đ. Giáo trình và tài liệu học tập:

- **Giáo án** do giảng viên biên soạn;

- **Tài liệu học tập chính:**

+ Chương trình khung về đào tạo khởi nghiệp trong lĩnh vực xây dựng;
+ 29 Chương trình đào tạo khởi sự doanh nghiệp của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong đó có 6 Chuyên đề đầu tiên liên quan đến đào tạo khởi sự doanh nghiệp.

- **Tài liệu tham khảo:**

+ Các tài liệu tham khảo khác tại thư viện của nhà trường về khởi sự doanh nghiệp; các website của các doanh nghiệp lớn trong và ngoài nước theo hướng dẫn của giảng viên...;

+ Mục Đào tạo khởi nghiệp tại WEB bmkctn.com.

e. Tiêu chuẩn đánh giá SV:

- Chuyên cần: có;
- Thực hành, thí nghiệm, thảo luận: không;
- Thi giữa học phần: không;
- Tiểu luận, bài tập lớn: có.

g) Đánh giá học phần (ĐHP): Cán bộ phụ trách giảng dạy cho 2 điểm thành phần, gồm:

- **Điểm quá trình học tập (ĐQT):** được tính theo thang điểm 10, làm tròn đến không phẩy năm (0,5), được tổng hợp từ: Điểm đánh giá nhận thức và thái độ học tập; điểm chuyên cần.

- **Điểm thi kết thúc học phần (ĐKT):** được tính theo thang điểm 10, làm tròn đến không phẩy năm (0,5).

Phòng Đào tạo tính điểm tổng hợp đánh giá học phần theo công thức:

$$\text{ĐHP} = 0,3 \times \text{ĐQT} + 0,7 \times \text{ĐKT}.$$

h) Nội dung chi tiết học phần:

- **Mục tiêu:** Đáp ứng Chuẩn đầu ra của người tốt nghiệp đại học (Bậc trình độ 6) theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, được Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg, ngày 18/10/2016, trước hết là hình thành kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác; Trang bị cho SV kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ tự chịu trách nhiệm cơ bản về Khởi nghiệp trong lĩnh vực xây dựng. Qua đó có hiểu biết để hoàn thành bài thi kết thúc học phần. Sau khi ra trường có thể nhanh chóng đáp ứng được các đòi hỏi của thực tế và tạo lập được sự nghiệp.

- **Yêu cầu:** SV phải nắm vững được các khái niệm cơ bản về Khởi nghiệp trong lĩnh vực xây dựng. Cùng với các tài liệu tham khảo có liên quan, SV có thể tự học, tăng cường kiến thức; Thể hiện được các yêu cầu làm việc nhóm, thúc đẩy việc trao đổi giữa SV và giảng viên, giữa SV và SV. Bài thi kết thúc học phần (bài tiểu luận) phải thể hiện được các nội dung để từ đó có thể đánh giá được việc tiếp thu của SV cũng như cách thức truyền tải kiến thức của giảng viên.

- **Cách thức truyền đạt nội dung thực hiện học phần:**

+ Việc truyền tải nội dung học phần phải gắn liền và đáp ứng được Chuẩn đầu ra của người tốt nghiệp đại học trong lĩnh vực xây dựng

+ Việc tiếp thu kiến thức của SV bao gồm cả việc học trên giảng đường và việc tự học ở nhà với các tài liệu tham khảo về khởi nghiệp và các sự kiện khởi nghiệp từ xã hội.

+ Các nội dung học phần được tiến hành giảng dạy song song với việc phân chia nhóm SV thành các tổ chức khởi nghiệp giả định, để tiến hành theo nhóm các dự án thử nghiệm về khởi nghiệp. Vừa học lý thuyết vừa thực hành.

+ Khởi nghiệp không phải vấn đề mang tính đơn ngành, vì vậy khi giảng dạy, giảng viên cần mở rộng thêm các kiến thức về kinh tế, xã hội, thể chế và văn hóa; kiến thức công nghệ thông tin và liên ngành có liên quan.

+ Giảng viên trong quá trình giảng dạy phải kết hợp được truyền tải niềm tin khởi nghiệp với các kiến thức, kỹ năng khởi nghiệp phù hợp với từng chuyên ngành. Tăng cường trao đổi giữa SV và giảng viên.

+ củng cố các kiến thức chuyên ngành đã học có liên quan; Tinh thần tự chủ và chịu trách nhiệm (đã có được từ các học phần khác trong quá trình đào tạo).

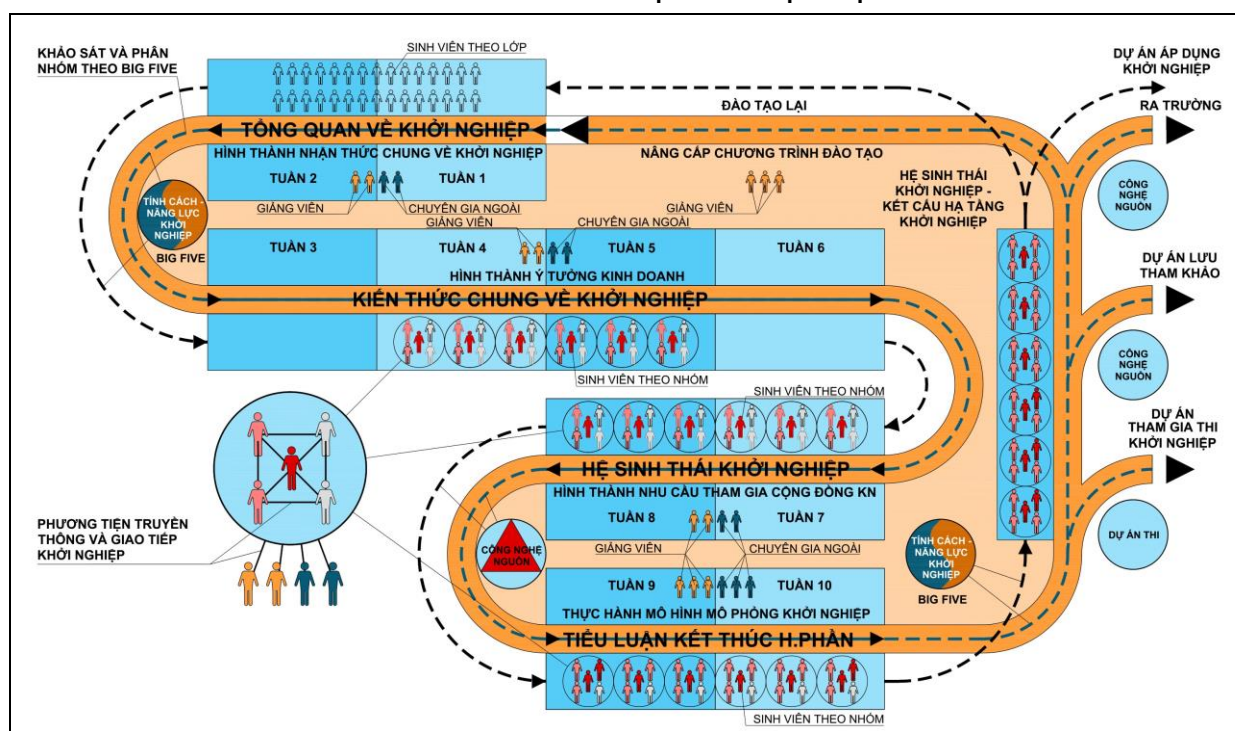
+ Thúc đẩy gắn kết giữa SV với cộng đồng trong Hệ sinh thái Khởi nghiệp (trong và ngoài trường), để SV làm quen với việc chủ động tìm kiếm hỗ trợ, khai thác trong quá trình học tập tại trường và sau này khi ra trường.

- Các giai đoạn thực hiện học phần: Theo sơ đồ và bảng sau:

TT	Tên học phần	Số tiết	Giảng viên và chuyên gia tham gia thực hiện
C1	Tổng quan về khởi nghiệp (Học để hình thành nhận thức chung về khởi nghiệp)	6	
1	Khái niệm chung về khởi nghiệp	3	Giảng viên lên lớp lý thuyết
	Khái niệm về khởi nghiệp và đào tạo khởi nghiệp		
	Khái niệm chung về doanh nghiệp và doanh nghiệp XD		
	Khái niệm chung về doanh nhân và doanh nhân XD		
2	Nhận thức chung về khởi nghiệp trong lĩnh vực XD	3	Giảng viên và chuyên gia bên ngoài lên lớp lý thuyết và tổ chức phân nhóm cho SV theo mô hình Big Five
	Niềm tin khởi nghiệp và kỹ năng mềm về khởi nghiệp		
	Chọn nghề, lập nghiệp		
	ĐMST và khởi nghiệp		
	Sáng tạo sản phẩm mới trong lĩnh vực XD		
	Công nghệ nguồn và công nghệ trình diễn		
C2	Kiến thức chung về khởi nghiệp (Học để hình thành ý tưởng kinh doanh)	12	Giảng viên lên lớp và định hướng cho các nhóm SV bài tiểu luận kết thúc học phần
1	Nhận thức kinh doanh và ý tưởng kinh doanh	2	
2	Kiến thức và kỹ năng cần thiết thành lập doanh nghiệp	2	
3	Lập kế hoạch kinh doanh trong khởi sự doanh nghiệp	2	
4	Thị trường và marketing trong khởi sự doanh nghiệp	2	
5	Tổ chức sản xuất và vận hành doanh nghiệp	2	
6	Quản trị tài chính trong khởi sự doanh nghiệp	2	
C3	Khởi nghiệp gắn với Hệ sinh thái khởi nghiệp (Học để tham gia cộng đồng khởi nghiệp, chuỗi SX, chuỗi liên kết)	6	Giảng viên lên lớp và thống nhất tên, nội dung của mô hình mô phỏng khởi nghiệp cho các nhóm SV
1	Hệ sinh thái khởi nghiệp và Hệ sinh thái kinh doanh	3	
	Khái niệm về Hệ sinh thái khởi nghiệp và Hệ sinh thái kinh doanh		
	Một số mô hình tổ chức dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp trong Hệ sinh thái khởi nghiệp tại cơ sở đào tạo ĐH		
2	Hệ sinh thái khởi nghiệp trong lĩnh vực XD	3	
	Hệ sinh thái khởi nghiệp trong các cơ sở đào tạo XD		
	Các tổ chức dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp xây dựng		
C4	Bài tiểu luận kết thúc học phần (Thực hành mô hình mô phỏng khởi nghiệp)	6	Giảng viên và chuyên gia bên ngoài góp ý và tổ chức

TT	Tên học phần	Số tiết	Giảng viên và chuyên gia tham gia thực hiện
1	Tạo lập mô hình mô phỏng khởi sự doanh nghiệp		đánh giá kết quả của bài tiểu luận kết thúc học phần
2	Đánh giá mô hình mô phỏng khởi sự doanh nghiệp và hình thành các kết nối khởi nghiệp		
	Tổng cộng (C1 - C4)	30	
C5	Đánh giá kết thúc học phần		
1	Đánh giá Điểm thi kết thúc học phần (ĐKT)- Bảo vệ trước hội đồng		Giảng viên và chuyên gia bên ngoài
2	Đánh giá Điểm quá trình (ĐQT)		Giảng viên phụ trách
3	Điểm tổng hợp đánh giá học phần (ĐHP)		Cơ sở đào tạo
4	Lựa chọn bài tiểu luận để tham gia các cuộc thi và chuẩn bị cho giai đoạn khởi nghiệp tiếp sau		Giảng viên và chuyên gia bên ngoài

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KHỞI NGHIỆP CHO SV TRONG LĨNH VỰC XD TẠI VIỆT NAM



2 TỔNG QUAN VỀ KHỞI NGHIỆP (HỌC ĐỂ HÌNH THÀNH NHẬN THỨC CHUNG VỀ KHỞI NGHIỆP)

2.1 KHÁI NIỆM CHUNG VỀ KHỞI NGHIỆP

2.1.1 Khái niệm về khởi nghiệp và đào tạo khởi nghiệp

1) Khái niệm về khởi nghiệp:

a) Khởi nghiệp (Start –up): Là khái niệm khi ban đầu du nhập vào Việt Nam chỉ các công ty khởi đầu một sự nghiệp mới của: i) SV đang học hay vừa mới ra trường; ii) Người làm công ăn lương muốn có sự nghiệp mới; iii) Doanh nhân muốn mình và doanh nghiệp tái khởi nghiệp. Mô hình này bao gồm: Công ty khởi nghiệp (Start – up); Tổ chức và người thúc đẩy (Accelerator) – là các cá nhân, tổ chức giúp lập và đưa các Công ty khởi nghiệp vào hoạt động nhờ thu hút và tập hợp các nhà đầu tư (Nhà đầu tư thiên thần - Angel Investor) và các Nhà tư vấn dẫn dắt (Mentor). Mục tiêu và kết quả làm việc giữa các thành viên trong mô hình là tạo ra một khóa huấn luyện trong một khoảng thời gian nhất định, giúp Công ty khởi nghiệp lên sàn chứng khoán cho Quỹ đầu tư mạo hiểm (Venture Capital) và các nhà đầu tư độc lập đầu tư...

Hiện tại, khái niệm về khởi nghiệp được mở rộng: Đô thị khởi nghiệp, Thủ đô khởi nghiệp, Quốc gia khởi nghiệp; Khởi nghiệp trong lĩnh vực quản trị quốc gia, liên quan người lãnh đạo, cơ quan quản lý và thể chế; Khởi nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, dịch vụ liên quan đến doanh nhân và doanh nghiệp, nhà khoa học và tổ chức KH-CN; Khởi nghiệp trong xã hội, liên quan đến công dân, cộng đồng, hiệp hội; Khởi nghiệp có thể diễn ra trong từng lĩnh vực chuyên ngành, như khởi nghiệp trong lĩnh vực XD...

Khởi nghiệp là sự nghiệp sáng tạo ra sản phẩm mới, tổ chức mới nhằm tạo ra vị thế mới cho mỗi cá nhân, tổ chức, cộng đồng và quốc gia. Khởi nghiệp không chỉ là thiết lập mô hình kinh doanh với thành công về tài chính mà còn là khởi nghiệp hướng tới phục vụ cộng đồng, quốc gia, giải quyết các vấn đề liên quan đến con người, phát triển bền vững, gắn với tạo lập các giá trị mới về xã hội và văn hóa.

Khởi nghiệp thường bắt đầu từ các cá nhân có tinh thần khởi nghiệp hay năng lực khởi nghiệp (tính cách khởi nghiệp) nổi trội, là một dạng người tài trong hoạt động kinh doanh. Những người tài này phải được đào tạo bài bản và có cách học hỏi, học tập và học hành phù hợp.

Hoạt động khởi nghiệp đã trở thành các yêu cầu mang tính pháp lý đối với các tổ chức đào tạo ĐH. Đây cũng chính là cơ hội để tạo ra các thay đổi mang tính đột phá trong quá trình tự chủ ĐH gắn với ĐMST, chuyển giao công nghệ. Khởi nghiệp sẽ tác động đến đội ngũ giảng viên và các tổ chức trong nhà trường.

Hoạt động khởi nghiệp rất đa dạng, không giới hạn; từ việc tạo ra giá trị mới cho một đối tượng khách hàng khởi nghiệp cụ thể (gắn với dịch vụ đào tạo và công nghệ) đến việc góp phần đào tạo thế hệ mới với tư duy, năng lực mới phù hợp với quá trình toàn cầu hóa và cuộc CMCN 4.0.

Khởi nghiệp thường bắt đầu từ việc chủ động tìm kiếm công nghệ nguồn (công nghệ chiến lược, công nghệ quản trị và công nghệ kỹ thuật) từ bên ngoài hoặc tự sáng tạo để hình thành công nghệ trình diễn của bản thân doanh nghiệp. Thời gian cho việc tìm kiếm công nghệ nguồn để chuyển hóa thành công nghệ trình diễn có thể kéo dài nhiều tháng, nhiều năm. Sẵn sàng về công nghệ phải coi là một nội dung về kết cấu hạ tầng cho khởi nghiệp.

Khởi nghiệp thường bắt đầu từ việc huy động nguồn lực tài chính từ cá nhân, hoặc

gia đình, người thân, tiếp đó gọi vốn từ cộng đồng (crowdfunding). Tuy nhiên, phần lớn các doanh nghiệp đều phải gọi vốn từ các Nhà đầu tư thiên thần (angel investors) và Quỹ đầu tư mạo hiểm (venture capital). Vì vậy, chính thể phải có chính sách hỗ trợ phù hợp, trước hết về tài chính.

Việc đào tạo khởi nghiệp phải được đồng bộ hóa qua Chương trình khung về Đào tạo khởi nghiệp, góp phần bổ sung và đổi mới Chương trình khung đào tạo ĐH của nhà trường. Cùng với việc Đào tạo khởi nghiệp cần từng bước hình thành Chương trình truyền thông về khởi nghiệp cũng như Hệ sinh thái khởi nghiệp.

Đào tạo Phát triển năng lực khởi nghiệp cho SV trong lĩnh vực XD góp phần thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, thu hút được người học, gia tăng kết nối với thị trường và nâng cao vị thế của từng cơ sở đào tạo ĐH trong lĩnh vực XD.

b) Khởi nghiệp ĐMST và Khởi nghiệp kế thừa

- Trên thế giới, khởi nghiệp thường là Khởi nghiệp ĐMST trong lĩnh vực sản xuất, dịch vụ, gắn với các thành tựu của cuộc CMCN 4.0. Đây là dạng khởi nghiệp dựa trên khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ và mô hình kinh doanh mới để tăng trưởng nhanh, tạo lập sản phẩm mới có giá trị gia tăng cho xã hội trong bối cảnh hội nhập. Các doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST khác với các doanh nghiệp truyền thống, vì yếu tố công nghệ và sáng tạo. Do đó, khởi nghiệp ĐMST gắn liền với nhiều rủi ro. Theo số liệu về doanh nghiệp thành lập mới, số doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST chỉ chiếm khoảng 1% số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới.

- Trong điều kiện đặc thù Việt Nam, khởi nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, dịch vụ ngoài Khởi nghiệp ĐMST còn có dạng Khởi nghiệp kế thừa: Là dạng khởi nghiệp mang tính tiếp nối giai đoạn trước của nền kinh tế, trước hết là khởi nghiệp tạo lập doanh nghiệp mới, để bổ sung số lượng rất lớn doanh nghiệp còn thiếu; là dạng khởi nghiệp chủ yếu tại Việt Nam.

- Ngành XD là một trong những ngành kinh tế quan trọng trong giai đoạn công nghiệp hóa, đô thị hóa tại Quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Khởi nghiệp trong lĩnh vực XD là một dạng khởi nghiệp trong sản xuất, dịch vụ liên quan đến doanh nhân, nhà KHCN chuyên ngành XD, bao gồm cả Khởi nghiệp kế thừa và Khởi nghiệp ĐMST.

2) Bối cảnh chung về Khởi nghiệp tại Việt Nam:

a) Bối cảnh chung của nền kinh tế:

- Việt Nam là quốc gia với 97,34 triệu dân (năm 2020), đứng thứ 15 trên thế giới, GDP (danh nghĩa, năm 2020) bình quân đầu người 3498 USD, đứng thứ 115 trên thế giới, thuộc nhóm Quốc gia đang phát triển với mức sống khiêm tốn; Chỉ số phát triển con người (HDI) không cao; Rủi ro về sức khỏe gắn với việc thiếu nước uống an toàn, ô nhiễm không khí trong, ngoài nhà và tai nạn giao thông;

- Hệ thống kinh tế chưa thoát ra khỏi lĩnh vực sản xuất có giá trị gia tăng thấp như nông nghiệp và khai thác tài nguyên tự nhiên, để hướng tới tăng trưởng trong lĩnh vực dịch vụ, nghiên cứu phát triển, thông tin; Chưa đạt được mức công nghiệp hóa tương xứng với quy mô dân số và phụ thuộc vào doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài FDI; Chưa đạt được mục tiêu đô thị hóa, cả về quy mô lẫn chất lượng đô thị; Phương thức sản xuất và cách thức quản lý đất đai chậm đổi mới; Doanh nghiệp tư nhân không phát triển; Năng lực hội nhập hạn chế, trước hết là chính sách thương mại; Có nhiều vấn đề phải giải quyết về giáo dục đào tạo, phát triển KHCN và văn hóa; Chịu sự tác động của BĐKH nhiều hơn so với các nước giàu...

- Việt Nam đang vừa tập trung giải quyết các vấn đề cấp thiết nêu trên, vừa phải thúc đẩy hội nhập quốc tế và phát triển bền vững, phù hợp với sự thay đổi nhanh chóng

nhờ cuộc CMCN4.0. Những đổi mới của Việt Nam không thể chỉ dừng ở góc độ kinh tế mà còn phải hướng đến những tư duy về đổi mới đồng bộ cả chính thể, kinh tế và văn hóa với mục tiêu chuyển từ một quốc gia nông nghiệp trở thành quốc gia công nghiệp và cường quốc biển.

- Sau 10 năm thực hiện Chiến lược phát triển KTXH 2011 - 2020, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu rất quan trọng, khá toàn diện trên hầu hết các lĩnh vực. Trước đại dịch Covid-19, nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng cao 6,8%/năm (giai đoạn 2016-2019). Kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát duy trì ở mức thấp, tiêu dùng nội địa tăng trưởng cao, sự phụ thuộc vào vốn tín dụng giảm nhẹ, cán cân thanh toán thặng dư, nợ công và thâm hụt ngân sách đều giảm.

- Thế và lực của Việt Nam đã lớn mạnh hơn. Chính trị, xã hội ổn định, các lĩnh vực văn hóa, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh, đối ngoại có sự chuyển biến tích cực. Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định. Chất lượng tăng trưởng kinh tế từng bước được cải thiện, cơ cấu kinh tế bước đầu dịch chuyển sang chiều sâu, tăng độ mở nền kinh tế và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Khu vực tư nhân trở thành một động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế. Tầng lớp trung lưu gia tăng nhanh. Đời sống mọi mặt của người dân không ngừng được cải thiện.

- Theo Báo cáo Việt Nam 2035 – Hướng tới thịnh vượng, sáng tạo, công bằng và dân chủ, Việt Nam đang thực hiện 6 chuyển đổi để trở thành một nền kinh tế thu nhập trung bình cao: i) Hiện đại hóa nền kinh tế đồng thời với nâng cao năng lực cạnh tranh của khu vực kinh tế tư nhân (tạo thêm nhiều doanh nghiệp và việc làm); ii) Phát triển năng lực ĐMST, lấy khu vực kinh tế tư nhân làm trung tâm; iii) Nâng cao hiệu quả của quá trình đô thị hóa, tăng cường kết nối giữa các thành phố và khu vực nông thôn; iv) Phát triển bền vững về môi trường và tăng cường khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu; v) Đảm bảo công bằng và hòa nhập xã hội cho các nhóm yếu thế cùng với sự phát triển của xã hội trung lưu; vi) Xây dựng một Nhà nước pháp quyền hiện đại với nền kinh tế thị trường đầy đủ, hội nhập...

b) Hình thành thị trường KHCH và Chiến lược quốc gia về sở hữu trí tuệ:

Việt Nam đang từng bước hình thành thị trường KHCH với các mô hình hiện có: TT Ứng dụng và phát triển công nghệ, Vườn ươm công nghệ & doanh nghiệp KHCH và các mô hình mới: Sàn giao dịch công nghệ; Chợ công nghệ, thiết bị, kết nối cung cầu công nghệ (TechDemo), Ngày hội khởi nghiệp công nghệ...

Thị trường KHCH hay Thị trường sẵn sàng về KHCH có vai trò quan trọng cho các doanh nghiệp Việt Nam, là các doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ, không có tiềm lực đầu tư cho hoạt động KHCH để đổi mới công nghệ, mà chỉ tập trung cho việc tận dụng các dây chuyền, máy móc thiết bị của công nghệ thậm chí đã trở nên lạc hậu để phục vụ sản xuất. Một số doanh nghiệp muốn đầu tư để nâng cao năng lực cạnh tranh, mở rộng quy mô sản xuất song không biết phải bắt đầu từ đâu, định hướng công nghệ nào là phù hợp...

Để thị trường KHCH hoạt động hiệu quả, Việt Nam hiện đang xây dựng Đề án về “*Phát triển nguồn tin KHCH phục vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*” với các nội dung chính: i) Xây dựng và phát triển nguồn tin KHCH trong nước, gồm: Cơ sở dữ liệu Công bố KHCH Việt Nam; Cơ sở dữ liệu về Tổ chức KHCH; Cơ sở dữ liệu Trích dẫn khoa học Việt Nam; Cơ sở dữ liệu về Sáng chế và Sở hữu trí tuệ; Cơ sở dữ liệu KHCH của các bộ, ngành, địa phương; ii) Bổ sung, mua quyền truy cập các nguồn tin KHCH quốc tế; iii) Chia sẻ và khai thác các nguồn tin KHCH.

c) Mong muốn phát triển Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế số:

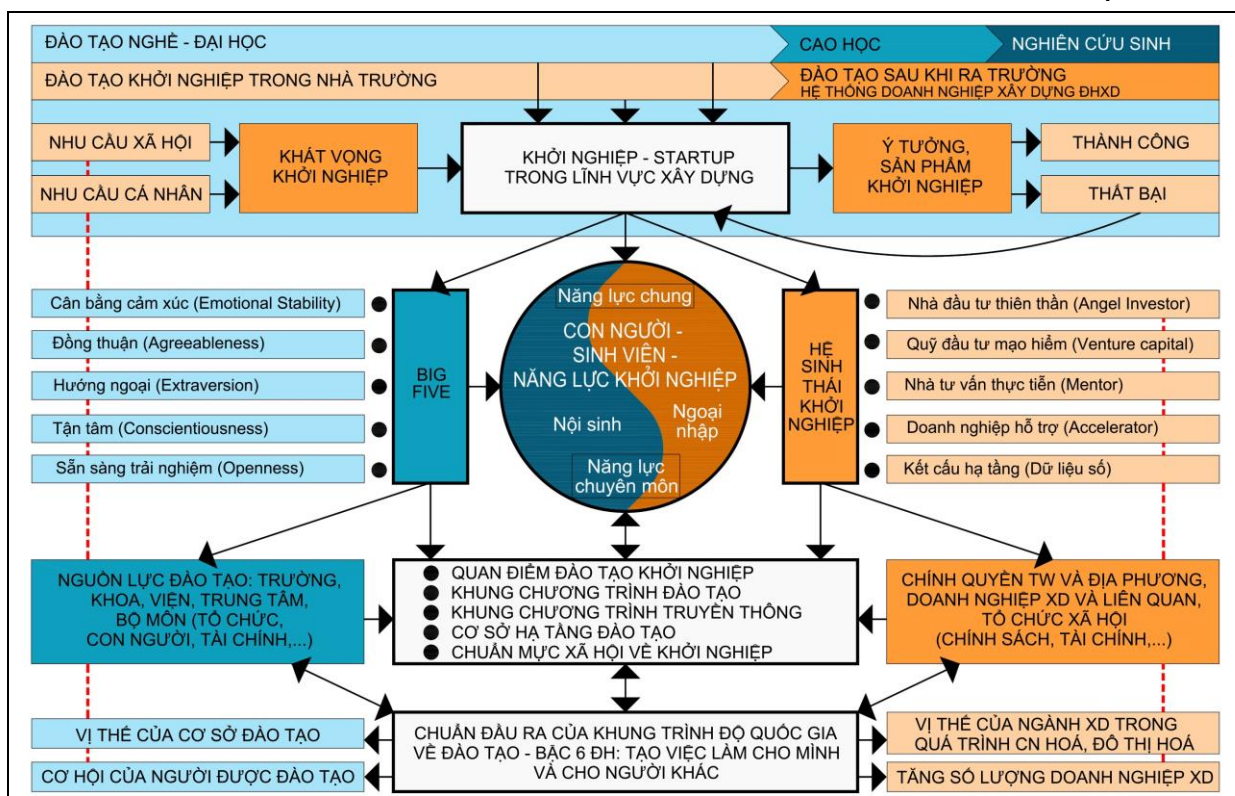
Việt Nam đang tuyên truyền và khởi động trong xã hội chương trình phát triển KTXH và văn hóa gắn với CMCN 4.0 trong đó có chương trình về dữ liệu số thông qua: Chính quyền số, Kinh tế số và Xã hội số.

Hiện tại, cộng đồng doanh nghiệp tại APEC (Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương, gồm 21 nền kinh tế thành viên), Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) luôn coi hội nhập về thương mại và đầu tư là con đường tốt nhất cho phát triển kinh tế và sự thịnh vượng toàn cầu. Một trong những giải pháp cơ bản để thúc đẩy hội nhập, bên cạnh việc chống lại chủ nghĩa bảo hộ, là việc phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế số, xóa bỏ sự chia cắt kỹ thuật số, xây dựng thương mại kỹ thuật số và khuyến khích phát triển dòng dữ liệu xuyên biên giới. Mặt khác, với hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế số, doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ có cơ hội tham gia trực tiếp vào hệ thống sản xuất, thương mại quốc gia và xuyên biên giới.

d) Chương trình, sáng kiến về khởi nghiệp: Từ năm 2016 – 2022, phong trào Khởi nghiệp đã lan rộng ra cả nước, hình thành nhiều sáng kiến của Nhà nước và cộng đồng xã hội cho khởi nghiệp, ví dụ như:

- Thành lập Quỹ: Quỹ đầu tư của Nhà nước như Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia (NATIF) hỗ trợ, tài trợ tài chính cho doanh nghiệp khởi nghiệp; Quỹ đầu tư tư nhân ngoài nước như CyberAgent, 500 Startups, Golden Gate Ventures... Quỹ đầu tư tư nhân trong nước như Quỹ FPT Ventures...
- Đề án “*Thương mại hóa công nghệ theo mô hình Thung lũng Silicon tại Việt Nam*”, tạo Hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST, đào tạo, hỗ trợ để nâng cấp các sản phẩm, hỗ trợ truyền đạt bí quyết kinh doanh, tư vấn nhằm thu hút vốn đầu tư mạo hiểm.
- Đề án “*Hỗ trợ Hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST quốc gia đến năm 2025*” với mục tiêu đến năm 2025 hỗ trợ phát triển 2.000 dự án khởi nghiệp ĐMST, hỗ trợ phát triển 600 doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST...
- Chương trình “*Tăng tốc khởi nghiệp Kickstart*”, bắt đầu từ năm 2017, mỗi đợt kéo dài trong 3 tháng, dành cho các doanh nghiệp khởi nghiệp Việt Nam trong giai đoạn phát triển sản phẩm. Chương trình nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp có sản phẩm ĐMST hoàn thiện năng lực cạnh tranh và tăng tốc phát triển...
- Hình thành “*Cổng thông tin khởi nghiệp quốc gia - startup.gov.vn*”
- Tổ chức “*Ngày hội Khởi nghiệp ĐMST quốc gia – Techfest*”, là sự kiện quốc gia, có quy mô quốc tế, là nơi quy tụ cộng đồng khởi nghiệp, hỗ trợ, đầu tư cho khởi nghiệp trong và ngoài nước, qua đó quảng bá hình ảnh của khởi nghiệp ĐMST Việt Nam. Techfest Việt Nam được coi như một nền tảng kết nối hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, kết nối các hoạt động triển khai trong suốt cả năm nhằm thúc đẩy hoạt động ĐMST, đặc biệt là các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Techfest Việt Nam đã thu hút được hàng ngàn dự án khởi nghiệp của HSSV; một số ý tưởng, dự án của SV đã được thành lập doanh nghiệp hoặc được các doanh nghiệp lớn mua lại.
- Mạng xã hội về hoạt động khởi nghiệp, bao gồm các trang mạng chính thống (baodientuchinhphu.vn; daibieunhandan.vn; nhandan.vn...) đến các trang mạng xã hội đều có các chuyên mục và đăng các bài báo về khởi nghiệp.
- Tại các địa phương xuất hiện nhiều sáng kiến khởi nghiệp, bắt nguồn từ chính quyền tỉnh, hội doanh nghiệp và các tổ chức xã hội, cộng đồng.

SƠ ĐỒ KHÁI QUÁT NHỮNG VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN KHỞI NGHIỆP



3) Khởi nghiệp trên thế giới:

a) Khởi nghiệp tầm quốc gia: Một số nước đã tạo môi trường khởi nghiệp, hỗ trợ, khơi dậy tinh thần khởi nghiệp của thế hệ trẻ.

- **Israel:** Quốc gia được biết đến với tên gọi quốc gia khởi nghiệp. Bằng ý chí khởi nghiệp Israel, một quốc gia không có tài nguyên thiên nhiên, hai phần ba diện tích là hoang mạc, thiếu nước ngọt và chỉ với khoảng 8 triệu dân lại trở thành một trong những quốc gia có nền kinh tế phát triển nhất thế giới. Một trong những nguyên nhân thành công của Israel chính là **tinh thần và ý chí khởi nghiệp**, từ chính thể (chính sách phù hợp của Chính phủ), cộng đồng xã hội (liên quan đến môi trường kỷ luật như quân đội) đến từng cá nhân (sự năng động của công dân).

- **Hàn Quốc:** Nền kinh tế thứ tư châu Á đang có kế hoạch thành lập 250 TT Khởi nghiệp ở các khu vực trên cả nước trước năm 2022 để hỗ trợ các doanh nghiệp do thanh niên lập ra, và định hướng phát triển dựa trên sự sáng tạo. Theo kế hoạch, Hàn Quốc **thiết lập một quỹ trị khởi nghiệp** giá trị khoảng 2,7 tỷ USD giúp thanh niên lập ra khoảng 50.000 doanh nghiệp khởi nghiệp. Đáng chú ý, Hàn Quốc nhận giúp đỡ các doanh nhân quốc tế trên khắp thế giới phát triển ý tưởng làm ăn tại nước này.

- **Singapore:** Một trong những nguyên nhân thành công của quốc gia Singapore bắt nguồn từ khởi nghiệp, được khơi dậy mạnh mẽ nhờ những chính sách ủng hộ của Chính phủ về:

+ **Tạo lập môi trường khởi nghiệp:** Bắt đầu từ cơ sở giáo dục ĐH giảng dạy tinh thần khởi nghiệp, thúc đẩy gắn kết đào tạo, nghiên cứu khoa học với doanh nghiệp.

+ **Thúc đẩy chính quyền số:** Khởi đầu với việc số hóa trên hệ thống máy tính ở thập kỷ 1990. Đến năm 2000, 90% dịch vụ công được cung cấp trực tuyến; Cả xã hội chung tay xây dựng Chính quyền số. Điển hình như ứng dụng "*Cuộc sống*

Singapore" (LifeSG). Dịch vụ số này tích hợp hơn 40 dịch vụ tiện ích như: Đăng ký giấy khai sinh, trợ cấp trẻ em, tìm trường học tối ưu, thông tin về các chương trình, ưu tiên dành cho người cao tuổi, về việc làm, các khóa học phát triển kỹ năng, cập nhật các chương trình phúc lợi mới nhất của Chính phủ...

+ **Thúc đẩy kinh tế số:** Lập bản đồ dẫn dắt khởi nghiệp, gồm 23 bản đồ số cho 23 ngành chính, chiếm 80% GDP quốc gia. Các bản đồ này gồm kế hoạch tăng trưởng và gia tăng năng lực cạnh tranh với sự hỗ trợ của 4 trụ cột: i) Năng suất lao động; ii) Việc làm và kỹ năng; iii) ĐMST; iv) Thương mại và quốc tế hóa. Bản đồ vạch ra chiến lược và ưu tiên chính, giải đáp vấn đề như: Làm thế nào để tăng năng suất lao động? Đây là kỹ năng thiết yếu trong tương lai? Làm thế nào để gia tăng xuất khẩu sản phẩm và dịch vụ?; Lập Chỉ số sẵn sàng công nghiệp thông minh (Smart Industry Readiness Index), là công cụ để các doanh nghiệp tự đánh giá về hoạt động sản xuất và mức độ sẵn sàng của mình...

+ **Hỗ trợ xã hội số:** Hỗ trợ về tài chính, tư vấn, ứng dụng công nghệ, đào tạo nhân lực để nâng cao năng lực chuyển đổi số cho doanh nghiệp vừa và nhỏ; bố trí các chuyên gia giàu kinh nghiệm tư vấn miễn phí từ A đến Z cho doanh nghiệp vừa và nhỏ thực hiện chuyển đổi số.

Singapore **chuyển đổi dứt khoát theo từng bước với kết quả rõ ràng**; không chỉ hoạch định chính sách kỹ lưỡng mà còn coi **"Thực thi là tối quan trọng"**, đảm bảo đầy đủ các định chế hỗ trợ việc thực thi chính sách hiệu quả.

- **Trung Quốc:** Suốt nhiều thập kỷ, người ta cho rằng Trung Quốc là quốc gia bất chước, không có khả năng sáng tạo, chưa nói tới đến sự đổi mới mang tính đột phá. Song hiện tại, Trung Quốc là một trong những quốc gia thành công trong lĩnh vực công nghệ. Nguyên nhân cơ bản chính là sự can thiệp của nhà nước trong việc khuyến khích sự phát triển của một trong những hệ sinh thái đổi mới năng động nhất thế giới với quan điểm: **ĐMST được xem như một quá trình kinh tế - xã hội**, có thể được hướng dẫn và thúc đẩy với sự kết hợp phù hợp nguồn lực vật chất và chính sách của chính quyền. Quá trình này bao gồm 3 giai đoạn quan trọng:

+ **Bảo hộ thị trường:** Diễn ra năm 2000 – 2010, tạo ra một thị trường bán bảo hộ rộng lớn. Việc nuôi dưỡng một hệ sinh thái đổi mới non trẻ vừa phải đủ sinh lợi để thúc đẩy sự cạnh tranh quyết liệt, nhưng cũng đòi hỏi phải được bảo vệ ở một mức nào đó để những công ty khởi nghiệp lâu đời của nước ngoài không nhảy vào và làm thiêu rụi những công ty khởi nghiệp địa phương, trước khi họ có thể vững vàng tiến lên.

+ **Kết nối quốc tế và nuôi dưỡng trí tuệ:** Duy trì mối quan hệ khoa học và thương mại với các công ty, trường ĐH và phòng thí nghiệm hàng đầu phương Tây, đặc biệt là Mỹ. Việc tiếp xúc quy trình đẳng cấp thế giới đã mang lại cho Trung Quốc nguồn nuôi dưỡng trí tuệ - những ý tưởng, phương pháp và mô hình hoạt động mà họ cần để khơi dậy hệ sinh thái công nghệ non trẻ của mình. Bắt đầu từ khoảng năm 2008, kỹ sư Trung Quốc từng làm việc tại Google đã bắt đầu trở về nước để thành lập công ty khởi nghiệp, mang theo một số nét văn hóa của Thung lũng Silicon. Hầu hết mối tương tác này là từ dưới lên, bởi các nhà công nghệ Trung Quốc và nước ngoài. Song, chính phủ cũng đóng một vai trò quan trọng, thông qua việc thúc đẩy sự hợp tác và mời gọi các hãng công nghệ Mỹ (và châu Âu) tiếp cận thị trường, khuyến khích mở TT nghiên cứu ở Trung Quốc.

+ **Giải phóng nguồn lực:** Khi đã có đủ điều kiện thị trường và kết nối quốc tế, Trung Quốc thực hiện bước thứ ba, giải phóng nguồn lực ĐMST gồm: Vốn đầu tư; Cơ sở hạ tầng; Các chuyên gia được đào tạo; và Sức mạnh hành chính. Ví dụ, sáng kiến A năm 2017 của Chính phủ Trung Quốc đặt một mục tiêu đầy tham vọng là đưa nước

này trở thành TT Trí tuệ nhân tạo (AI, Artificial intelligence) ưu tú của thế giới vào năm 2030.

Tác động lớn nhất của chương trình này là làn sóng thử nghiệm và hoạt động trong cả bộ máy hành chính lẫn lĩnh vực tư nhân. Quan chức thành phố đã thiết lập những chương trình khởi động AI ở thành phố của họ. Quan chức nông nghiệp đã tạo ra những chương trình thử nghiệm máy bay không người lái bón phân thông minh. Bệnh viện hợp tác với trường ĐH để tạo ra những viện nghiên cứu AI y tế... Năm 2018, Trung Quốc chiếm gần một nửa tổng nguồn vốn toàn cầu rót cho các công ty khởi nghiệp AI, vượt qua Mỹ. Quỹ này cho phép công ty và nhà khoa học Trung Quốc thử nghiệm những sản phẩm, tính năng và phương pháp tiếp cận mới, đồng thời tăng cường áp dụng AI trên toàn nền kinh tế.

Như vậy, bằng cách xây dựng và bảo vệ thị trường trong khi học hỏi từ các hệ sinh thái đổi mới toàn cầu, Trung Quốc đã tăng tốc phát triển các công nghệ quan trọng của riêng họ.

b) Khởi nghiệp tầm khu vực:

- **Thành phố khởi nghiệp:** Ngay tại các quốc gia phát triển hàng đầu thế giới, xu hướng khởi nghiệp luôn được quan tâm, không phải mô hình quốc gia khởi nghiệp song là mô hình địa phương khởi nghiệp, ví dụ như thành phố Fukuoka được Chính phủ Nhật Bản chỉ định là đặc khu chiến lược về khởi nghiệp. Tại đây có nhiều chính sách ưu đãi như nới lỏng điều kiện thủ tục visa, ứng dụng sản phẩm sáng tạo, hỗ trợ vốn vay, nhà ở, mở tài khoản ngân hàng... Từ khi thành lập đến nay, TT khởi nghiệp này đã tạo điều kiện để hình thành và phát triển 150 doanh nghiệp khởi nghiệp, hỗ trợ 2,5 tỷ Yên cho doanh nghiệp. Và còn có nhiều ví dụ tương tự như vậy.

- Khởi nghiệp tại các cụm công nghiệp - Mô hình thung lũng Silicon:

Vào những năm cuối thế kỷ 20, xuất hiện mô hình Cụm Kinh tế (Economic Cluster) hay Cụm Công nghiệp (Industry Cluster). Đây là mô hình phát triển kinh tế dựa trên sự tập trung về mặt địa lý giữa các định chế có liên quan đến nhau: i) Các doanh nghiệp sản xuất; ii) Các doanh nghiệp đầu tư mạo hiểm (doanh nghiệp khởi nghiệp), doanh nghiệp cung ứng, cơ quan chính phủ; iii) TT nghiên cứu và trường ĐH... trong một lĩnh vực cụ thể, ví dụ như công nghệ thông tin; iv) Hệ thống các công trình dịch vụ hạ tầng kinh tế và xã hội có liên quan...

Mô hình Cụm kinh tế đầu tiên là Thung lũng Silicon Mỹ, được hình thành năm 1971. Đây là nơi tập trung hay liên kết các mô hình KCN, Công viên công nghệ và Công viên thương mại trong lĩnh vực công nghệ cao; gắn liền với các trường ĐH và các khu dân cư; nơi hình thành và phát triển lĩnh vực kinh tế mới – kinh tế số. Mô hình này dần được phổ biến trên toàn thế giới với gần 100 địa điểm. Riêng Châu Á có 9 Cụm kinh tế mang tên Silicon Valley.

c) Đào tạo khởi nghiệp tại các trường ĐH trên thế giới :

- Khởi nghiệp tại các trường ĐH qua các TT ĐMST:

+ TT ĐMST tại các trường ĐH:

. Nhiều trường ĐH kỹ thuật tại các quốc gia phát triển trên thế giới thành lập Trung tâm ĐMST (Innovation Center). Số lượng TT ĐMST tăng nhanh theo hàng năm. Mười quốc gia có số lượng TT ĐMST lớn nhất toàn cầu bao gồm: Silicon Valley (Mỹ), London (Anh), Singapore (Singapore), Paris (Pháp), Bangalore (Ấn Độ), Tokyo (Nhật Bản), Shanghai (Trung Quốc), Atlanta (Mỹ), Tel Aviv (Israel) và Toronto (Canada). Đây là một mô hình mới tập chung vào việc kết nối và xây dựng cộng đồng tốt hơn so với các mô hình truyền thống với ưu thế: Nơi tập hợp các ý tưởng và sáng kiến mới, cho phép những người có cùng đam mê theo đuổi dự án của

mình, từ đó thúc đẩy sự đổi mới; Khuyến khích mọi người chia sẻ các ý tưởng và quan điểm cá nhân, hỗ trợ lẫn nhau giúp thúc đẩy tốc độ nghiên cứu và phát triển; Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp và các trường ĐH thu hút những người có đam mê, sáng tạo.

. Các mô hình TT ĐMST trên thế giới hiện nay theo 4 mô hình chính: i) Mô hình tăng tốc khởi nghiệp (Accelerator): Thúc đẩy mối quan hệ với các công ty khởi nghiệp (Start-up) và cung cấp cho start-up cơ hội để được làm việc trực tiếp với các công ty hoạt động trong lĩnh vực phát triển công nghệ; ii) Phòng thí nghiệm ĐMST nội bộ (In-house Innovation Lab): Các phòng thí nghiệm này đóng vai trò là bộ máy ĐMST cho cả công ty, thường có quy mô lớn và thực hiện tất cả các hoạt động ĐMST từ khi thành lập ý tưởng cho đến sản phẩm cuối cùng; iii) Nhóm tiên phong ĐMST (Innovation Outpost): Là những nhóm nhỏ trong các TT (Hubs) công nghệ, mô hình này xuất hiện chủ yếu ở thung lũng Silicon với mục tiêu có thể tham gia vào cộng đồng kỹ thuật mà không phải đầu tư qua nhiều vốn; iv) TT ĐMST trong trường ĐH (University Residence): Là một TT được đặt ở trong trường ĐH để thúc đẩy sự sáng tạo của các nhà nghiên cứu; là tổ chức trung gian có vai trò tư vấn, hỗ trợ, kết nối giữa các cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp với các quỹ đầu tư mạo hiểm, nhà đầu tư thiên thần, quỹ gọi vốn cộng đồng... nhằm tìm kiếm nguồn lực đầu tư vào các ý tưởng công nghệ có tiềm năng thương mại hóa. Đây cũng là đặt văn phòng của bộ phận dịch vụ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ, thương mại hóa các kết quả nghiên cứu...

Mô hình 1, 2 và 3 là mô hình chủ yếu trong Hệ sinh thái kinh doanh. Mô hình 4 là mô hình chủ yếu trong Hệ sinh thái khởi nghiệp trong các cơ sở đào tạo ĐH. Mô hình 1, 2, 3 và Hệ sinh thái kinh doanh tại Việt Nam chưa được hình thành.

Tỷ lệ không nhỏ SV của các trường mong muốn mình sẽ là doanh nhân trong vòng 10- 15 tới. Vì vậy, trong nhiều trường ĐH trên thế giới đã dần hình thành mạng lưới CLB doanh nhân là cựu sinh viên, để cùng chia sẻ, học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau. Tại Việt Nam, đã có nhiều CLB SV, song chưa có các CLB Doanh nhân là cựu SV.

- Các mô hình liên quan đến đào tạo khởi nghiệp

+ Khởi nghiệp tinh gọn: Khái niệm tinh gọn, vốn xuất hiện trong sản xuất với cách tiếp cận theo chuỗi: Hình thành – Đánh giá - Hoàn thiện (Build – Measure – Learn), đã giúp các công ty tiết kiệm rất nhiều cho các dự án phát triển sản phẩm mới và hoạt động nghiên cứu phát triển. Đó cũng chính là lý do, Khởi nghiệp tinh gọn (Lean Startup) đang trở thành mô hình giúp các doanh nhân khởi nghiệp có hiệu quả.

+ ĐH Sáng nghiệp:

ĐH Sáng nghiệp – ĐH Sáng tạo và Khởi nghiệp (Entrepreneurial University) hoặc đại học định hướng ĐMST (Innovation-driven University) là mô hình được cho là sự lựa chọn tất yếu để thích ứng với giai đoạn của cuộc CMCN 4.0. Theo mô hình này, các trường ĐH dù ở tầng cấp nào cũng cần định hướng theo yêu cầu ĐMST. Từ đầu thế kỷ 21 trở về trước, các trường ĐH chủ yếu có vai trò đào tạo và nghiên cứu, vừa tạo ra tri thức mới vừa triển khai dịch vụ tư vấn. Ở mức độ này, trường ĐH nghiên cứu và phát triển một số công nghệ theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp, theo dạng R&D (research & development) - nghiên cứu và phát triển. Vào thế kỷ 21, ngoài chức năng chính kể trên, chức năng chuyển giao công nghệ và thúc đẩy khởi nghiệp được các trường ĐH chủ động thực hiện, tạo tiền đề cho các hoạt động kết nối, liên kết rộng lớn trong toàn xã hội.

Mô hình ĐH Sáng nghiệp được cho là có 7 đặc trưng, đó là: i) Đào tạo định hướng khởi nghiệp; ii) Nghiên cứu hàn lâm và kết hợp ĐMST; iii) Hoạt động ĐMST gắn với Hệ sinh thái khởi nghiệp; iv) ĐH thông minh dựa trên khoa học dữ liệu và công nghệ

kỹ thuật số; v) Cơ chế tự chủ ĐH trong mối quan hệ với cơ quan quản lý và doanh nghiệp; vi) Quá trình quốc tế hóa trong bối cảnh hội nhập và ĐMST; vii) Phát triển hài hòa giữa mục tiêu vốn hóa tài sản tri thức và gia tăng giá trị kinh tế của ĐH qua việc tạo ra các giá trị gia tăng cho doanh nghiệp và cộng đồng xã hội.

Với xu hướng này, đào tạo ĐH, sau ĐH hướng đến cách tiếp cận về ngành nghề mới và chuẩn đầu ra mới; thể hiện cụ thể qua cơ cấu ngành nghề đào tạo, cấu trúc của từng chương trình đào tạo, giáo trình, phương thức và tổ chức đào tạo; hình thành giảng viên thế hệ mới.

4) Đào tạo khởi nghiệp tại các trường ĐH tại Việt Nam:

a) Các văn bản pháp lý có liên quan đến hoạt động khởi nghiệp:

- Quyết định số 844/QĐ-TTg, ngày 18/5/2016 phê duyệt Đề án: “Hỗ trợ Hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST quốc gia đến năm 2025” với mục tiêu đến năm 2020 hoàn thành Hệ thống pháp lý hỗ trợ khởi nghiệp ĐMST; Thiết lập được Cổng thông tin khởi nghiệp ĐMST quốc gia; XD Khu tập trung dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp ĐMST tại các Bộ, ngành, địa phương có tiềm năng phát triển hoạt động khởi nghiệp; Nâng cao năng lực và dịch vụ và phát triển cơ sở vật chất - kỹ thuật phục vụ khởi nghiệp ĐMST...

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg, ngày 18/10/2016, phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam, trong đó Chuẩn đầu ra của người tốt nghiệp ĐH (bậc trình độ 6) ngoài kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp, phải có kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác...

- Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP, ngày 06/02/2017 về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020, xác định rõ 4 nhóm chỉ tiêu cần phải thực hiện: i) Môi trường kinh doanh; ii) Năng lực cạnh tranh; iii) ĐMST và iv) Chính phủ điện tử. Trong đó có rất nhiều tiêu chí liên quan trực tiếp đến Khởi nghiệp thể chế, Khởi nghiệp doanh nghiệp và Khởi nghiệp cộng đồng xã hội.

- Quyết định số 667/QĐ-TTg, ngày 18/05/2017 phê duyệt Đề án “*Tri thức Việt số hóa*”. Đây là một trong những hệ sinh thái quan trọng cho hoạt động khởi nghiệp.

- Quyết định số 1665/QĐ-TTg, ngày 30/10/2017 về việc phê duyệt Đề án “*Hỗ trợ HSSV khởi nghiệp đến năm 2025*”.

- Nghị quyết số 98/NQ-CP, ngày 03/10/2017 ban hành chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị BCH Trung ương Đảng lần thứ 5 khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Chương trình có nhiều nội dung, trong đó có Khuyến khích khởi nghiệp sáng tạo và yêu cầu: Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chỉ đạo các cơ sở giáo dục ĐH, cơ sở giáo dục nghề nghiệp ***đưa nội dung khởi nghiệp sáng tạo vào giảng dạy, thành lập các TT khởi nghiệp sáng tạo tại các trường ĐH*** và cơ sở giáo dục nghề nghiệp; Bộ XD chủ trì, phối hợp các bộ ngành liên quan nghiên cứu, xây dựng Đề án phát triển đô thị khởi nghiệp sáng tạo. Trong đó, có giải pháp phát triển các cụm nhà cho thuê làm văn phòng dùng chung; hình thành hệ thống các TT khởi nghiệp sáng tạo quy mô nhỏ, chi phí thấp, dễ tiếp cận, kết nối với các trường ĐH, cụm CN, KCN và khu đô thị mới, tạo ra các vành đai kinh tế mới...

- Nghị định số 39/2018/NĐ-CP, ngày 11/03/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Quốc hội thông qua ngày 12/6/2017). Trong đó, doanh nghiệp nhỏ và vừa được hưởng nhiều chính sách hỗ trợ từ nhà nước như: Hỗ trợ tiếp cận tín dụng; Hỗ trợ thuế, kế toán; Hỗ trợ công nghệ; Hỗ trợ cơ sở

ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung; Hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý; Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực; Hỗ trợ chuyển đổi từ hộ kinh doanh, khởi nghiệp sáng tạo, tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị.

- Nghị định số 80/2021/NĐ-CP, ngày 26/8/2021 của Chính phủ: Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong đó quy định hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ khởi nghiệp sáng tạo.

- Quyết định số 1230/QĐ-BGDĐT, ngày 30/3/2018 của Bộ GD và ĐT về việc triển khai Đề án “Hỗ trợ HSSV khởi nghiệp đến năm 2025” của ngành Giáo dục. Trong đó Bộ Giáo dục và Đào tạo đề nghị các ĐH, học viện, các trường ĐH, trường cao đẳng sư phạm và trung cấp sư phạm tập trung triển khai một số nhiệm vụ như sau:

+ Xây dựng các chuyên đề khởi nghiệp đưa vào chương trình đào tạo theo hướng bắt buộc hoặc tự chọn phù hợp với thực tiễn của nhà trường.

+ Bố trí cán bộ, giảng viên kiêm nhiệm công tác hỗ trợ HSSV khởi nghiệp. Thành lập bộ phận hoặc TT hỗ trợ SV khởi nghiệp trên cơ sở các bộ phận, phòng, ban đã có của nhà trường.

+ Thiết lập kênh thông tin cung cấp các tài liệu về đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, các nguồn học liệu của nhà trường cho HSSV. Tổ chức truyền thông về các hoạt động hỗ trợ HSSV khởi nghiệp, khuyến khích HSSV đề xuất các dự án, ý tưởng với bộ phận tư vấn hỗ trợ HSSV khởi nghiệp của nhà trường để được tư vấn, hỗ trợ.

+ Phối hợp với các doanh nghiệp, mời các chuyên gia tổ chức các khóa đào tạo, các buổi nói chuyện chuyên đề, các diễn đàn nhằm nâng cao nhận thức, kiến thức, kỹ năng khởi nghiệp cho HSSV. Tổ chức lựa chọn các dự án, ý tưởng có tính khả thi để hỗ trợ ươm tạo tại trường hoặc kết nối đến các TT hỗ trợ khởi nghiệp trên địa bàn để hỗ trợ ươm tạo, tăng tốc, kết nối đầu tư.

+ Lập cơ sở dữ liệu về các dự án, ý tưởng khởi nghiệp của HSSV sau khi đã được hỗ trợ, lựa chọn các ý tưởng dự án khả thi và có tính sáng tạo để tham dự ngày Hội khởi nghiệp quốc gia cho HSSV cấp khu vực.

+ Nghiên cứu hỗ trợ nguồn vốn cho các chương trình, dự án khởi nghiệp của HSSV theo quy định tại Quyết định số 1665/QĐ-TTg ngày 30/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Hỗ trợ HSSV khởi nghiệp đến năm 2025”.

Và nhiều văn bản pháp lý có liên quan khác.

b) Nhu cầu đào tạo khởi nghiệp tại Việt Nam

- Khởi nghiệp ĐMST đã trở thành một quá trình kinh tế xã hội và văn hóa: Khởi nghiệp đang trở thành tầm nhìn của quốc gia, tổ chức, cộng đồng và cá nhân, không tổ chức nào có thể đứng ngoài cuộc, đặc biệt là cơ sở đào tạo ĐH. Khởi nghiệp ĐMST còn trở thành chuẩn mực xã hội và văn hóa trong thời đại CMCN 4.0.

- Đào tạo khởi nghiệp góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp:

Theo thống kê của Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Số liệu thống kê và Số liệu điều tra lao động việc làm hàng quý của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trong quý II năm 2021 là 51,1 triệu người. Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý II năm 2021 là gần 1,2 triệu người. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý II năm 2021 là 2,62%.

- Đào tạo khởi nghiệp để tạo lập thêm các doanh nghiệp mới: Theo Thông cáo báo chí về kết quả sơ bộ Tổng điều tra Kinh tế năm 2017:

- Số lượng doanh nghiệp: Tính đến 01/01/2017 cả nước có 518 nghìn doanh nghiệp thực tế đang tồn tại; trong đó có 505 nghìn doanh nghiệp thực tế hoạt động. Khối

doanh nghiệp thu hút 14,1 triệu lao động. Thời kỳ 2012 - 2017, bình quân hàng năm số lượng doanh nghiệp tăng 8,7%, lao động tăng 5,1%.

- Quy mô bình quân chung: Lao động bình quân một doanh nghiệp giảm từ 32 xuống 27 người.

- Với quy mô dân số khoảng 98 triệu người (2021), Việt Nam có khoảng 55,4 triệu lao động (số lao động chiếm khoảng 57% dân số). Với tỷ lệ lao động công nghiệp và dịch vụ chiếm khoảng 60% và số lao động trung bình khoảng 27 lao động/doanh nghiệp thì ngay thời điểm hiện tại, Việt Nam cũng phải có khoảng 1 – 1,2 triệu doanh nghiệp. Việt Nam hiện còn thiếu khoảng 0,5 triệu doanh nghiệp.

c) Đào tạo khởi nghiệp hay khởi sự doanh nghiệp không hề đơn giản:

- Chỉ có 10% số doanh nghiệp khởi nghiệp thành công: Theo số liệu từ Tổng cục Thống kê, năm 2021, cả nước có 116,8 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới. Trong đó, Doanh nghiệp khởi nghiệp (loại khởi nghiệp ĐMST), hiện nay dựa trên kỹ thuật công nghệ cao, tri thức khoa học, với nhiều ý tưởng sáng tạo, phong phú nhưng lại thiếu kinh nghiệm, cho nên khả năng thành công tương đối thấp. Trong khoảng hơn 100 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, chỉ có khoảng hơn 1 nghìn doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST. Song, cứ khoảng 100 doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST thì có tới 90 doanh nghiệp đứng trước nguy cơ giải thể trong hai năm đầu hoạt động.

- Thay đổi phương thức đào tạo khởi nghiệp và phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp:

+ Hiện tại, việc Đào tạo khởi nghiệp tạo lập doanh nghiệp theo hình thức Khởi nghiệp sáng tạo, chủ yếu do một số tổ chức xã hội thực hiện; chưa chú ý đúng mức Khởi nghiệp kế thừa tạo lập doanh nghiệp mới có khả năng cạnh tranh và thâm nhập được thị trường. Khởi nghiệp có thể bắt đầu ngay bằng việc sở hữu một ý tưởng kinh doanh, nhưng như vậy là chưa đủ. Để khởi nghiệp thành công, người khởi nghiệp phải hội tụ được những yếu tố cần thiết, bao gồm kiến thức và kỹ năng về: Công nghệ; Quản trị điều hành doanh nghiệp; Môi trường kinh doanh; Kết nối với hệ sinh thái khởi nghiệp gắn với các tổ chức dịch vụ, hỗ trợ khởi nghiệp... Các kiến thức, kỹ năng đó có thể đến từ việc tự học, song hiệu quả hơn là đến từ việc được đào tạo.

+ Hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST tại Việt Nam còn non trẻ. Ý tưởng khởi nghiệp, doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST phải được đào tạo bài bản trong các cơ sở ĐH, kết nối với các tổ chức khoa học và thương mại, phòng thí nghiệm trong và ngoài nước; được bảo vệ trước các tác động khắc nghiệt của điều kiện thị trường. Từ đó, các doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST mới đủ khả năng để giải phóng các nguồn lực tạo ra sản phẩm có khả năng cạnh tranh và gia tăng vị thế của quốc gia.

d) Đào tạo khởi nghiệp là một trong nội dung mới trong đào tạo ĐH:

- Hoạt động khởi nghiệp đã trở thành các yêu cầu mang tính pháp lý đối với các tổ chức giáo dục đào tạo ĐH. Đây không chỉ góp phần thực hiện nâng cấp đào tạo theo Chuẩn đầu ra của Khung trình độ quốc gia Việt Nam, được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016, mà cũng chính là cơ hội để tạo ra các thay đổi mang tính đột phá trong quá trình tự chủ ĐH gắn với ĐMST, chuyển giao công nghệ.

- Tại Việt Nam, phong trào khởi nghiệp phải bao gồm cả hai dạng: Khởi nghiệp ĐMST nhằm tạo ra thế hệ các doanh nghiệp mới có khả năng cạnh tranh, hội nhập và Khởi nghiệp tạo lập doanh nghiệp mới nhằm đáp ứng nhu cầu về số lượng doanh nghiệp còn rất thiếu tại Việt Nam. Việc đào tạo phát triển năng lực khởi nghiệp phải

đáp ứng đồng thời cả hai dạng khởi nghiệp này.

đ) Đào tạo khởi nghiệp là cơ hội và động lực để đổi mới KHCN:

- Đào tạo khởi nghiệp ĐMST, phù hợp với giai đoạn của cuộc CMCN 4.0, qua đó thúc đẩy các hoạt động liên kết giữa trường ĐH với doanh nghiệp, thị trường và xã hội. Đào tạo khởi nghiệp là một trong những động lực để đổi mới đào tạo, nghiên cứu khoa học và tạo vị thế mới cho mỗi trường ĐH.

- Trong giai đoạn CMCN 4.0 và hội nhập, đổi mới công nghệ là một tiêu chí quan trọng để doanh nghiệp định hình mô hình sản xuất và kinh doanh, đặc biệt trong điều kiện Việt Nam không còn dựa vào tài nguyên và lao động giá rẻ, cũng như doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI). Cách duy nhất là doanh nghiệp phải có cách thức tích tụ công nghệ.

- Tại Việt Nam, khi mà các Khu công nghệ (Science Park), Khu kinh doanh (Business Park) hay Cụm kinh tế (Economic Cluster) theo mô hình Thung lũng Silicon hay Hệ sinh thái kinh doanh còn chưa được hình thành và hoạt động hiệu quả, thì việc tích tụ công nghệ thông qua việc kết nối với các trường ĐH là xu thế tất yếu.

- ĐMST chính là việc các cơ sở giáo dục giờ đây không chỉ dừng lại ở việc đào tạo truyền thống mà đào tạo phải theo định hướng khởi nghiệp. Theo đó, tinh thần khởi nghiệp phải được thấm sâu trong hệ thống ngành nghề đào tạo mới; Các sản phẩm KHCN phải có địa chỉ người dùng cùng với việc đổi mới trong cách quản trị; hình thành hệ sinh thái: Nhà trường - Doanh nghiệp - Cộng đồng xã hội - Nhà nước. Từ đây đã hình thành xu hướng: Chuyển đổi mô hình trường ĐH hiện tại theo hướng **Trường đại học ĐMST**; Chuyển đổi mô hình nghiên cứu KHCN phục vụ đào tạo hiện tại theo hướng trở thành **TT ĐMST và Sản sàng công nghệ** phục vụ cả đào tạo và doanh nghiệp.

e) Đào tạo khởi nghiệp cho SV trong lĩnh vực XD tại Việt Nam:

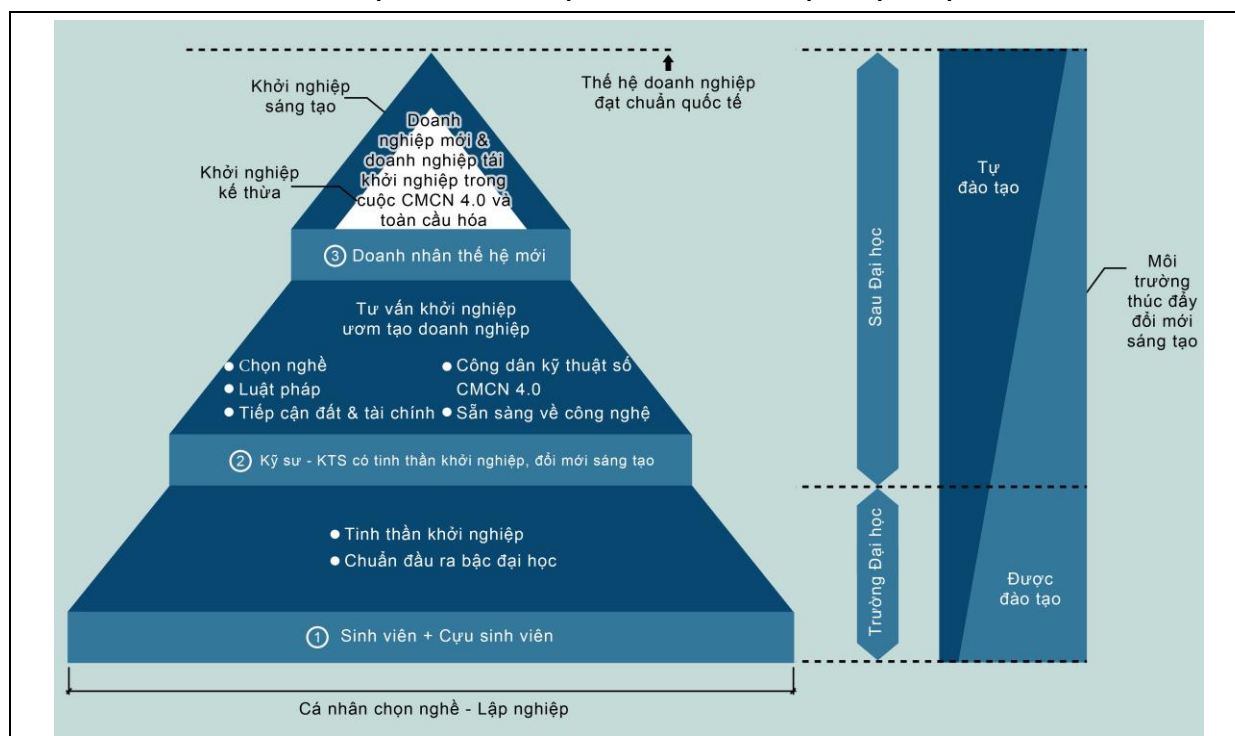
- Trường đào tạo trong lĩnh vực XD:

+ Tính đến năm 2021 có 6 trường ĐH chuyên ngành về lĩnh vực XD tại Việt Nam đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, là TT nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực XD. Danh sách 6 trường bao gồm: ĐHXD Hà Nội (trực thuộc Bộ GD và ĐT); ĐH Kiến trúc Hà Nội (Bộ XD); ĐH Kiến trúc Đà Nẵng (Tư thực); ĐHXD Miền Trung (Bộ XD); ĐH Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh (Bộ XD), ĐHXD Miền Tây (Bộ XD). Trong đó có 5 trường thuộc Bộ GDĐT và Bộ XD với tổng số đào tạo hàng năm khoảng 8900 SV, trong đó trường ĐHXD Hà Nội có số lượng đào tạo lớn nhất, khoảng 3400 SV.

+ Xét trên quan điểm quốc gia, những cơ sở này hiện chưa phải là trường tiên phong trong phong trào khởi nghiệp cũng như đào tạo khởi nghiệp.

- Khoa đào tạo trong lĩnh vực XD: Đến năm 2020 có tổng 92 trường có khoa đào tạo liên quan đến lĩnh vực XD: Khu vực miền Bắc có 30 trường, chiếm 32,61% số cơ sở đào tạo liên quan đến lĩnh vực XD; Khu vực miền Trung có 25 trường, chiếm 27,17% số cơ sở đào tạo liên quan đến lĩnh vực XD; Khu vực miền Nam có 37 trường, chiếm 40,22% số cơ sở đào tạo liên quan đến lĩnh vực XD; Việc đào tạo khởi nghiệp cho số SV tại các khoa thuộc lĩnh vực XD phụ thuộc vào Chương trình đào tạo khởi nghiệp chung của nhà trường.

KHỞI NGHIỆP – KHỞI SỰ DOANH NGHIỆP TẠI VIỆT NAM



2.1.2 Khái niệm chung về doanh nghiệp và doanh nhân

1) Kiến thức chung về doanh nghiệp và doanh nhân

a) Doanh nghiệp: Doanh nghiệp là một tổ chức kinh tế thực hiện các hoạt động kinh doanh; là việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi. Doanh nghiệp cũng có thể là một tổ chức phi lợi nhuận hoạt động từ thiện. Một doanh nghiệp được hình thành sau khi phát triển một kế hoạch kinh doanh từ một ý tưởng kinh doanh. Doanh nghiệp được đăng ký kinh doanh với tên, giấy phép kinh doanh, mã số thuế, nghĩa vụ pháp lý... Doanh nghiệp gắn liền với doanh nhân, những người chịu trách nhiệm về doanh nghiệp; loại hình hay cấu trúc kinh doanh và quy mô doanh nghiệp. Doanh nghiệp kinh doanh theo các ngành khác nhau, ví dụ: Xây dựng nhà các loại (mã ngành theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam là 410); Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng (mã ngành 2395); Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại (mã ngành 38210); Kinh doanh bất động sản (mã ngành 6810); Hoạt động kiến trúc (mã ngành 71101)...

b) Doanh nhân: Doanh nhân là người sáng lập, chủ sở hữu, quản lý, hoặc cổ đông lớn của một doanh nghiệp sản xuất, dịch vụ. Doanh nhân được coi là những người có kỹ năng đặc biệt về kinh doanh, có khả năng học hỏi và có kiến thức phong phú để ứng dụng trong kinh doanh; là một nhà sáng tạo và vận dụng những ý tưởng công nghệ mới, để sản xuất sản phẩm mới, dịch vụ mới đáp ứng cho nhu cầu hiện tại và tương lai của thị trường. Doanh nhân đóng một vai trò quan trọng trong bất kỳ nền kinh tế nào. Doanh nhân tập hợp trong một tầng lớp xã hội gọi là tầng lớp doanh nhân.

c) Tác động của cuộc CMCN 4.0 đến doanh nghiệp, doanh nhân: Cuộc CMCN 4.0 tác động to lớn đến sự cạnh tranh của các doanh nghiệp, dựa trên nhận thức:

- Sự xuất hiện nhanh chóng của công nghệ mới sẽ làm các chuỗi sản xuất hàng hóa hiện tại dù đang thành công cũng sớm trở thành lạc hậu;

- Năng lực ĐMST chứ không phải nguồn vốn sẽ trở thành nhân tố cốt lõi của việc kinh doanh cũng như hình thành tầng lớp doanh nhân;
- Phải tiếp cận các kỹ thuật số để đổi mới cách thức nghiên cứu, sản xuất (kết nối máy móc và thiết bị; tiết kiệm năng lượng, linh hoạt), tiếp thị, bán hàng và phân phối... cùng với việc tăng cường kết nối thị trường và mở ra thị trường mới;
- Sản xuất, phân phối phải dựa trên sự mong muốn của khách hàng để sáng tạo sản phẩm mới và rộng hơn là tạo lập khách hàng mới gắn với thế giới trải nghiệm của người tiêu dùng ngày càng phong phú hơn và thông minh hơn...;
- Hình thành xu hướng kết hợp cả nhà sản xuất, kinh doanh và người tiêu dùng. Xuất hiện khái niệm về “*Kinh tế chia sẻ*” để huy động tài chính, công cụ lao động, dữ liệu của xã hội tham gia vào chuỗi sản xuất và phân phối hàng hóa...; giao tiếp nhiều hơn và hợp tác tốt hơn;
- Xu hướng phải thường xuyên tái cấu trúc tổ chức doanh nghiệp và hình thành các công ty đa quốc gia; Hoạt động kinh doanh và lao động ngày càng tự do hơn.

Một báo cáo gần đây của Hoa Kỳ ước tính rằng Internet làm giảm chi phí thương mại trung bình khoảng 26%. Doanh nghiệp nhỏ và vừa mà sử dụng Internet để giao dịch toàn cầu có tỷ lệ tồn tại khoảng 54%, các doanh nghiệp không sử dụng Internet chỉ khoảng 30%. Hơn nữa, nhờ có Internet, các doanh nghiệp vừa và nhỏ mới có khả năng hội nhập (xuất khẩu hàng hóa) như các doanh nghiệp lớn. Điều này rất quan trọng cho các doanh nghiệp khởi nghiệp.

Việc đào tạo khởi sự doanh nghiệp cần phù hợp với xu thế này để tận dụng cơ hội của cuộc CMCN 4.0 mang lại. Sự chuyển đổi trong hoạt động doanh nghiệp là không thể tránh được, từ quá trình số hóa đơn giản (thành quả của cuộc CMCN 3.0) sang đổi mới dựa trên sự kết hợp các công nghệ (CMCN 4.0) buộc các doanh nghiệp phải xem xét lại cách họ kinh doanh. Tại Việt Nam, việc thành lập doanh nghiệp mới phải đi đôi với việc hình thành thể hệ doanh nghiệp mới gắn với kinh tế số.

2) Doanh nghiệp và doanh nhân Việt Nam

a) Loại hình doanh nghiệp: Việt Nam hiện có đủ mô hình doanh nghiệp tương tự như các nước trên thế giới: Công ty trách nhiệm hữu hạn (Công ty TNHH 1 thành viên và Công ty TNHH 2 thành viên trở lên); Doanh nghiệp nhà nước; Công ty cổ phần; Công ty hợp doanh; Doanh nghiệp tư nhân; Nhóm công ty (Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty, Công ty mẹ - Công ty con); Hợp tác xã và Liên hợp hợp tác xã; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài FDI, song điều quan trọng là phải xây dựng được các doanh nghiệp phù hợp với tiêu chí, xu thế phát triển chung của thế giới:

- Xây dựng thương hiệu trong xu hướng toàn cầu hóa thương hiệu.
- Đổi mới không ngừng về sản phẩm và đa dạng hóa sản phẩm để có thể cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế; Tạo lập và tiêu dùng sản phẩm gắn với bảo vệ môi trường.
- Tính minh bạch trong quản trị: Quá trình sản xuất bao gồm quá trình tạo ra sản phẩm và quá trình phân phối thu nhập giữa những thành phần tham gia trong chuỗi sản xuất. Việc minh bạch hóa quá trình sản xuất, đặc biệt là quá trình phân phối thu nhập của những thành phần tham gia có ý nghĩa quan trọng trong điều kiện của Việt Nam phần lớn là doanh nghiệp nhỏ và vừa, phải liên kết để sản xuất.
- Phối hợp và liên kết giữa các doanh nghiệp, giữa doanh nghiệp và các tổ chức KHCC nhằm thường xuyên đổi mới công nghệ và tạo sản phẩm mới; thương mại hóa sản phẩm trong và ngoài nước...
- Gắn kết và hỗ trợ cộng đồng xã hội có liên quan đến doanh nghiệp (ví dụ như Phát

triển nhà ở xã hội cho người lao động không chỉ là trách nhiệm chung của toàn xã hội, mà còn là trách nhiệm của doanh nghiệp sử dụng lao động...).

- Tạo lập và phát triển văn hóa doanh nghiệp, đưa văn hóa trở thành giá trị cốt lõi của doanh nghiệp.

- Hình thành và phát triển mô hình cộng đồng kinh tế của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, hợp tác xã, hộ gia đình; khởi lập theo nguyên tắc: Cộng đồng trước, công nghệ sau; là cộng đồng có quyền lợi chung về hoạt động kinh tế gắn với mô hình sản xuất và dịch vụ theo thương hiệu và chuỗi sản xuất hàng hóa, đi từ mức độ thấp là đảm bảo sinh kế đến mức độ cao là phát triển để cạnh tranh, hòa nhập với thị trường rộng lớn trong và ngoài nước.

- Hình thành cộng đồng mạng xã hội trong lĩnh vực có liên quan đến phát triển công nghiệp và dịch vụ.

b) Số lượng doanh nghiệp và quy mô doanh nghiệp:

- Trong cả nước, tính đến 01/01/2017, có 518 nghìn doanh nghiệp; Lao động bình quân một doanh nghiệp 27 người.

- Lĩnh vực công nghiệp và XD có 151 nghìn doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng 29%. Các ngành có tốc độ tăng khá gồm: Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 73%; Công nghiệp chế biến chế tạo tăng 40,5%; Xây dựng tăng 43%. Số lao động trong lĩnh vực công nghiệp và XD là 9,1 triệu người, chiếm 64,7% tổng số lao động của khu vực doanh nghiệp, bình quân giai đoạn 2012 - 2017 mỗi năm khu vực này thu hút thêm 404 nghìn lao động. Theo thống kê sơ bộ, số lượng doanh nghiệp ngành XD hiện nay chiếm khoảng 10 - 15% số lượng doanh nghiệp công nghiệp và XD.

c) Vấn đề liên quan đến doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa: Khởi nghiệp hay khởi sự doanh nghiệp thường bắt đầu với doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa:

- **Quy định về doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa:** Theo Nghị định số 56/2009/NĐ-CP, được Chính phủ ban hành ngày 30/6/2009, về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa: Doanh nghiệp nhỏ và vừa là cơ sở kinh doanh đã đăng ký kinh doanh theo quy định pháp luật, được chia thành ba cấp: siêu nhỏ, nhỏ, vừa phù hợp với quy mô tổng nguồn vốn (tổng nguồn vốn tương đương tổng tài sản được xác định trong bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp, là tiêu chí ưu tiên) hoặc số lao động bình quân năm. Theo Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa: Doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa, có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và đáp ứng một trong hai tiêu chí sau đây: i) Tổng nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng; ii) Tổng doanh thu của năm trước liền kề không quá 300 tỷ đồng. (Xem bảng phụ lục 7.2.2b: Quy mô doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa tại Việt Nam).

- Vai trò của doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa:

Trên thế giới, các doanh nghiệp loại này thường chiếm tỷ lệ lớn và có vai trò ổn định nền kinh tế; làm cho nền kinh tế năng động; dễ điều chỉnh hoạt động phù hợp với các biến động của thị trường.

Tại Việt Nam, doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa chiếm trên 97% số doanh nghiệp của cả nước, sử dụng 51% tổng số lao động xã hội, đóng góp 40% vào GDP, 30% vào tổng thu ngân sách nhà nước và trở thành trụ cột của kinh tế địa phương. Trong bối cảnh doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) chiếm ưu thế, doanh nghiệp nhỏ và vừa trở thành doanh nghiệp phụ trợ. Các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa của Việt Nam ngoài việc gặp khó khăn về thương hiệu, vốn, còn gặp nhiều trở ngại trong việc tìm kiếm và tiếp cận công nghệ mới, nhằm thay thế các công nghệ lạc hậu

sản xuất ra các sản phẩm chỉ cạnh tranh được nhờ giá rẻ do chi phí lương cho người lao động thấp.

Theo khảo sát của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) chỉ có khoảng 21% doanh nghiệp liên kết được với chuỗi cung ứng toàn cầu, trong khi ở Thái Lan là 30%, Malaysia 46%. Việt Nam chưa có đến 0,1% doanh nghiệp KHCN trong tổng số doanh nghiệp. Đa số doanh nghiệp vừa và nhỏ là dịch vụ, chỉ khoảng 20% là hoạt động sản xuất. 42% doanh nghiệp nhỏ và vừa có doanh thu hàng năm dưới 1 tỷ đồng và 85% doanh nghiệp hoạt động chính thức có doanh thu dưới 2 tỷ đồng.

QUY MÔ DOANH NGHIỆP SIÊU NHỎ, NHỎ VÀ VỪA TẠI VIỆT NAM

Quy mô Khu vực	Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ		Doanh nghiệp vừa	
	Số lao động	Tổng nguồn vốn	Số lao động	Tổng nguồn vốn	Số lao động
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	10 người trở xuống	20 tỷ đồng trở xuống	Từ trên 10 người đến 200 người	Từ trên 20 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	Từ trên 200 người đến 300 người
II. Công nghiệp và xây dựng	10 người trở xuống	20 tỷ đồng trở xuống	Từ trên 10 người đến 200 người	Từ trên 20 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	Từ trên 200 người đến 300 người
III. Thương mại và dịch vụ	10 người trở xuống	10 tỷ đồng trở xuống	Từ trên 10 người đến 50 người	Từ trên 10 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	Từ trên 50 người đến 100 người

d) Doanh nhân Việt Nam: Tại Việt Nam, doanh nhân dần có vị thế hơn trong xã hội; chiếm lĩnh thị trường nội địa và bắt đầu có những đầu tư ra nước ngoài.

2.2 NHẬN THỨC CHUNG VỀ KHỞI NGHIỆP TRONG LĨNH VỰC XD

2.2.1 Niềm tin khởi nghiệp và kỹ năng mềm về khởi nghiệp

1) Một số khái niệm liên quan:

a) Tính cách con người:

Tính cách là tính chất, đặc điểm về nội tâm của mỗi con người, mà có ảnh hưởng trực tiếp đến suy nghĩ, lời nói và hành động của người đó. Một người có thể có nhiều tính cách (đa nhân cách) và nhiều người có thể có cùng một tính cách.

Tính cách là yếu tố quan trọng nhất của con người. Cá nhân thường tự đánh giá tính cách của mình để biết ta là ai, tạo thành Năng lực tự thân. Xã hội thường đánh giá suy nghĩ, lời nói và hành động của một người để suy ra tính cách người đó, và cuối cùng là kết luận về bản chất người đó để mà tôn trọng và hợp tác.

Năng lực khởi nghiệp liên quan đến tính cách con người (suy nghĩ, lời nói và hành động) gắn với hoạt động khởi nghiệp.

Hiện có nhiều cách đánh giá tính cách con người, trong đó có phương pháp đánh giá theo 5 tính cách - Big Five (Cân bằng cảm xúc; Đồng thuận; Hướng ngoại; Tận tụy và Sẵn sàng trải nghiệm) được sử dụng rộng rãi.

b) Kỹ năng cứng và kỹ năng mềm:

Kỹ năng là khả năng thực hiện một hành động với kết quả được xác định trong một khoảng thời gian cùng năng lượng nhất định. Có nhiều cách phân loại kỹ năng, trong đó thường phân thành:

- Kỹ năng cứng hay Kỹ năng kỹ thuật: Liên quan đến một nhiệm vụ hoặc tình huống cụ thể, đến các phương pháp, quy trình, thủ tục hoặc kỹ thuật chuyên

môn. Những kỹ năng này có thể dễ dàng định lượng (không giống như Kỹ năng mềm, liên quan đến tính cách nội tâm của một con người). Đây cũng là những kỹ năng hoàn toàn kiểm tra được và có thể đòi hỏi một số bằng cấp chuyên môn.

- Kỹ năng mềm: Chủ yếu là những kỹ năng thuộc về tính cách con người, không mang tính chuyên môn, không dễ định lượng; Là sự kết hợp giữa kỹ năng con người, kỹ năng xã hội, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng lãnh đạo, làm việc theo nhóm, kỹ năng quản lý thời gian, thư giãn, vượt qua khủng hoảng, ĐMST... Nhiều nghiên cứu cho rằng, người thành đạt chỉ có 25% là do Kỹ năng chuyên môn, 75% còn lại được quyết định bởi Kỹ năng mềm.

c) Năng lực khởi nghiệp:

- Khái niệm chung về năng lực:

+ Năng lực là tập hợp hay đồng bộ **nhận thức, kiến thức, kỹ năng, hành vi** của một người có thể đáp ứng đối với một công việc nhất định, nhằm đảm bảo cho hoạt động đó đạt hiệu quả cao. **Năng lực được tạo nên từ tư chất tự nhiên hay tính cách của cá nhân (Năng lực tự thân) và Năng lực do học hỏi, luyện tập, làm việc mà có (Năng lực do rèn luyện).** Năng lực tự thân và Năng lực do rèn luyện trong mỗi con người là một, được gọi là **Năng lực chung.**

+ **Năng lực tự thân:** là năng lực **Tự đánh giá tính cách cá nhân** một cách chân thực cả điểm mạnh và điểm yếu; **Xây dựng kế hoạch phát triển tính cách cá nhân** để đáp ứng các chuẩn mực giá trị đạo đức và văn hóa của xã hội. Năng lực tự thân là cái gốc. Từ đây mới tạo lập được các mức của Năng lực do rèn luyện và nâng cấp dần Năng lực chung.

+ **Năng lực do rèn luyện:** gồm nhiều loại năng lực, trong đó có:

. **Năng lực chuyên môn:** là một loại năng lực đặc trưng cần thiết (nhận thức tư duy lao động, phân tích, khái quát hóa, phân tích, đề xuất giải pháp) để thực hiện một nhiệm vụ chuyên môn nhất định. Năng lực này đến từ: Tri thức chuyên môn (khái niệm, phạm trù, quy luật, mối quan hệ...); Phương pháp và kỹ năng chuyên môn (Thu thập, xử lý, tổng hợp, trình bày thông tin; Lập kế hoạch học và hành chuyên môn; Ứng dụng và đánh giá chuyên môn)..,

. **Năng lực xã hội:** là một loại năng lực: Thực hiện đạo đức công dân; Làm việc theo nhóm; Ứng xử xã hội; Tinh thần trách nhiệm; Khả năng giải quyết xung đột..,

- Phân biệt năng lực với kiến thức, kỹ năng, hành vi: Kiến thức là những hiểu biết thu nhận được từ sách vở, từ học hỏi và từ kinh nghiệm cuộc sống của mình; Kỹ năng (Kỹ năng cứng và Kỹ năng mềm) là sự vận dụng bước đầu những kiến thức thu được vào thực tế để tiến hành một hoạt động nào đó. Những kỹ năng được lặp đi lặp lại nhiều lần đến mức thuần thục cho phép con người không phải tập trung nhiều ý thức vào việc mình đang làm được gọi là kỹ xảo. Hành vi là hành động và cách cư xử (gồm cả ngôn ngữ) được cá nhân thực hiện kết hợp với chính họ và môi trường xung quanh họ. Còn năng lực là một tập hợp (hay đồng bộ) các phẩm cách (nhận thức, kiến thức, kỹ năng, hành vi...) tương đối ổn định và cơ bản của cá nhân, cho phép con người thực hiện có kết quả một hoạt động nào đó.

- Năng lực khởi nghiệp:

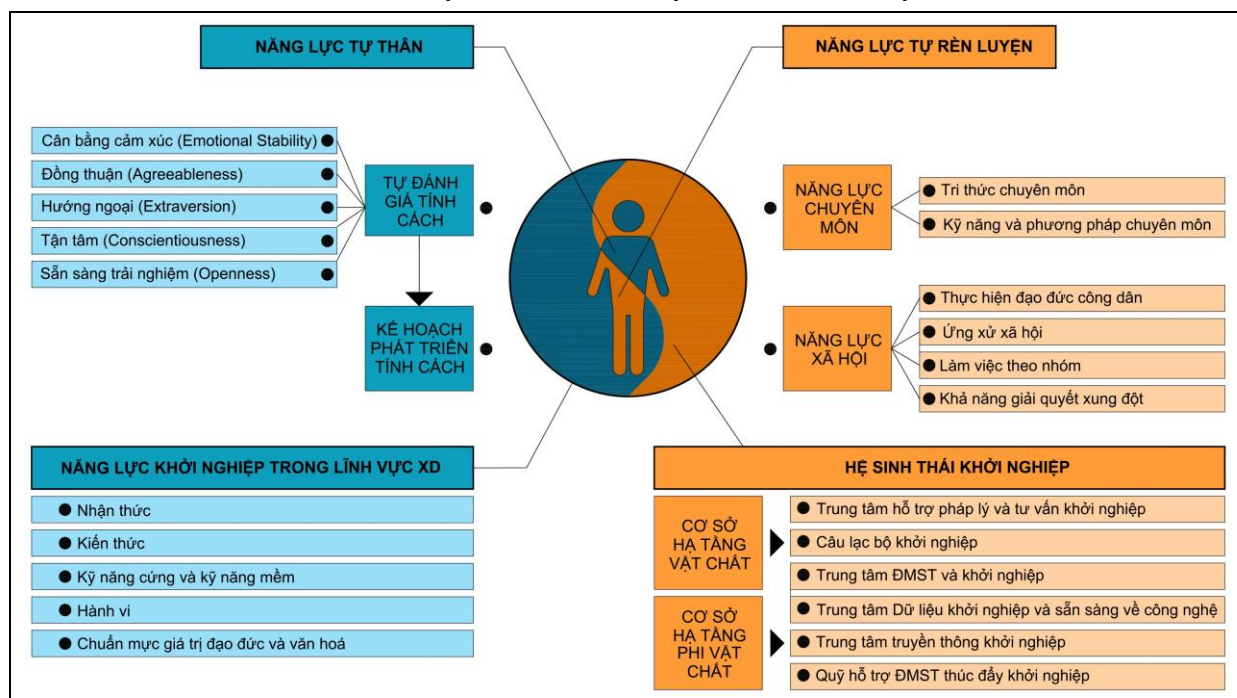
Năng lực khởi nghiệp là năng lực (nhận thức, kiến thức, kỹ năng, hành vi) của một con người có thể tham gia hoạt động khởi nghiệp một cách hiệu quả.

Khởi nghiệp ĐMST là hoạt động không hề đơn giản, đòi hỏi những con người có năng lực tự thân và năng lực rèn luyện đặc biệt. Đây là những người có đủ năng lực chung để thích nghi với điều kiện thời hội nhập, có ý chí vươn lên lập thân, lập

nghiệp, dám đổi mới tư duy và nhận thức, sẵn sàng làm việc phức tạp và sáng tạo.

Năng lực khởi nghiệp không tự nhiên mà có. Xã hội (trong đó có các trường ĐH) phải tạo điều kiện cho mỗi con người (đặc biệt là thế hệ thanh niên) nâng cao năng lực khởi nghiệp, không chỉ qua việc phát hiện, nuôi dưỡng và ươm mầm cho các ý tưởng khởi nghiệp, mà còn phải hỗ trợ đào tạo họ nâng cao Năng lực tự thân và Năng lực rèn luyện và hình thành chuẩn mực xã hội về khởi nghiệp. Từ đó, thiết thực giúp cho họ biến ước mơ khởi nghiệp thành hiện thực, đáp ứng nhu cầu khởi nghiệp của cộng đồng, của quốc gia.

KHÁI NIỆM VỀ NĂNG LỰC KHỞI NGHIỆP



2) Niềm tin về khởi nghiệp:

Khởi nghiệp để chọn nghề, lập nghiệp là một sự kiện quan trọng của đời người. Khả năng thành công và thất bại mong manh, vì vậy những người khởi nghiệp cần có niềm tin. Niềm tin không chỉ đến từ kiến thức mà còn đến từ những người thành công (và trải qua thất bại) của khởi nghiệp. Những người, cộng đồng khởi nghiệp thành công sẽ củng cố niềm tin để tiếp tục phát triển trong giai đoạn tiếp theo và là nguồn cảm hứng cho thế hệ khởi nghiệp khác.

Vì vậy, khác với cách đào tạo nguyên lý kỹ thuật thông thường, việc mời các chuyên gia giảng dạy trực tiếp hoặc trực tuyến, hay các bài viết về các tấm gương của những người khởi nghiệp thành công có ý nghĩa đặc biệt trong đào tạo khởi nghiệp. Việc mời chuyên gia giảng dạy trực tiếp hoặc trực tuyến hay các bài viết về các tấm gương của những người, tổ chức khởi nghiệp thành công đặc biệt quan trọng trong đào tạo khởi nghiệp.

3) Kỹ năng mềm về khởi nghiệp

a) Kỹ năng mềm cho người lao động: Người sử dụng lao động thường tìm kiếm sự cân bằng giữa các kỹ năng cứng và kỹ năng mềm khi họ quyết định tuyển dụng. Nhà tuyển dụng thường đánh giá cao các kỹ năng mềm mà người lao động rèn luyện được: i) Kỹ năng giao tiếp nội bộ; ii) Sự hiểu biết sâu sắc về các sản phẩm và dịch vụ của công ty tuyển dụng; iii) Bảng lý lịch ghi các kết quả thực hiện công việc đúng thời hạn; iv) Khả năng giao tiếp với khách hàng; v) Hợp tác với các đồng nghiệp trong việc thực hiện các nhiệm vụ...Ngoài ra, trong cuộc CMCN 4.0, người

lao động còn phải có các kỹ năng mềm liên quan đến công dân toàn cầu, công dân số.

b) Kỹ năng mềm cho các nhà lãnh đạo: Các doanh nhân lãnh đạo doanh nghiệp có hiệu quả khi họ làm chủ kỹ năng mềm. Theo Đại học Eastern Kentucky (Eastern Kentucky University), Hoa Kỳ, kỹ năng mềm cho lãnh đạo điều hành doanh nghiệp gồm 10 nội dung: i) Giao dịch: khả năng nói, viết, trình bày, nghe, đàm phán; ii) Lịch sự: cách cư xử, nghi thức, nghi thức kinh doanh; iii) Tính linh hoạt: khả năng thích ứng, sẵn sàng ĐMST, học tập suốt đời; iv) Tính chính trực: trung thực, đạo đức; v) Kỹ năng giao tiếp: tốt đẹp, thân thiện, hài ước, đồng cảm, khả năng tự kiểm soát, kiên nhẫn, kỹ năng xã hội; vi) Thái độ tích cực: lạc quan, nhiệt tình, tự tin có khả năng khích lệ người khác; vii) Tính chuyên nghiệp: trong kinh doanh và cả trong cách thức ăn mặc, giao tiếp; viii) Trách nhiệm: đáng tin cậy, hoàn thành công việc, tháo vát, tự phê bình, tận tâm; ix) Làm việc theo nhóm: hợp tác, hòa hợp với những người khác, dễ chịu, biết lắng nghe; x) Đạo đức công việc: chăm chỉ, sẵn sàng chia sẻ, gắn bó, chủ động, đúng giờ...

c) Kỹ năng mềm cho những người khởi sự doanh nghiệp: Những người khởi sự doanh nghiệp ngoài việc học, rèn luyện để có hai kỹ năng mềm kể trên, cần làm chủ các kỹ năng mềm liên quan đến khởi sự doanh nghiệp sau:

- Kỹ năng liên quan đến việc kinh doanh:

- + Lối suy nghĩ như một doanh nhân, liên quan đến việc: Luôn biết tìm kiếm và tận dụng cơ hội để kinh doanh; Học cách tạo lập sản phẩm và bán hàng; Lựa chọn đối tác; Học cách phân biệt giữa các cơ hội và ý tưởng trong quá trình khởi nghiệp;
- + Tính kiên trì (kiên định);
- + Tính trách nhiệm, gắn bó với công việc;
- + Đòi hỏi cao về chất lượng và hiệu quả; Kết bạn với các con số hay dòng hàng hóa, dòng tiền; Quản lý thời gian; Tiếp nhận các phương pháp và công nghệ sản xuất mới;
- + Chấp nhận mạo hiểm, thất bại để tái khởi nghiệp thành công;
- + Học cách giảm thiểu rủi ro. Để giảm thiểu rủi ro có nhiều cách ví dụ: Tìm kiếm thị trường hay đối tượng thích hợp tiêu dùng sản phẩm. Một thị trường ngách có thể tránh được các đối thủ lớn; Khai thác tối đa mặt mạnh của doanh nghiệp vừa và nhỏ, do khả năng linh hoạt, phản ứng nhanh nhạy với thị trường và khả năng cung cấp các dịch vụ mang tính cá nhân; Khác biệt hóa các sản phẩm cung ứng, dù nhỏ nhất; Tìm kiếm, lắng nghe và tạo được ấn tượng tốt với khách hàng, thậm chí có doanh nghiệp còn dùng khái niệm sáng tạo khách hàng; Gây dựng và tạo lập thương hiệu gắn với hình ảnh của sản phẩm và con người của doanh nghiệp; Luôn đổi mới để có sản phẩm và dịch vụ tốt hơn; Sẵn sàng cập nhật các tiến bộ của KHCN nhằm đổi mới sản phẩm; Có kế hoạch kinh doanh cụ thể;
- + Đạo đức, công bằng và trách nhiệm xã hội: Đạo đức, liêm chính và trách nhiệm xã hội; Hành xử chuyên nghiệp; Chủ động cho tương lai; Cập nhật trong lĩnh vực KHCN và kỹ thuật; Tin tưởng đồng nghiệp; Tạo lập niềm tin;
- + Khả năng làm việc theo nhóm trong tổ chức kinh doanh...

- Kỹ năng liên quan đến việc tổ chức thực hiện:

- + Kỹ năng biết đặt ra mục tiêu, hình thành nhận thức, lý luận và mô hình giải pháp hay tư duy hệ thống để giải quyết các vấn đề phức tạp nảy sinh trong khởi nghiệp;
- + Kỹ năng lập kế hoạch và quản lý giám sát một cách hiệu quả; Kỹ năng phản biện,

phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi khi khởi nghiệp;

+ Kỹ năng tìm kiếm thông tin.

- Kỹ năng liên quan đến quản lý:

+ Biết thuyết phục và tạo lập mối quan hệ; Kỹ năng định hướng dẫn dắt vấn đề và đề xuất các giải pháp, lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá, cải thiện hiệu quả các hoạt động khởi nghiệp chung và cho các thành viên trong nhóm.

+ Tạo lập niềm tin cho mỗi cá nhân, tổ chức, cộng đồng; thúc đẩy tinh thần hợp tác giữa người lao động.

Việc Đào tạo khởi nghiệp phải gắn liền với việc tạo lập niềm tin khởi nghiệp và đặc biệt coi trọng việc truyền đạt kỹ năng mềm như truyền đạt kiến thức và kỹ năng cứng. Ngoài trường đại học, cộng đồng mạng xã hội là một trong những nơi cung cấp các kỹ năng mềm cho đào tạo khởi nghiệp.

- Kỹ năng lao động mới:

Trong cơ chế thị trường, con người phải chủ động lựa chọn ngành nghề học, tích tụ kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và chịu trách nhiệm để chủ động tìm việc làm, tự tạo việc làm. Diễn đàn kinh tế thế giới (World Economic Forum - WEF) cho rằng, 10 kỹ năng cơ bản của người lao động ngày nay là: i) Giải quyết vấn đề phức tạp (Complex Problem Solving); ii) Tư duy phê phán (Critical Thinking); iii) Sáng tạo (Creativity); iv) Quản lý nhân sự (People Management); v) Phối hợp với người khác (Coordinating with Others); vi) Cảm xúc (Emotional Intelligence); vii) Đánh giá và ra quyết định (Judgment and Decision Making); viii) Định hướng dịch vụ (Service Orientation, giữa kinh doanh và công nghệ thông tin); ix) Đàm phán (Negotiation); x) Linh hoạt về nhận thức (Cognitive Flexibility). Đây có thể coi là những Kỹ năng mềm (soft skill), mà cơ sở đào tạo nghề và đào tạo ĐH quan tâm.

- Công dân kỹ thuật số:

Cuộc CMCN 4.0 hình thành thế hệ công dân mới, được gọi là "*Công dân kỹ thuật số*" (Digital citizen), là những người sử dụng Internet thường xuyên và hiệu quả, ví dụ như sử dụng các mạng xã hội để tham gia các trao đổi thông tin trực tuyến, sử dụng thương mại điện tử để mua hàng hóa trực tuyến hoặc tham gia vào các hoạt động điện tử B2C (Business-to-Consumer/ bán lẻ) hoặc B2B (Business-to-Business/ bán buôn)...góp phần thúc đẩy cơ hội bình đẳng, tăng cường tham gia các hoạt động cộng đồng và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công dân.

Những người không phải là Công dân kỹ thuật số có thể sẽ dẫn đến cô lập trong xã hội. Khoảng cách này còn được gọi là "*Khoảng cách số*" (Digital divide), như khái niệm về khoảng cách giàu nghèo.

Theo digitalcitizenship.net, có 9 nội dung chính phải học tập và rèn để trở thành Công dân số là: i) Cách thức truy cập số (Digital access); ii) Lợi ích và các vấn đề cần cảnh báo trong Thương mại điện tử (Digital commerce); iii) Sự hiểu biết về các phương tiện truyền thông kỹ thuật số (Digital communication); iv) Kiến thức và kỹ năng sử dụng thiết bị kỹ thuật số (Digital literacy); v) Hành vi và ngôn ngữ hay Nghi thức trong kỹ thuật số (Digital etiquette); vi) Pháp luật trong kỹ thuật số (Digital law); vii) Quyền và nghĩa vụ kỹ thuật số (Digital rights and responsibilities); viii) Sức khỏe khi thực hiện kỹ thuật số (Digital health); ix) Bảo mật số (Digital security).

Cuộc CMCN 4.0 làm cộng đồng xã hội và các Công dân kỹ thuật số sẽ ngày càng "mở" với nhau hơn. Sự tương tác này sẽ là cơ hội cho việc hình thành xã hội số trong từng quốc gia.

2.2.2 Chọn nghề, lập nghiệp

1) Khái niệm về nghề và nghiệp

a) Nghề (Profession): Là một việc làm có tính ổn định, đem lại thu nhập để duy trì và phát triển cuộc sống cho mỗi người, là phương tiện để mỗi người thể hiện và khẳng định vị thế của bản thân; là một lĩnh vực hoạt động lao động mà trong đó nhờ được đào tạo, con người có các tri thức, kỹ năng để tạo ra các sản phẩm đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội. Nghề bao gồm nhiều chuyên môn, theo từng lĩnh vực lao động sản xuất.

b) Nghiệp (Career): Là sự cống hiến hết mình cho nghề. Nghề nào nghiệp nấy. Chuyên môn nào thì nghề đó, nhưng có nghề chưa hẳn đã có nghiệp, có nghề mà không có nghiệp thì nghề cũng không tồn tại.

2) Nghề và nghiệp trên thế giới:

Trong xã hội, nghề nghiệp không cố định, cứng nhắc. Mỗi một cuộc CMCN đều sinh ra các nghề mới, nghiệp mới. Có nhiều tổ chức của nhiều quốc gia tham gia nhận định, đánh giá về nghề mới, nghiệp mới gắn với cuộc CMCN 4.0. Kết quả hết sức khác nhau trong mỗi quốc gia và trong mỗi tổ chức đánh giá, song có một số điểm chung là: Nhiều nghề nghiệp cũ sẽ mất đi và xuất hiện các nghề nghiệp mới. Những nghề nghiệp mới mà mọi người quan tâm là: i) Những nghề nghiệp ổn định, hấp dẫn về mức lương và cơ hội kinh doanh; ii) Những nghề mà không sợ bị robot lấy mất trong tương lai; iii) Những nghề mang tính liên ngành; iv) Những nghề liên quan đến dịch vụ sức khỏe, giải trí; v) Những nghề liên quan đến hướng nghiệp, đào tạo, tái đào tạo gắn với công nghệ thông tin và cộng đồng...

Trên thế giới hiện nay có khoảng 2000 nghề với hàng chục nghìn chuyên môn. Nhiều nghề chỉ thấy có ở nước này nhưng lại không thấy ở nước khác. Hơn nữa, các nghề trong xã hội luôn ở trong trạng thái biến động do sự phát triển của KHCN. Nhiều nghề cũ mất đi hoặc thay đổi về nội dung. Nhiều nghề mới xuất hiện rồi phát triển theo hướng đa dạng hóa.

Trong cơ chế thị trường, nhất là trong nền kinh tế tri thức, để tự do kinh doanh, tự do lao động, con người phải chủ động lựa chọn ngành nghề học, tích tụ kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và chịu trách nhiệm để chủ động tìm việc làm, tự tạo việc làm.

3) Nghề và nghiệp tại Việt Nam:

a) Nghề và nghiệp trong hệ thống ngành kinh tế:

Tại Việt Nam, theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg, ngày 06/07/2018 của Chính phủ ban hành, Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam gồm 5 cấp với 734 ngành (xem phụ lục).

b) Lựa chọn ngành nghề trong xã hội:

Hiện tại, trên mạng xã hội đăng nhiều thông tin về hoạt động khởi nghiệp, trong đó có nội dung về lựa chọn ngành nghề. Cách đánh giá hết sức khác nhau theo từng ngành, nghề.

Bảng tại phụ lục thống kê 10 ngành nghề được 10 trang WEB cho là được hướng tới nhiều nhất tại Việt Nam, là những ngành dễ kiếm việc làm, có thu nhập hấp dẫn. 100 tên ngành nghề liệt kê thuộc 27 nhóm ngành. Ngành Công nghệ thông tin (CNTT) được nêu đến 15 lần, trong đó có đến 3 lần đứng thứ 1. Ngành XD được 5 lần nhắc tới, ngành Kiến trúc được 2 lần và ngành Môi trường được 2 lần. Song nhiều ngành được hướng tới hoàn toàn có thể là các ngành mang tính liên ngành liên quan đến lĩnh vực XD, ví dụ: Công nghệ thông tin trong lĩnh vực XD, kiến trúc; Kinh doanh bất động sản; Thị trường hóa các sản phẩm XD, kiến trúc; Quản lý tài chính, kinh doanh trong lĩnh vực đầu tư XD; Dịch vụ kỹ thuật trong ngành XD; Xuất nhập khẩu trang

thiết bị XD...

c) Nghề mới, nghiệp mới:

- Các nghề mới, nghiệp mới có thể hiểu là: i) Các nghề hoàn toàn mới; ii) Nghề cũ nhưng bổ sung nội dung chuyên môn mới; iii) Các nghề cũ nhưng phối hợp với nhau tạo thành nghề mới;
- Việt Nam cùng lúc tham gia vào các cuộc CMCN và vừa đáp ứng các điều kiện riêng về truyền thống lịch sử văn hóa, địa kinh tế và địa chính trị; Các nghề, nghiệp cũng phải phù hợp với đặc điểm này;
- Những nghề có liên quan trực tiếp đến các việc tư vấn, đầu tư xây dựng, quản lý vận hành các không gian gắn với 3 Dòng chảy kinh tế (Hàng hóa và nhân lực; Công nghệ và tài chính; Tri thức và văn hóa);
- Những nghề thuộc nhóm được đặc biệt ưu đãi đầu tư theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP, ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

3) Nghề và nghiệp mới trong lĩnh vực XD tại Việt Nam:

a) Một số lĩnh vực ưu tiên hiện tại:

Sẵn sàng về công nghệ để hình thành nghề mới, nghiệp mới trong lĩnh vực XD rất rộng, song có thể tập trung vào một số lĩnh vực phù hợp với Chương trình hành động của ngành XD thực hiện Nghị quyết số 01/NQ- CP và Nghị quyết số 02/NQ- CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ, được phê duyệt tại Quyết định số 41/QĐ - BXD, ngày 18/01/2019 của Bộ XD và xu hướng chung về những nghề chuyên môn mới trong lĩnh vực XD: Thị trường bất động sản; Phát triển vật liệu XD (trước hết cho các vùng ven biển và hải đảo); Chương trình cơ khí hóa, tự động hóa XD; Chương trình phát triển đô thị (đô thị thông minh, đô thị sinh thái, đô thị xanh); xây dựng nông thôn mới và các khu kinh tế đặc thù; Chương trình phát triển nhà ở, nhà ở xã hội gắn với an sinh xã hội; Kinh tế biển; Công nghiệp văn hóa; Bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và biến đổi khí hậu; Chương trình chính phủ số, kinh tế số và xã hội số trong lĩnh vực XD.

b) Dự báo về những nghề chuyên môn mới trong lĩnh vực XD:

- Các nghề chuyên môn liên quan đến công nghệ thông tin: Khai thác và cung cấp thông tin; Chuyên gia dịch vụ quản trị và an ninh mạng; Thiết kế và sản xuất phần mềm; Dữ liệu lớn và phân tích dữ liệu; Kinh doanh trực tuyến; Trí tuệ nhân tạo;
- Các nghề liên quan đến công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ ngoài công nghệ thông tin: Ứng dụng công nghệ cao; Sản xuất sản phẩm công nghệ cao; Ươm tạo và đầu tư mạo hiểm công nghệ cao; Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ tiêu hủy chất thải; Sản xuất vật liệu composit, vật liệu nhẹ, vật liệu quý hiếm;
- Các nghề liên quan đến sản xuất và dịch vụ nông nghiệp: Quản lý nông nghiệp và chế biến các sản phẩm nông nghiệp;
- Các nghề liên quan đến kinh tế biển: Vận tải biển, khai thác tài nguyên biển, du lịch biển, môi trường biển, khoa học công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực biển.
- Các nghề liên quan đến xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, HTKT và bảo vệ môi trường;
- Các nghề liên quan đến thiết kế và đầu tư xây dựng nhà ở xã hội.
- Các nghề liên quan đến Công nghiệp sáng tạo và Công nghiệp văn hóa với 12

nhóm ngành: Quảng cáo, Kiến trúc, Phần mềm và trò chơi giải trí, Thủ công mỹ nghệ, Thiết kế, Điện ảnh, Xuất bản, Thời trang, Nghệ thuật biểu diễn, Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm, Truyền hình và phát thanh, Du lịch văn hóa.

- Các nghề liên quan đến xây dựng cơ sở hạ tầng cho ngành y tế, tâm lý học, chăm sóc sắc đẹp, sức khỏe cộng đồng, người cao tuổi, dịch vụ xã hội.
- Các ngành liên quan đến phân tích thị trường, tư vấn tài chính, thương thảo, đàm phán, kế toán, kiểm toán gắn với lĩnh vực XD.
- Các ngành liên quan đến thiết kế và đầu tư XD dịch vụ ăn uống, nghỉ ngơi, giải trí gắn với du lịch.
- Các ngành liên quan đến giáo dục và đào tạo Kỹ năng mềm; Ngoại ngữ chuyên ngành; Tuyển dụng nhân sự gắn với lĩnh vực XD.
- Các ngành liên quan đến quản lý chuỗi cung ứng, dòng hàng hóa (logistics), dòng tài chính (quản lý tài chính) gắn với lĩnh vực XD.
- Các ngành liên quan đến đào tạo nguồn nhân lực sử dụng các phương tiện và phương pháp thiết kế của công nghệ thông tin như: Công nghệ trình diễn 3D - BIM, in 3D... để thiết kế được cả các công trình kiến trúc dạng hữu cơ, sử dụng kết cấu mới, vật liệu xây dựng mới, tiết kiệm năng lượng... Các kiến trúc sư, kỹ sư XD không chỉ là nhà tư vấn kỹ thuật mà còn trở thành nhà đầu tư kinh doanh bất động sản.

2.2.3 Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp

1) Khái niệm về ĐMST :

a) ĐMST:

ĐMST (Innovation) là một quá trình tạo ra nhận thức mới, ý tưởng mới, giải pháp công nghệ mới đáp ứng tốt nhất các yêu cầu phát triển mới; thông qua việc cung cấp các sản phẩm, quy trình, dịch vụ, công nghệ hoặc mô hình kinh doanh hiệu quả hơn cho thị trường, xã hội. Người ta còn cho rằng ĐMST có vòng đời gắn với công nghệ tạo lập nên nó.

Trong nền kinh tế thị trường, sự thành công và thất bại của các doanh nghiệp liên quan đến ba lĩnh vực có liên quan trực tiếp tới nhau trong một vòng tròn: **Sẵn sàng công nghệ - ĐMST - Khởi nghiệp**.

2) Niềm tin về khởi nghiệp:

ĐMST diễn ra trong nhiều lĩnh vực, trọng tâm là trong hoạt động sản xuất kinh doanh, nếu không sẽ không có cơ hội để tồn tại và hội nhập. Vì vậy, khởi sự doanh nghiệp phải gắn với ĐMST; Và chính hoạt động khởi nghiệp lại tạo ra động lực mới hay nhu cầu mới cho các trường ĐH đổi mới đào tạo và nghiên cứu KHCN.

Tại Việt Nam, trong Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa xuất hiện khái niệm: **Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo**. Đây là doanh nghiệp nhỏ và vừa được thành lập để thực hiện ý tưởng trên cơ sở khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới và có khả năng tăng trưởng nhanh.

b) ĐMST có địa chỉ người dùng:

- ĐMST có địa chỉ người dùng (user-oriented innovation) thường hay nói tới các tổ chức KHCN. Các doanh nghiệp siêu nhỏ, vừa và nhỏ của Việt Nam không có thời gian và nguồn lực để nghiên cứu đổi mới công nghệ, họ chỉ có thể giải quyết các vấn đề kỹ thuật liên quan đến công nghệ họ đang sử dụng. Họ cần các nhà khoa học, và chính doanh nghiệp là địa chỉ tiếp nhận kết quả nghiên cứu của các tổ chức KHCN. ĐMST có địa chỉ người dùng chỉ có thể thành hiện thực khi:

- + Thiết lập được các mức độ công nghệ (sẵn sàng về công nghệ) để doanh nhân có thể khai thác, thương mại hóa các sáng chế,
- + Tôn trọng bản quyền các sáng chế để các nhà khoa học cũng được hưởng quyền lợi từ việc thương mại hóa sáng chế;
- + Doanh nhân và nhà khoa học đều phải tận dụng cuộc CMCN 4.0 để thiết lập các kết nối thuận tiện với nhau trong quá trình khai thác, thương mại hóa sáng chế. Một trong những nội dung Đào tạo khởi nghiệp là đào tạo kiến thức để thiết lập và khai thác mối liên kết này.

c) ĐMST và năng lực cạnh tranh quốc gia:

ĐMST hiện được coi là một trong những chỉ số quan trọng mang tính toàn cầu (Global Innovation Index-GII) để xếp hạng Năng lực cạnh tranh của mỗi quốc gia.

ĐMST cũng là một trong 12 tiêu chí (hay trụ cột) quan trọng của thể giới đánh giá Năng lực cạnh tranh của mỗi quốc gia (Global Competitiveness Index - GCI) thời kỳ hội nhập (52).

ĐMST (trụ cột 12) được đánh giá theo 7 yếu tố: i) Năng lực ĐMST; ii) Chất lượng của các cơ sở nghiên cứu khoa học; iii) Chi tiêu của công ty cho nghiên cứu và phát triển sản phẩm; iv) Hợp tác giữa các trường ĐH và ngành công nghiệp trong nghiên cứu và phát triển sản phẩm; v) Số lượng và chất lượng của nhà khoa học và kỹ sư; vi) Hồ sơ xin cấp bằng sáng chế; vii) Mua sắm công các công nghệ tiên tiến.

Bảng xếp hạng năng lực của các quốc gia riêng về ĐMST được Đại học Cornell (Mỹ) kết hợp với Đại học ISEAD (Pháp) và Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới WIPO ban hành với 82 tiêu chí. Việt Nam hiện đang nỗ lực để đưa ra các giải pháp nhằm tăng điểm của các tiêu chí này.

ĐMST không chỉ đơn thuần là các chỉ tiêu về số lượng sáng chế, mà còn phụ thuộc vào khả năng sử dụng những sáng chế của mỗi quốc gia và cho các hoạt động sản xuất mang tính đặc thù của nền kinh tế đó. Nếu Việt Nam là một quốc gia đang trong quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa, phát triển nông nghiệp, kinh tế biển, kinh tế số...thì số lượng và nội dung các sáng chế trong ngành xây dựng thuộc các lĩnh vực này chắc chắn sẽ phải là nổi bật và được ưu tiên hàng đầu.

ĐMST là năng lực có thể tự làm mới mình của một nền kinh tế thông qua việc doanh nghiệp kết hợp với các trường ĐH, viện nghiên cứu hoặc nhận những phản hồi từ khách hàng, từ nhà cung cấp...để liên tục tạo ra những công nghệ mới, quy trình sản xuất mới và sản phẩm mới..., còn được gọi là quá trình của những khám phá sản phẩm mới, đi từ các nghiên cứu, đến tạo lập sản phẩm và tiêu dùng sản phẩm trên thị trường. Đó là kết quả vận hành trong một môi trường tích hợp các điều kiện xã hội, con người, văn hóa và hội nhập quốc gia, quốc tế.

3) Sẵn sàng công nghệ và khởi nghiệp ĐMST trong lĩnh vực XD:

a) Sẵn sàng về công nghệ là nhu cầu tất yếu cho khởi nghiệp ĐMST:

- Hầu hết các doanh nghiệp trong ngành XD tại Việt Nam đều thuộc loại vừa và nhỏ, thậm chí siêu nhỏ, rất khó có khả năng về nguồn lực, trước hết là tài chính, để đổi mới công nghệ. Còn các công ty XD lớn thì chưa quan tâm đúng mức đến nghiên cứu và phát triển hoặc nếu có thì họ chưa thật sự tin vào năng lực của các viện, trường.

- Các doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể không cần nhiều nghiên cứu phát triển (công nghệ chiến lược, công nghệ quản trị) mà có thể chỉ tập trung giải quyết vấn đề liên quan đến kỹ thuật (công nghệ kỹ thuật). Do vậy cần hình thành các chương trình ĐMST sáng tạo hay các Chương trình sẵn sàng công nghệ mang tính thực tiễn

vươn tới từng địa phương để có thể kết nối các nhà khoa học của các trường đại học, viện nghiên cứu trong và ngoài nước với các doanh nghiệp (trong nước và của cả các doanh nghiệp ngoài nước kinh doanh tại Việt Nam).

- Tại nhiều quốc gia, chính phủ hỗ trợ kinh phí cho các **mạng lưới kết nối doanh nghiệp vừa và nhỏ có năng lực với các trường ĐH và viện nghiên cứu**. Các giảng viên, nghiên cứu viên trong các trường, viện nhận được tài trợ để giúp cộng đồng phát triển. Đây còn coi là nhiệm vụ thứ ba – ĐMST, bên cạnh hai nhiệm vụ là giảng dạy và nghiên cứu. Tại đây người ta đưa ra phương thức: **ĐMST gắn với địa chỉ người dùng**, theo đó các doanh nghiệp nhận được tiền hỗ trợ từ ngân sách để mua và sử dụng các nghiên cứu từ trường ĐH, tức là bắt buộc các doanh nghiệp trong một số ngành nhất định phải hợp tác với viện, trường. Đây cũng là một trong những cách đưa những kiến thức (khoa học, công nghệ) từ viện, trường ra ngoài thực tế, mà không chỉ dừng ở các công bố quốc tế. Và cũng từ môi trường ứng dụng, nảy sinh các ý tưởng, hướng nghiên cứu cho các nhà khoa học tại các trường, viện.

- Nhìn từ phương diện Sẵn sàng công nghệ và ĐMST, việc **đào tạo khởi nghiệp cho SV chính là việc đào tạo những người truyền bá thông điệp về tinh thần ĐMST, nhận thức về Công nghệ nguồn cho các doanh nghiệp** địa phương, hình thành kết nối công nghệ giữa doanh nghiệp và nhà trường, chứ không chỉ là việc cung cấp nguồn nhân lực cho doanh nghiệp như cách đào tạo hiện nay.

2.2.4 Công nghệ nguồn và công nghệ trình diễn

1) Khái niệm về công nghệ:

Công nghệ là giải pháp, quy trình, bí quyết kỹ thuật có kèm theo hoặc không kèm theo công cụ, phương tiện dùng để biến đổi nguồn lực thành sản phẩm có giá trị gia tăng được xã hội chấp nhận. Để tạo ra sản phẩm cho xã hội, cần phải có mức độ tinh thông, thực hiện đồng thời 3 loại công nghệ:

a) Công nghệ mang tính chiến lược: Liên quan đến tầm nhìn, sự hiểu biết và vận dụng các hành lang pháp lý, quy luật thị trường có liên quan...

b) Công nghệ mang tính quản trị: Liên quan đến việc ra quyết định huy động các nguồn lực cho tạo lập, thẩm định sản phẩm, điều hành, giám sát chuỗi sản xuất, tiêu dùng sản phẩm và hệ thống kết cấu hạ tầng có liên quan;

c) Công nghệ mang tính kỹ thuật: Liên quan đến việc tổ chức thực hiện tạo ra, hoàn thiện, định hình và tiêu dùng sản phẩm. Trong thời đại CMCN 4.0, điều này gắn liền với việc ứng dụng công nghệ số, ví dụ như trong lĩnh vực xây dựng: Công nghệ trình diễn 3D - Mô hình thông tin kỹ thuật số xây dựng BIM (Building Information Modeling)...

3 loại trên tạo thành Công nghệ nguồn hay khởi nguồn cho tạo lập sản phẩm và tạo lập doanh nghiệp mới gắn liền với chuỗi sản xuất: Ý tưởng – Tạo lập sản phẩm- Thử nghiệm và hoàn thiện sản phẩm – Định hình sản phẩm – Tiêu dùng sản phẩm và mở rộng quy mô.

3) Công nghệ trình diễn:

Từ Công nghệ nguồn, người khởi nghiệp hay doanh nghiệp khởi nghiệp sẽ tạo ra **Công nghệ trình diễn** của riêng mình.

Không có công nghệ cao hay thấp mà chỉ có công nghệ tạo ra sản phẩm có giá trị gia tăng cao hay thấp. Cộng đồng (doanh nghiệp, tổ chức) 10 người thì có giải pháp Công nghệ trình diễn phù hợp với 10 người. Cộng đồng 100 người thì có giải pháp Công nghệ trình diễn phù hợp với 100 người. Cộng đồng 10 người này lựa chọn

Công nghệ trình diễn trong mối tương quan với Công nghệ trình diễn của cộng đồng 10 người khác để đảm bảo khả năng cạnh tranh. Vì thế mới nói: Cộng đồng trước, Công nghệ (trình diễn) sau.

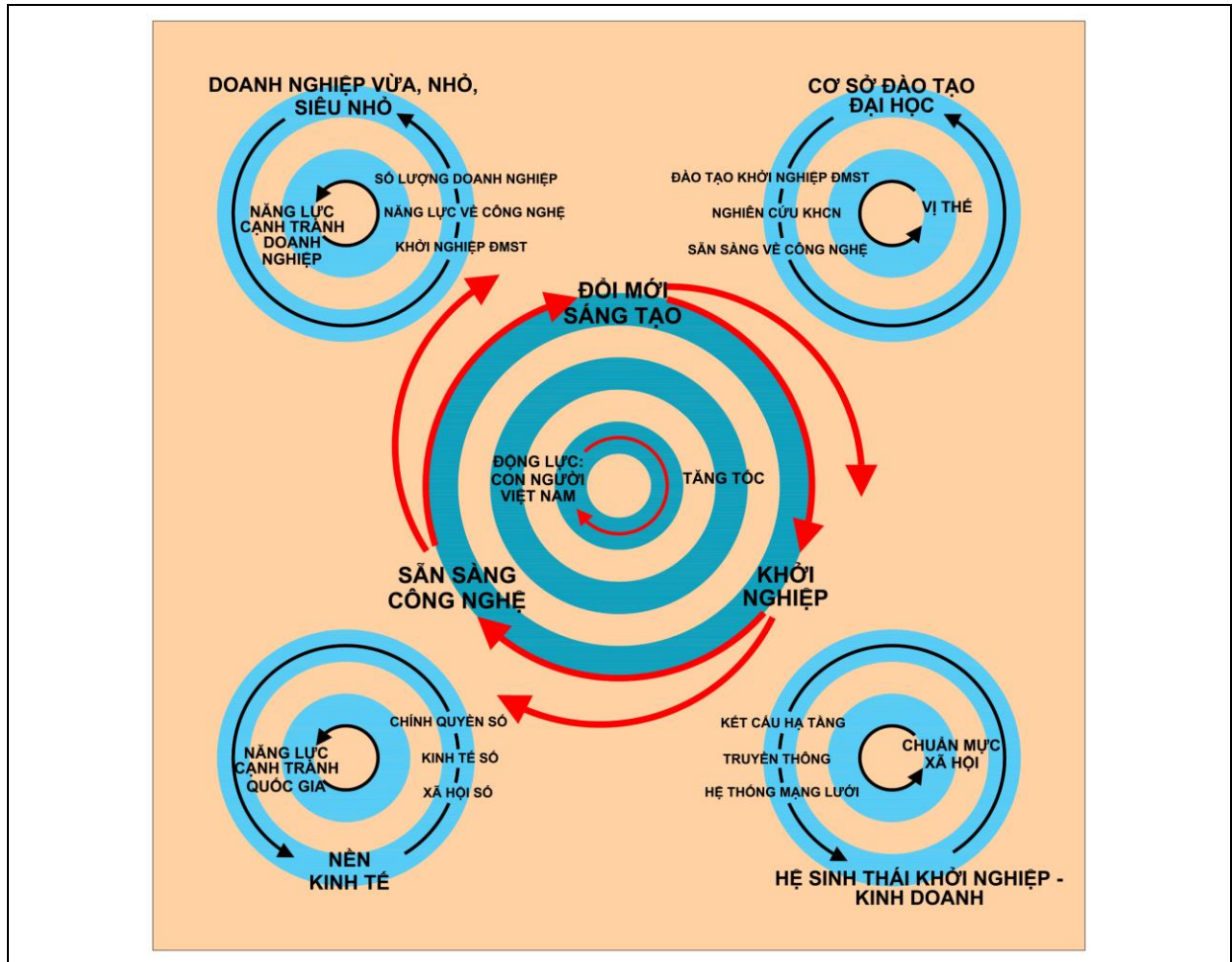
4) Sẵn sàng công nghệ:

- Một trong những năng lực khởi nghiệp cốt lõi là **Năng lực chuyên môn liên quan đến việc tinh thông các hoạt động về công nghệ**, bao gồm cả Công nghệ nguồn và Công nghệ trình diễn. Đối với doanh nghiệp, kỹ năng hay mức độ tinh thông công nghệ còn liên quan đến hiểu biết về môi trường tạo lập doanh nghiệp, khả năng tiếp cận công nghệ quản lý và kỹ thuật phù hợp; dòng tiền, cách thức bán hàng hay tiêu dùng sản phẩm, hợp tác trong tạo lập sản phẩm và văn hóa doanh nghiệp hình thành trong quá trình tạo lập và tiêu dùng sản phẩm.

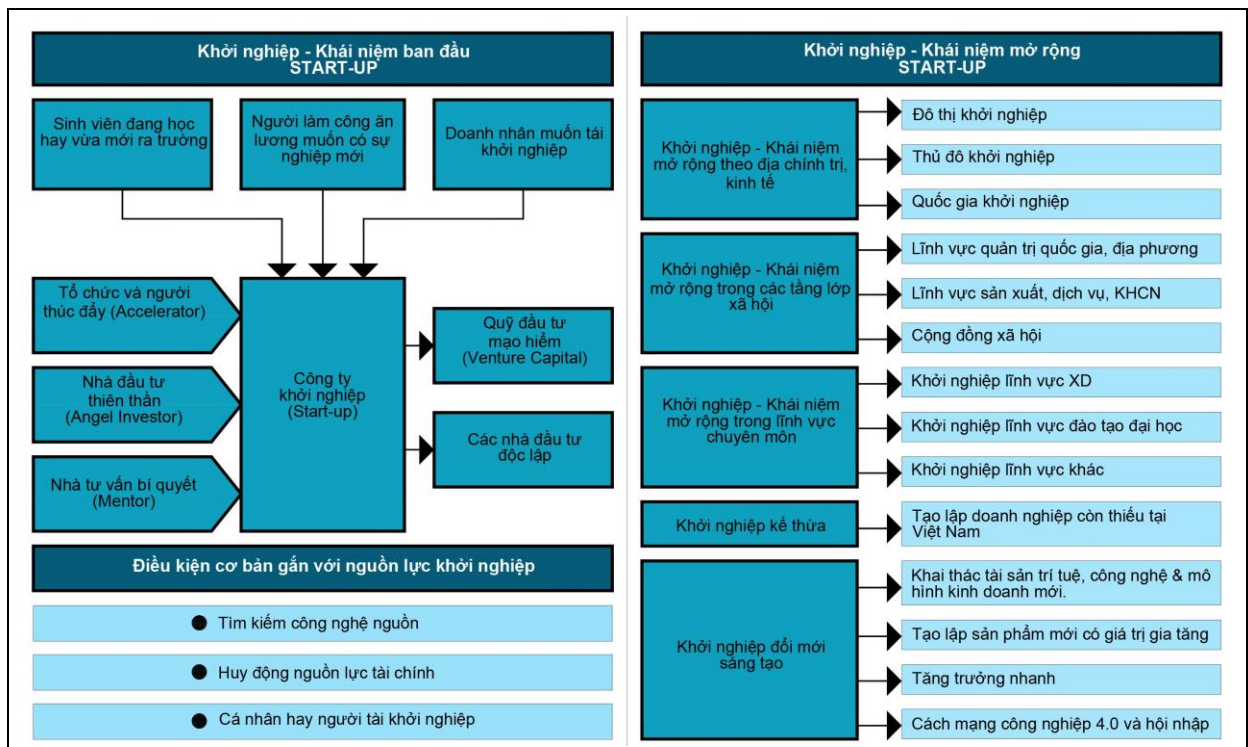
- **Mức độ Sẵn sàng về công nghệ** (để cho cộng đồng lựa chọn) là một trong 12 tiêu chí (hay trụ cột) quan trọng của thể giới đánh giá Năng lực cạnh tranh của mỗi quốc gia (Global Competitiveness Index - GCI) trong thời đại hội nhập. Mức độ Sẵn sàng về công nghệ (trụ cột 9) được đánh giá theo 7 yếu tố: i) Đăng ký bằng thông rộng di động; ii) Sự sẵn có của các công nghệ mới nhất; iii) Ứng dụng công nghệ ở cấp độ công ty; iv) FDI và chuyển giao công nghệ; v) Số người sử dụng internet; vi) Đăng ký dịch vụ internet ADSL; vii) Tốc độ truyền dữ liệu của đường truyền.

- **Quá trình khởi nghiệp ĐMST phải gắn liền với mức độ Sẵn sàng về công nghệ nguồn** (hay Sự sẵn có của các công nghệ mới nhất). Công nghệ nguồn có thể tiếp thu từ bên ngoài (trong đó có doanh nghiệp FDI) hoặc do chính người Việt Nam tạo lập. Từ đây mới có **Công nghệ trình diễn phù hợp với cộng đồng doanh nghiệp** theo quy mô và theo từng vùng miền (hay ứng dụng công nghệ ở cấp độ công ty).

VÒNG TRÒN ĐỘNG LỰC: ĐMST - KHỞI NGHIỆP - SẴN SÀNG CÔNG NGHỆ TẠI VIỆT NAM



HÌNH DUNG CHUNG VỀ KHỞI NGHIỆP TẠI VIỆT NAM



3 KIẾN THỨC CHUNG VỀ KHỞI NGHIỆP (HỌC ĐỂ HÌNH THÀNH Ý TƯỞNG KINH DOANH)

3.1 MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

Khởi nghiệp hay khởi sự doanh nghiệp là một việc không hề đơn giản. Muốn thành công phải có kiến thức. Từ đây, người khởi nghiệp mới hình thành được các kỹ năng và mức tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong hoạt động khởi nghiệp.

Phần trình bày dưới đây chỉ nêu các kiến thức cơ bản nhất, chủ yếu là **khái niệm và một số điểm nhấn chính**, được phân chia thành nhóm hay chuyên đề theo Chương trình khung về trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa của Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Tài chính (tại Thông tư liên tịch số 04/2014/TTLT-BKHĐT-BTC, ngày 13/8/2014, của Bộ Kế hoạch và Đầu tư – Bộ Tài chính về Hướng dẫn dẫn trợ giúp đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa). Trong quá trình đào tạo khởi nghiệp và triển khai hoạt động khởi nghiệp, giảng viên tiếp tục bổ sung cho phù hợp.

BẢNG DANH MỤC CÁC CHUYÊN ĐỀ THUỘC TÀI LIỆU DÀNH CHO ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG NGUỒN NHÂN LỰC CHO DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

TT	Chuyên đề	Ghi chú
I	Các chuyên đề đào tạo khởi sự doanh nghiệp	
1	Nhận thức kinh doanh và ý tưởng kinh doanh	x
2	Lập kế hoạch kinh doanh	x
3	Những vấn đề về thị trường và marketing trong khởi sự doanh nghiệp	x
4	Tổ chức sản xuất và vận hành doanh nghiệp	x
5	Kiến thức và kỹ năng cần thiết thành lập DN	x
6	Quản trị tài chính trong khởi sự doanh nghiệp	x
II	Các chuyên đề đào tạo về quản trị doanh nghiệp	
7	Những vấn đề cơ bản về quản trị doanh nghiệp	
8	Quản trị chiến lược	
9	Quản trị nhân sự	
10	Quản trị marketing	
11	Quản trị dự án đầu tư	
12	Quản trị tài chính	
13	Quản trị sản xuất	
14	Quản lý kỹ thuật và công nghệ	
15	Quản lý chất lượng	
16	Quản trị hậu cần kinh doanh	
17	Thương hiệu và sở hữu công nghiệp, sở hữu trí tuệ	
18	Những vấn đề cơ bản về hoạt động tham gia hội chợ, triển lãm thương mại của các doanh nghiệp	
19	Đàm phán và ký kết hợp đồng	
20	Ứng dụng công nghệ thông tin cho doanh nghiệp nhỏ, vừa	
21	Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa	
22	Kỹ năng bán hàng	
23	Kỹ năng làm việc nhóm	
24	Kỹ năng quản trị của chủ doanh nghiệp	
25	Văn hóa doanh nghiệp	
26	Tâm lý học lãnh đạo, quản lý	
27	Một số vấn đề kinh doanh trên thị trường quốc tế	
28	Lập dự án, phương án kinh doanh	
29	Các chuyên đề về hội nhập kinh tế	

Trong đó, 6 chuyên đề đầu tiên có liên quan đến chuyên đề.

(Nội dung này được đăng trên WEB bmktcn.com: Tài liệu dành cho đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa; <http://bmktcn.com/>

3.2 KIẾN THỨC CHUNG VỀ KHỞI SỰ DOANH NGHIỆP

3.2.1 Nhận thức kinh doanh và ý tưởng kinh doanh

1) Nhận thức chung về kinh doanh :

Một công việc kinh doanh thành công thường được bắt đầu từ một ý tưởng. Song nếu ý tưởng không tốt, kinh doanh sẽ thất bại. Cơ hội kinh doanh là tập hợp các hoàn cảnh thuận lợi tạo ra nhu cầu đối với sản phẩm, dịch vụ hoặc ý tưởng kinh doanh mới. Ý tưởng và cơ hội là hai khái niệm khác nhau. Ý tưởng là những thứ hiện ra hoặc được suy tưởng trong tâm trí con người. Trong khi đó, cơ hội kinh doanh là các yếu tố thuận lợi ở môi trường bên ngoài giúp cho con người đạt được mục đích nhất định trong kinh doanh.

2) Ý tưởng kinh doanh:

a) Ý tưởng kinh doanh khi khởi nghiệp:

Mỗi doanh nhân khi bắt đầu khởi nghiệp có thể có nhiều ý tưởng kinh doanh. Để chọn lựa ý tưởng kinh doanh tốt cần dựa trên một số nền tảng: Nghiên cứu thị trường để hiểu về những sản phẩm/dịch vụ hiện có, liên quan đến yếu tố: cung, cầu, giá cả, phương thức cung ứng và thanh toán; Sự đam mê đối với sản phẩm/dịch vụ, lĩnh vực kinh doanh, công việc mà mình theo đuổi; Hiểu rõ các đối tượng có liên quan trong cùng ngành kinh doanh, hay còn gọi là các đối tượng hữu quan, trong đó chú trọng việc hiểu biết đối thủ cạnh tranh, khách hàng và nhà cung cấp; Có kiến thức nhất định về tài chính, giúp đánh giá được tính khả thi về mặt tài chính của dự án; có khả năng tính toán và huy động được số vốn cần thiết cho hoạt động của doanh nghiệp; Năng lực cá nhân của doanh nhân sáng lập.

b) Nhân diện cơ hội kinh doanh và đánh giá ý tưởng kinh doanh:

Một cơ hội kinh doanh tốt sẽ bao gồm đặc điểm: i) Hấp dẫn: về mặt thị trường, về mặt sản phẩm, tỷ lệ lợi nhuận, sức ép cạnh tranh; ii) Tính thời điểm: Sớm hay muộn đều có thể thất bại; iii) Có tính ổn định; iv) Hướng đến sản phẩm/dịch vụ qua đó tạo giá trị gia tăng cho khách hàng và người tiêu dùng cuối cùng. Cơ hội có thể được nhìn nhận trên quan điểm về: Xu hướng thị trường (đặc biệt gắn với công nghệ, thể chế, nhu cầu tiêu dùng và văn hóa); Cách thức giải quyết vấn đề; Khoảng trống thị trường...

3.2.2 Kiến thức và kỹ năng cần thiết để thành lập doanh nghiệp

1) Tổng quan về kiến thức và kỹ năng cần thiết khi khởi sự doanh nghiệp:

Khi khởi sự doanh nghiệp, cần có các kiến thức và kỹ năng (cứng) để thực hiện cho được các nội dung sau: Xây dựng được viễn cảnh; Xác định điểm mạnh của người khởi nghiệp và những việc muốn làm; Lựa chọn ban giám đốc; Lập được danh mục các vấn đề chuẩn bị khởi nghiệp: Chủ sở hữu; Địa điểm; Thiết bị; Ưu nhược điểm cá nhân; Tiêu chí lựa chọn lĩnh vực kinh doanh...

2) Lựa chọn mô hình tổ chức kinh doanh hay loại hình doanh nghiệp:

Để lựa chọn mô hình tổ chức kinh doanh, cần có các kiến thức và kỹ năng: Các loại hình doanh nghiệp: Doanh nghiệp một chủ (Doanh nghiệp tư nhân; Công ty TNHH 1 thành viên; Công ty hợp doanh), Doanh nghiệp nhiều chủ...; Cơ sở lựa chọn loại hình doanh nghiệp để khởi nghiệp: Việc thành lập; Quản lý doanh nghiệp; Góp vốn; Chế độ trách nhiệm của nhà đầu tư gắn với loại hình doanh nghiệp; Tổ chức quản lý theo loại hình doanh nghiệp; Thuế, tài chính theo loại hình doanh nghiệp; Thời hạn đầu tư và tổ chức lại; Giải thể và phá sản...

3) Những vấn đề quản lý cơ bản theo phương pháp quản trị:

Các phương pháp quản trị kinh doanh; Các phương pháp quản trị nội bộ doanh nghiệp: Phương pháp giáo dục; Phương pháp hành chính; Phương pháp kinh tế....:

4) Những vấn đề thủ tục hành chính và pháp lý:

Đăng ký kinh doanh; Quy định về khắc dấu; Đăng ký thuế và mã số thuế; Quy định liên quan đến hoạt động xuất khẩu; Quy định mua hóa đơn; Lập website để quảng bá và kết nối doanh nghiệp...

3.2.3 Lập kế hoạch kinh doanh khi khởi sự doanh nghiệp

1) Tầm quan trọng:

Kế hoạch kinh doanh là một khâu rất quan trọng trong quá trình khởi nghiệp. Bản kế hoạch kinh doanh cũng là một công cụ quan trọng giúp doanh nhân giám sát quy trình và theo dõi sự tăng trưởng trong kinh doanh. Một bản kế hoạch kinh doanh tốt sẽ giúp doanh nhân: Thu hút các nhà đầu tư; Xác định tính khả thi của ý tưởng kinh doanh; Hình dung tốt về thị trường và sản phẩm; Hình dung về cách thức tổ chức bộ máy và điều hành các lĩnh vực kinh doanh; Xác định nhu cầu tài chính và cách thức quản lý an toàn các nguồn vốn; Thu hút nguồn nhân lực tâm huyết và có chất lượng; Giám sát hoạt động kinh doanh và chủ động trước các tình huống bất ngờ.

2) Nội dung của bản kế hoạch kinh doanh:

a) Nội dung:

Bản kế hoạch kinh doanh là luận chứng về cơ hội, quy mô và mô hình kinh doanh trên thị trường để hiện thực hóa cơ hội kinh doanh với lợi nhuận cao. Bản kế hoạch kinh doanh thể hiện: Thông tin chung: Tên gọi, hình thức pháp lý, địa điểm trụ sở doanh nghiệp; Phương thức sản xuất kinh doanh; Các nguồn lực cần huy động và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp; Mô hình doanh thu - chi phí - lợi nhuận và phương thức hoàn trả các khoản nợ vay cũng như giải quyết quan hệ sở hữu các đối tượng liên quan với doanh nghiệp; Thông tin về kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và kinh nghiệm thực tiễn của nhóm đồng sáng lập/điều hành doanh nghiệp; Các tài liệu hỗ trợ, bổ sung thông tin đi kèm với bản kế hoạch...

b) Cách thức trình bày trong bản kế hoạch kinh doanh:

- Phần chung: Mục tiêu; Sứ mệnh; Nhân tố quyết định thành công.

- Nội dung cụ thể: i) Trình bày ý tưởng kinh doanh: Nguồn gốc hình thành; Cơ sở thực hiện ý tưởng; Sự độc đáo, mới lạ so với các sản phẩm hiện có; Tính khả thi của ý tưởng kinh doanh; ii) Phân tích nhu cầu thị trường: Quy mô thị trường hiện tại và xu hướng phát triển thị trường trong tương lai; Các phân khúc thị trường; Các đối thủ cạnh tranh hiện tại; Các nhà cung cấp và phân phối; Xác định thị trường mục tiêu, khách hàng mục tiêu...; iii) Mô tả sản phẩm/Dịch vụ; iv) Hoạt động marketing: Quảng cáo; Khuyến mại...; v) Công nghệ và tổ chức sản xuất: Xác định các trang thiết bị, máy móc cần thiết để tổ chức sản xuất và dự tính chi phí; Phương án tổ chức sản xuất, kinh doanh; vi) Tổ chức bộ máy: Xác định hình thức pháp lý cho doanh nghiệp; Xác định cơ cấu tổ chức sản xuất và cơ cấu tổ chức quản trị; Cơ cấu và yêu cầu đối với các thành viên nắm các vị trí quan trọng trong doanh nghiệp; Xác định kế hoạch tuyển dụng và sử dụng nhân sự; Xây dựng chính sách nhân sự cho doanh nghiệp, trách nhiệm, quyền, lợi ích của cán bộ công nhân viên...; vii) Kế hoạch tài chính: Xem phần Quản trị tài chính trong khởi sự doanh nghiệp; viii) Rủi ro: Liệt kê trước một số rủi ro có thể xảy ra và đề xuất phương án hạn chế thiệt hại...

3.2.4 Những vấn đề về thị trường và marketing trong khởi sự doanh nghiệp

1) Khái niệm về thị trường:

Thị trường là mối quan hệ kinh tế tổng hợp của năm thành tố: i) Hàng hóa; ii) Cung; iii) Cầu; iv) Giá cả và v) Phương thức giao dịch thanh toán. Nghiên cứu thị trường nhằm thỏa mãn nhu cầu khách hàng và tạo ra lợi nhuận bằng cách: Cung cấp sản phẩm/dịch vụ mà họ cần; Định ra mức giá mà họ chấp nhận trả; Đưa hàng hóa/dịch vụ đến tay khách hàng; Đưa thông tin về doanh nghiệp và sản phẩm/dịch vụ của doanh nghiệp và thu hút khách hàng mua hàng hóa/dịch vụ của doanh nghiệp.

2) Nghiên cứu thị trường trong khởi sự doanh nghiệp:

a) Nghiên cứu thị trường tổng thể:

Là việc xác định nhu cầu tiêu thụ hiện tại so với mức cung ứng hiện tại của mỗi loại sản phẩm/dịch vụ để từ đó doanh nghiệp có những định hướng về việc xâm nhập vào thị trường mới hoặc đánh giá các chiến lược, sách lược của mình trong thời gian tới đối với thị trường hiện tại. Nội dung nghiên cứu thị trường tổng thể bao gồm: Qui mô cơ cấu và sự vận động của thị trường; Số lượng người tiêu thụ; Khối lượng hàng hoá tiêu thụ; Doanh số bán thực tế; Cơ cấu thị trường; Sự vận động của thị trường; Giá cả thị trường; Trạng thái thị trường; Các nhân tố tác động đến thị trường...

b) Thị trường chi tiết:

Nghiên cứu khách hàng: Khách hàng cá nhân và khách hàng tổ chức; Khách hàng hiện tại và khách hàng tiềm năng; Liên quan đến: Phân bố địa lý của khách hàng; Đặc điểm hoạt động của khách hàng; Vị thế, trách nhiệm xã hội của khách hàng; Đặc điểm cá nhân của khách hàng...; Nghiên cứu đối thủ cạnh tranh: là những đối thủ với các sản phẩm/ dịch vụ có thể thay thế hoặc bổ sung sản phẩm của doanh nghiệp.

c) Các nguồn thu thập thông tin để nghiên cứu thị trường:

Có nhiều nguồn thông tin để nghiên cứu thị trường: Báo, ti vi, mạng xã hội, quảng cáo...

3) Những vấn đề về marketing trong khởi sự doanh nghiệp:

Bán hàng là mục tiêu chính của marketing. Đây là một việc khó nhất và quan trọng nhất. Nếu không thành công trong việc bán sản phẩm, công việc kinh doanh sẽ không tồn tại. Những vấn đề cần quan tâm trong bản kế hoạch marketing: Phân tích tình hình: Môi trường vĩ mô; Phân tích kinh doanh; Phân tích cạnh tranh; Phân tích khách hàng; Chiến lược marketing: Chiến lược phân khúc thị trường; Chiến lược thị trường mục tiêu thích ứng với công ty; Chiến lược định vị vị thế doanh nghiệp; Chiến lược thương hiệu; Dự tính doanh số bán hàng; Hỗn hợp marketing: Sản phẩm; Định giá; Kênh phân phối; Xúc tiến bán hàng; Ngân sách marketing; Kế hoạch thực hiện và kiểm soát marketing..

3.2.5 Tổ chức sản xuất và điều hành doanh nghiệp

1) Khái quát về tổ chức sản xuất trong doanh nghiệp:

a) Khái niệm:

Tổ chức sản xuất là sự phối hợp, kết hợp chặt chẽ giữa sức lao động, tư liệu lao động và đối tượng lao động cho phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ sản xuất, quy mô sản xuất và công nghệ sản xuất nhằm sản xuất ra sản phẩm có chất lượng đáp ứng nhu cầu của thị trường. Một doanh nghiệp muốn kinh doanh hiệu quả và thuận lợi trong điều hành cần phải xác định rõ cơ cấu và tổ chức tốt hệ thống sản xuất.

b) Quá trình sản xuất:

Quá trình sản xuất bắt đầu từ khi xác định phương án sản phẩm, chuẩn bị các điều kiện cho sản xuất để sản xuất ra sản phẩm và đem sản phẩm đó tiêu thụ trên thị trường. Quá trình sản xuất được tổ chức theo những nguyên tắc nhất định.

2) Nội dung của tổ chức sản xuất trong doanh nghiệp:

Nội dung của tổ chức sản xuất trong doanh nghiệp thường được đề cập đến: Cơ cấu tổ chức sản xuất của doanh nghiệp: Bộ phận sản xuất chính; Bộ phận sản xuất phụ trợ; Bộ phận sản xuất phụ; Bộ phận phục vụ sản xuất. Cơ cấu sản xuất còn được phân thành: Doanh nghiệp, ngành, phân xưởng, chỗ làm việc; Bố trí sản xuất trong doanh nghiệp...

3) Tổ chức bộ máy quản trị doanh nghiệp:

Quản trị doanh nghiệp là sự kết hợp mọi nỗ lực của con người trong doanh nghiệp để đạt được mục tiêu chung của doanh nghiệp và mục tiêu riêng của mỗi người một cách hợp lý và có hiệu quả nhất. Đó là một quá trình phối hợp và hợp tác công việc giữa các quản trị viên trong bộ máy quản trị với người lao động trong quá trình sản xuất kinh doanh. Quản trị doanh nghiệp bao gồm các nội dung liên quan đến: Các đối tượng (chủ thể quản trị và đối tượng bị quản trị), nội dung của tổ chức bộ máy quản trị; Nguyên tắc tổ chức bộ máy quản trị doanh nghiệp; Các kiểu cơ cấu tổ chức bộ máy quản trị doanh nghiệp: Quản trị trực tuyến; Quản trị chức năng; Quản trị trực tuyến - chức năng; Quản trị ma trận; Chế độ một cấp trưởng trong quản trị doanh nghiệp; Mối quan hệ giữa các chức danh thủ trưởng trong doanh nghiệp; Những yếu tố cản trở tổ chức bộ máy trong doanh nghiệp...

4) Điều hành tác nghiệp trong doanh nghiệp:

Nội dung điều hành tác nghiệp trong doanh nghiệp bao gồm: Lập lịch trình sản xuất; Sắp xếp thứ tự thực hiện các hợp đồng kinh tế; Điều phối, phân giao công việc; Theo dõi phát hiện những biến động ngoài dự kiến. Những phương pháp chủ yếu sử dụng điều hành trong doanh nghiệp gồm: Phương pháp kinh tế (đòn bẩy kích thích vật chất như lương, thưởng...); Phương pháp tổ chức, hành chính; Phương pháp giáo dục, động viên; Phương pháp tâm lý xã hội và các phương pháp khác.

5) Tổ chức và quản lý cung ứng nguyên vật liệu trong doanh nghiệp:

Hoạch định nhu cầu nguyên vật liệu trong doanh nghiệp; Tổ chức đảm bảo nguyên vật liệu cho doanh nghiệp: Lựa chọn phương thức cung ứng; Lựa chọn nhà cung cấp nguyên vật liệu; Thương lượng đặt hàng; Tổ chức tiếp nhận, cấp phát, vận chuyển nội bộ, quyết toán.

3.2.6 Quản trị tài chính trong khởi sự doanh nghiệp

1) Tầm quan trọng, mục tiêu và yêu cầu quản trị tài chính:

a) Tầm quan trọng:

Một trong những sai lầm phổ biến nhất của những doanh nghiệp mới thành lập là chưa chú ý vào quản trị tài chính và xác định đúng mức tầm quan trọng của việc kiểm soát tài chính. Người chủ của những doanh nghiệp khởi nghiệp phải nắm được số tiền họ có bao nhiêu và liệu rằng số tiền đó có đủ thực hiện các nghĩa vụ tài chính hay không. Quản trị tài chính của một doanh nghiệp phải giải quyết những câu hỏi: Doanh nghiệp đang hoạt động như thế nào?; Đang kiếm ra tiền hay mất tiền?; Đang có trong tay bao nhiêu tiền mặt?; Có đủ tiền để đáp ứng những nghĩa vụ tài chính ngắn hạn hay không?; Đang sử dụng tài sản hiệu quả như thế nào?; Tốc độ phát triển và lợi nhuận thuần so sánh với các đối thủ cạnh tranh?; Nguồn vốn doanh nghiệp cần đến từ đâu?; Có cách nào để hợp tác với các doanh nghiệp khác nhằm

chia sẻ rủi ro và giảm số lượng tiền mặt đang cần không? Về tổng thể, doanh nghiệp có đang trong tình trạng tài chính tốt hay không?

b) Mục tiêu của quản trị tài chính:

Là đảm bảo hay duy trì: Khả năng sinh lời; Thanh khoản; Hiệu quả và ổn định.

c) Yêu cầu quản trị tài chính:

Người khởi nghiệp phải nắm được các nội dung cơ bản về: Huy động vốn; Quy trình quản trị tài chính và Báo cáo tài chính. Đây là cơ sở cho việc ra các quyết định về tài chính trong doanh nghiệp.

2) Vốn cho hoạt động và phát triển doanh nghiệp:

Nội dung này cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về: Nhu cầu vốn; Các nguồn vốn và khả năng tiếp cận các nguồn vốn, bao gồm các nội dung:

a) Vốn để khởi nghiệp: Tầm quan trọng của việc huy động vốn; Các hình thức cấp vốn cho khởi nghiệp;

b) Nguồn tài chính cá nhân: Tiền của các thành viên sáng lập; Huy động từ gia đình, bạn bè, người thân..;

c) Vay nợ từ các tổ chức tín dụng: Xác định lượng tài chính cần thiết; Xác định nguồn vốn vay phù hợp (vay vốn từ ngân hàng thương mại; Các khoản vay được bảo lãnh); Chuẩn bị hồ sơ vay vốn;

d) Vốn từ quỹ đầu tư mạo hiểm:

đ) Một số hình thức huy động vốn sáng tạo khác: Thuê tài chính; Các hình thức tài trợ khác như: Tín dụng từ người bán; Bán hàng trả trước; Đối tác chiến lược trong khởi nghiệp; Tín dụng vi mô từ tổ chức đoàn thể, cộng đồng..;

e) Các hình thức cấp vốn phát triển doanh nghiệp: Phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng (Initial Public Offering - IPO); Liên minh chiến lược trong phát triển doanh nghiệp (Liên doanh; Liên minh thông qua hình thức sở hữu cổ phần; Liên minh không thông qua sở hữu cổ phần).

3) Quản trị tài chính trong doanh nghiệp khởi nghiệp:

a) Quy trình quản trị tài chính:

Quy trình quản trị tài chính của doanh nghiệp bắt đầu bằng việc: Theo dõi các hoạt động tài chính của công ty trong quá khứ thông qua Báo cáo tài chính; Dự báo hoạt động tài chính cho 2 hoặc 3 năm tới thông qua Báo cáo tài chính dự toán; Phân tích kết quả tài chính của công ty.

b) Báo cáo tài chính (phản ánh hoạt động trong quá khứ, theo quý và năm):

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Bảng cân đối kế toán; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Phân tích các chỉ số tài chính.

c) Báo cáo tài chính dự toán (xây dựng cho 2 - 3 năm tiếp theo):

Dự báo doanh thu - chi phí; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dự án; Cân đối kế toán dự toán; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự toán; Phân tích các chỉ số tài chính dự toán.

4) Doanh thu, chi phí và lợi nhuận:

Chi phí của doanh nghiệp: Chi phí sản xuất và chi phí tiêu thụ sản phẩm gắn với giá thành sản phẩm; Chi phí hoạt động tài chính và chi phí hoạt động khác của doanh nghiệp; Doanh thu tiêu thụ sản phẩm và doanh thu của doanh nghiệp; Lợi nhuận

của doanh nghiệp: Lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế; Phân phối lợi nhuận trong doanh nghiệp; Một số loại thuế, phí đối với doanh nghiệp: Thuế giá trị gia tăng; Thuế tiêu thụ đặc biệt; Thuế thu nhập doanh nghiệp; Thuế xuất – nhập khẩu; Một số loại thuế và phí khác: Thuế môn bài; Lệ phí trước bạ; Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp.

Nội dung cụ thể của nhóm kiến thức cơ bản về khởi nghiệp nêu trên được truyền tải vào nội dung học phần Khởi nghiệp và được bổ sung cho phù hợp với từng chuyên ngành đào tạo. (Tài liệu được lưu trên WEB bmktcn.com Mục: Học liệu mở/ Chuyên đề/ Khởi nghiệp trong lĩnh vực XD).

4 KHỞI NGHIỆP GẮN VỚI HỆ SINH THÁI KHỞI NGHIỆP (HỌC ĐỂ THAM GIA CỘNG ĐỒNG KHỞI NGHIỆP, CHUỖI SX, CHUỖI LIÊN KẾT)

4.1 HỆ SINH THÁI KHỞI NGHIỆP VÀ HỆ SINH THÁI KINH DOANH

4.1.1 Khái niệm về Hệ sinh thái khởi nghiệp và Hệ sinh thái kinh doanh

1) Hệ sinh thái khởi nghiệp:

Có nhiều định nghĩa khác về Hệ sinh thái khởi nghiệp (Startup Ecosystem):

- Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (Organization for Economic Co-operation and Development - OECD), Hệ sinh thái khởi nghiệp là một thuật ngữ chỉ một cộng đồng được hình thành bởi những mối liên kết chính thức và phi chính thức giữa: Các chủ thể khởi nghiệp (cá nhân khởi nghiệp hay doanh nghiệp tái khởi nghiệp) và Tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp có liên quan như: Cơ sở đào tạo khởi nghiệp Nhà đầu tư thiên thần; Nhà tư vấn đặc thù (tạo lập sản phẩm, tìm kiếm nhà đầu tư...); Các tổ chức nghiên cứu và cung cấp dịch vụ (tài chính, pháp lý...); Các doanh nhân với vai trò là cố vấn (truyền cảm hứng, xây dựng tư duy tích cực...); Các cộng đồng, tổ chức có liên quan đến hoạt động khởi nghiệp (hiệp hội)...gắn liền với các sự kiện Khởi nghiệp (ví dụ như ngày hội mở đầu, kết thúc một khóa Khởi nghiệp...). Các địa điểm hình thành Hệ sinh thái khởi nghiệp này có thể là thật hoặc ảo (trên mạng).

- Theo định nghĩa của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (World Economic Forum - WEF), Hệ sinh thái khởi nghiệp bao gồm các yếu tố: i) Thị trường; ii) Nguồn nhân lực; iii) Nguồn vốn và tài chính; iv) Hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp (tư vấn); v) Khung pháp lý và cơ sở hạ tầng; vi) Giáo dục và đào tạo; vii) Các trường ĐH, học viện; và viii) Văn hóa quốc gia.

Song các định nghĩa đều thống nhất ở nội dung: Quy mô của hệ sinh thái chủ yếu là số doanh nghiệp khởi nghiệp được hình thành...Trong mô hình này, doanh nghiệp khởi nghiệp được ươm tạo bởi các tổ chức đào tạo và dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp.

Hệ sinh thái khởi nghiệp chỉ một cộng đồng bao gồm các thực thể cộng sinh, chia sẻ và bổ sung cho nhau, ***tạo nên một môi trường khởi nghiệp thuận lợi thúc đẩy sự hình thành nên các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo và tăng trưởng nhanh.***

Theo Bộ Khoa học và Công nghệ, một hệ sinh thái khởi nghiệp bền vững gồm năm yếu tố cấu thành: i) Nguồn cung là các viện nghiên cứu, trường ĐH, các nhà khoa học; ii) Nguồn cầu là các doanh nghiệp ĐMST, doanh nghiệp khởi nghiệp; iii) Cơ sở dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp; iv) Các nhà đầu tư; v) Cơ sở pháp lý, hệ thống pháp luật để bảo hộ, bảo vệ cho những nhà đầu tư, cá nhân khởi nghiệp. Một trong những kênh hỗ trợ chính là không gian làm việc chung cho số đông doanh nghiệp.

Thông qua Hệ sinh thái khởi nghiệp, doanh nghiệp khởi nghiệp có cơ hội được đào tạo, trao đổi với các nhà đầu tư, đối tác để có dự án phù hợp, tránh lãng phí nguồn lực. Khi thật sự tham gia Hệ sinh thái khởi nghiệp, doanh nghiệp khởi nghiệp có thể hạn chế rủi ro như tìm kiếm đầu ra, đầu vào của sản phẩm, các nguồn lực hỗ trợ...

Trong điều kiện Việt Nam hiện tại, khi mô hình Hệ sinh thái kinh doanh chưa có điều kiện phát triển, thì Hệ sinh thái khởi nghiệp, đặc biệt là Hệ sinh thái khởi nghiệp trong các trường ĐH có vai trò quan trọng trong tiến trình khởi nghiệp.

2) Hệ sinh thái kinh doanh:

Hệ sinh thái kinh doanh (Entrepreneurial Ecosystem): là một thuật ngữ chỉ một cộng

đồng doanh nghiệp, cộng sinh, chia sẻ và bổ sung cho nhau, tạo thành một môi trường thuận lợi thúc đẩy sự hình thành các doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST và tăng trưởng nhanh. Hệ sinh thái này đáp ứng yêu cầu rộng lớn hơn, không chỉ là hoạt động khởi nghiệp tạo lập doanh nghiệp mà còn cho cả các hoạt động kinh tế và xã hội khác, tạo lập tinh thần kinh doanh của khu vực.

Cộng đồng có thể bao gồm một nhóm công ty, trong đó có doanh nghiệp khởi nghiệp và nhiều tổ chức có liên quan khác, tạo thành một mạng lưới hoặc hệ thống để hình thành một khu vực kinh tế năng động. Quy mô của hệ sinh thái này là quy mô của hoạt động kinh doanh. Các doanh nghiệp khởi nghiệp chỉ là một phần trong hệ sinh thái, tập trung vào việc nghiên cứu tạo lập sản phẩm mới.

Trong mô hình này, doanh nghiệp khởi nghiệp được hình thành bởi chính môi trường kinh doanh cộng sinh trong hệ sinh thái. Một môi trường mà doanh nghiệp khởi nghiệp có nhiều cơ hội hơn trong việc tiếp cận các nguồn tài chính, nguồn nhân lực, mức độ tinh thông nghề nghiệp, hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên nghiệp mà họ cần trong tương lai; nơi mà họ thiết lập được mối quan hệ xã hội với đồng nghiệp và là nơi họ học tập được cách xây dựng nền văn hóa doanh nhân, hiểu rõ được lịch sử của các doanh nghiệp, doanh nhân thành công...

3) Mối quan hệ giữa môi trường khởi nghiệp và năng lực khởi nghiệp:

a) Môi trường khởi nghiệp và Năng lực tự thân:

Năng lực tự thân là năng lực tự đánh giá điểm mạnh điểm yếu về tính cách của cá nhân. Trong trường hợp này là tính cách cá nhân phù hợp với hoạt động khởi nghiệp.

Khởi nghiệp ĐMST là việc làm tốt đẹp và không hề đơn giản, đòi hỏi người tham gia phải hình thành được Năng lực tự thân tương xứng để đáp ứng hoạt động khởi nghiệp một cách tốt nhất. Những người khởi nghiệp (lãnh đạo doanh nghiệp) thường có một số tính cách cá nhân hay đặc điểm nội tâm nổi bật, thể hiện chuẩn mực giá trị đạo đức và văn hóa liên quan đến hoạt động khởi nghiệp ĐMST. Đó là những con người có ý chí vươn lên vươn lên lập thân, lập nghiệp, dám thay đổi tư duy và nhận thức, sẵn sàng làm việc phức tạp và sáng tạo.

Năng lực tự thân khởi nghiệp không phải tự nhiên hình thành mà phải được rèn luyện qua môi trường khởi nghiệp. Đây là môi trường gắn với các công trình khởi nghiệp, hoạt động khởi nghiệp, con người khởi nghiệp và văn hóa khởi nghiệp.

Tại đây con người không chỉ có năng lực tự thân đánh giá tính cách của chính mình mà còn hình thành năng lực so sánh tính cách của mình với những người khởi nghiệp khác.

b) Môi trường khởi nghiệp và Năng lực rèn luyện:

Năng lực do rèn luyện gồm Năng lực chuyên môn và Năng lực xã hội. Năng lực này phải được đào tạo, học và rèn luyện mà thành. Không phải cách đào tạo truyền thống như hiện nay mà là cách đào tạo khởi nghiệp trong Môi trường khởi nghiệp.

Năng lực khởi nghiệp do rèn luyện (Năng lực chuyên môn và Năng lực xã hội) không chỉ đến từ việc đào tạo trên giảng đường mà còn đến từ các nhận thức, kiến thức, kỹ năng, hành vi qua:

- Các hoạt động giao tiếp giữa các chủ thể khởi nghiệp (SV) và tổ chức hỗ trợ, dịch vụ khởi nghiệp (giảng viên và các nhà tư vấn đến từ bên ngoài).
- Các hoạt động giao tiếp giữa các chủ thể khởi nghiệp với nhau và với bên ngoài.
- Hiểu và tận dụng được truyền thông cho hoạt động giao tiếp.

Từ đây SV bổ sung thêm các kỹ năng cứng hay kỹ năng kỹ thuật mang tính chuyên môn và hình thành các kỹ năng mềm liên quan đến tính cách con người, mà nâng cao năng lực khởi nghiệp.

Tác động của Môi trường hay Hệ sinh thái khởi nghiệp tới năng lực khởi nghiệp của SV trong lĩnh vực XD được trình bày trong bảng sau:

MỐI QUAN HỆ GIỮA MÔI TRƯỜNG VÀ NĂNG LỰC KHỞI NGHIỆP CỦA SV

TT	Môi trường hay Hệ sinh thái khởi nghiệp	Tác động đến năng lực			Ghi chú
		Năng lực tự thân	Năng lực tự rèn luyện		
			Năng lực chuyên môn	Năng lực xã hội	
1	Hệ sinh thái khởi nghiệp				
	Cộng đồng				
	Viện NC, trường ĐH đào tạo khởi nghiệp		x	x	
	Doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST		x	x	
	Dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp		x	x	
	Các nhà đầu tư		x	x	
	Dịch vụ hỗ trợ pháp lý		x	x	
	Không gian				
	Không gian làm việc chuyên biệt		x		
	Không gian làm việc chung		x	x	
	Không gian kết nối			x	
	Văn hóa				
	Văn hóa khởi nghiệp	x	x	x	
3	Hệ sinh thái kinh doanh				
	Cộng đồng				
	Doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST		x	x	
	Doanh nghiệp kinh doanh		x	x	
	Doanh nghiệp khác		x	x	
	Không gian				
	Không gian làm việc chuyên biệt		x		
	Không gian làm việc chung		x	x	
	Không gian kết nối			x	
	Văn hóa				
	Văn hóa khởi nghiệp	x			
	Văn hóa kinh doanh	x			

Ghi chú: (++) : Tác động rất tích cực; (+) : Tác động tích cực

4.1.2 Một số mô hình tổ chức dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp Hệ sinh thái khởi nghiệp tại cơ sở đào tạo ĐH

1) Vai trò của các tổ chức dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp:

Các tổ chức dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp có thể coi là các định chế trung gian với vai trò: i) Định hướng, tư vấn nghề nghiệp cho thanh niên sắp vào trường, đang học và sau khi ra trường liên quan đến hoạt động khởi nghiệp. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về thực trạng việc làm của SV sau khi ra trường, đặc biệt là khởi sự doanh nghiệp; ii) Hướng dẫn cách hình thành cá nhân, đội, nhóm khởi nghiệp; iii) Tìm kiếm các nguồn tài trợ cho hoạt động khởi nghiệp; iv) Thu hút các nhà quản lý, doanh nghiệp, công nghệ trong và ngoài nước để tư vấn bí quyết khởi nghiệp, truyền cảm hứng, phát triển kỹ năng và thẩm định ý tưởng; v) Tổ chức và điều hành mạng xã hội về khởi nghiệp trong lĩnh vực XD; kết nối với các cá nhân, tổ chức trong và sau quá trình khởi nghiệp; vi) Đánh giá, định giá kết quả nghiên cứu KH-CN và tài sản trí tuệ;

Quảng bá và thương mại hóa các sản phẩm là kết quả trong quá trình khởi nghiệp; vii) Tạo lập môi trường học thuật với các cơ sở dữ liệu lớn, cung cấp các tài liệu, giáo trình khởi nghiệp; thông tin về công nghệ, sáng chế, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, sở hữu trí tuệ; chính sách, pháp luật; nguồn nhân lực; nguồn đầu tư và giao dịch đầu tư; đối tác, khách hàng; sản phẩm, mô hình kinh doanh mới; tổ chức, cá nhân hỗ trợ; tin tức và sự kiện trong nước, quốc tế liên quan đến khởi nghiệp; viii) Tổ chức liên kết các trường ĐH, viện nghiên cứu, think tank hàng đầu trong nước về XD, nhằm chia sẻ các thông tin về KHCN (đặc biệt là các ngành có vai trò chủ chốt trong tương lai như khoa học máy tính, khoa học vật liệu, công nghệ in 3D...) và tiếp cận các xu hướng kinh tế, tài chính quốc gia và thế giới; Tìm kiếm các tài năng trẻ để đào tạo khởi nghiệp bậc cao hay những nhà khởi nghiệp trẻ cho tương lai; ix) Hình thành các kết nối (các nhà đầu tư, thị trường tiêu thụ sản phẩm; chuyển giao công nghệ...) với các tổ chức KHCN, doanh nghiệp trong và ngoài nước; x) Là một trong những nhân tố góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh doanh nghiệp và cạnh tranh quốc gia (thông qua việc hỗ trợ các thông tin về thị trường, định vị thương hiệu và đa dạng hóa sản phẩm, giới thiệu công nghệ nguồn, nâng cấp nguồn nhân lực...); thúc đẩy việc tạo ra chuỗi liên kết giá trị sản phẩm, liên kết doanh nghiệp.

2) Một số mô hình tổ chức dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp:

a) TT Hỗ trợ pháp lý và Tư vấn khởi nghiệp:

- Mục tiêu: Trang bị cho học viên những kiến thức về: Pháp luật liên quan đến khởi nghiệp; Cơ chế thủ tục thành lập doanh nghiệp, thủ tục vay vốn, tiếp cận đất, tín dụng; Những vấn đề liên quan đến việc cải thiện chi phí lao động, chi phí cơ sở hạ tầng logistics...; Tư vấn, giúp đỡ hoàn thiện ý tưởng, dự án cho những người có mong muốn khởi nghiệp: Cách thức hiện thực hóa dự án; Quan sát quá trình hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập để đưa ra những tư vấn kịp thời, hiệu quả giúp người sáng lập tháo gỡ những khó khăn...;

- Các hoạt động chính: i) Thành lập Hội đồng tư vấn khởi nghiệp: Nghiên cứu, tư vấn về chính sách, chiến lược, kế hoạch phát triển khởi nghiệp theo ngành và tại địa phương có liên quan; Tham gia đánh giá, tuyển chọn dự án để ươm tạo và tư vấn, hiện thực hóa những dự án có tiềm năng. Sau khi doanh nghiệp mới được thành lập, Hội đồng tiếp tục theo dõi, tư vấn trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp mới; ii) Tiến hành các khóa đào tạo khởi nghiệp (kết hợp với tổ chức KHCN, doanh nghiệp, địa phương...); iii) Định kỳ tổ chức các chương trình giao lưu, gặp gỡ giữa doanh nhân thành đạt, doanh nhân tiêu biểu với thanh niên, sinh viên khởi nghiệp, thông qua hội thảo, triển lãm về khởi nghiệp; iv) Xây dựng các mô hình điểm để giúp những người khởi nghiệp có cơ hội học hỏi những kinh nghiệm từ những người khởi nghiệp thành công khác và sau đó nhân rộng; v) Thông qua website và các trang mạng xã hội giải đáp các vấn đề có liên quan.

b) CLB Khởi nghiệp:

- Mục tiêu: Liên kết, xây dựng mạng lưới kết nối giữa những người đang khởi nghiệp;

- Các hoạt động chính: i) Phối hợp với tổ chức thanh niên, hiệp hội thúc đẩy các sáng kiến hình thành các câu lạc bộ liên quan đến hoạt động khởi nghiệp cho SV và cựu SV; Khuyến khích các doanh nhân tiêu biểu, giỏi kinh doanh, có uy tín tham gia vào CLB ii) Liên kết mạng lưới các CLB thanh niên khởi nghiệp trong nhà trường với các tổ chức có liên quan của các hội nghề nghiệp và tại các địa phương, để chia sẻ thông tin, tăng cường kết nối; iii) Thường xuyên (1 năm/lần) tổ chức phối hợp tổ chức các diễn đàn, gặp gỡ tuyên dương các cá nhân, tổ chức tiêu biểu, thúc đẩy việc tạo việc làm mới...; iv) Tuyên truyền, giới thiệu quảng bá các sản phẩm, tổ chức

của các doanh nghiệp, doanh nhân thành viên câu lạc bộ đến người tiêu dùng; v) Tổ chức các cuộc thi Khởi nghiệp SV; vi) Hình thành các Cộng đồng khởi nghiệp trong SV; vi) Hình thành mạng xã hội về Khởi nghiệp SV và cựu SV.

c) TT Chuyển giao KHCN hay TT Sẵn sàng về công nghệ:

- Mục tiêu: Hình thành bộ phận hay TT Sẵn sàng về công nghệ trong lĩnh vực XD gắn với Hệ thống dữ liệu XD; TT này có thể kết hợp với TT Hỗ trợ khởi nghiệp;
- Các hoạt động chính: Lưu giữ, cập nhật và kết nối về dữ liệu công nghệ giữa các nhà khoa học, các doanh nghiệp trong, ngoài nước và các tổ chức khởi nghiệp. Việc chuyển giao dữ liệu công nghệ có thể thực hiện trên nền tảng các giao thức máy tính cho phép truy cập và khai thác nhanh chóng, thuận tiện.

d) Quỹ hỗ trợ khởi nghiệp:

- Mục tiêu: Cung cấp vốn mồi cho các dự án khởi nghiệp; hướng dẫn cách thức tiếp cận nguồn vốn cho người khởi nghiệp; Hình thành các sáng kiến tạo lập nguồn vốn từ Nhà nước, doanh nghiệp, các nguồn vốn hỗ trợ, đầu tư mạo hiểm trong và ngoài nước.
- Các hoạt động chính: Hình thành “Quỹ Hỗ trợ khởi nghiệp” từ một số nguồn: Ngân sách Nhà nước và địa phương; Các nguồn vốn từ các tổ chức trong và ngoài nước quan tâm, từ CLB Cựu SV.

đ) TT ĐMST và Thúc đẩy khởi nghiệp:

- Mục tiêu: Thúc đẩy các hoạt động ĐMST và khởi nghiệp trong nhà trường; Kết nối với mạng lưới TT ĐMST và khởi nghiệp trong toàn quốc và xuyên quốc gia.
- Các hoạt động chính: Hoạt động tự chủ như một tổ chức KHCN trực thuộc trường ĐH; Tích hợp các mô hình cũ hiện nay là các tổ chức chuyển giao công nghệ, đồng thời bổ sung các nội dung hoạt động mới: i) Tư vấn cho SV về khởi nghiệp; ii) Hỗ trợ ươm tạo các ý tưởng công nghệ của SV, doanh nghiệp khởi nghiệp; iii) Hỗ trợ kết nối, huy động vốn đầu tư từ quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ gọi vốn cộng đồng, các nhà đầu tư thiên thần... cho cá nhân, nhóm cá nhân khởi nghiệp; iv) Nghiên cứu, phân tích, đánh giá thị trường công nghệ, nhu cầu công nghệ làm cơ sở định hướng KHCN cho trường ĐH; v) Chia sẻ không gian làm việc với nhiều tiện ích để tất cả mọi người có thể đến làm việc và tìm kiếm thông tin khởi nghiệp; Đây cũng là nơi cung cấp miễn phí các dịch vụ hỗ trợ chuẩn bị cho khởi nghiệp, kết nối nhân sự, tư vấn về thuế, pháp lý; Là một dạng mô hình vườn ươm công nghệ và ươm tạo doanh nghiệp khởi nghiệp.
- Đầu vào của TT ĐMST và thúc đẩy khởi nghiệp là: Các kết quả nghiên cứu hình thành từ: i) Đề tài, dự án được đầu tư từ ngân sách nhà nước hoặc trên cơ sở hợp tác với doanh nghiệp và cơ sở nghiên cứu khác; ii) Ý tưởng công nghệ của các SV, kỹ sư, thạc sĩ, nghiên cứu sinh, giảng viên, cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST; Nhu cầu đào tạo khởi nghiệp của nhà trường và xã hội.

e) Hệ thống Cơ sở dữ liệu khởi nghiệp XD:

- Mục tiêu: Góp phần hình thành Hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về KHCN đã được Bộ Khoa học và Công nghệ quy định cụ thể tại Thông tư số 10/2017/TT-BKHCN: “Cơ sở dữ liệu quốc gia về KHCN”; Tạo lập hệ thống thông tin về tiềm lực và kết quả hoạt động KHCN quốc gia trong lĩnh vực xây dựng, nhằm cung cấp dữ liệu và thông tin đầy đủ, chính xác và kịp thời về KHCN.
- Các hoạt động chính: Từng bước hình thành Hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về KHCN trong lĩnh vực XD, bao gồm 10 thành phần sau: i) Cơ sở dữ liệu về tổ chức KHCN; ii) Cơ sở dữ liệu về cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; iii)

Cơ sở dữ liệu về nhiệm vụ KHCN; iv) Cơ sở dữ liệu về công bố khoa học và chỉ số trích dẫn khoa học; v) Cơ sở dữ liệu về thống kê KHCN; vi) Cơ sở dữ liệu về công nghệ và chuyển giao công nghệ; vii) Cơ sở dữ liệu về KHCN trong khu vực và trên thế giới; viii) Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp KHCN; ix) Cơ sở dữ liệu về thông tin sở hữu trí tuệ; x) Cơ sở dữ liệu về tiêu chuẩn đo lường chất lượng.

Bảng dưới đây cho thấy, Trung tâm ĐMST thúc đẩy khởi nghiệp là mô hình có thể tích hợp được các nội dung dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp

4.2 HỆ SINH THÁI KHỞI NGHIỆP TRONG LĨNH VỰC XD

4.2.1 Hệ sinh thái khởi nghiệp trong các cơ sở đào tạo XD

1) Môi trường khởi nghiệp hay Hệ sinh thái khởi nghiệp thúc đẩy năng lực khởi nghiệp:

Môi trường là một tổ hợp các yếu tố tự nhiên và xã hội bao quanh bên ngoài của một hệ thống hoặc một cá thể, sự vật nào đó. Chúng tác động lên hệ thống này, xác định xu hướng và tình trạng tồn tại của nó. Môi trường có thể coi là một tập hợp, trong đó hệ thống đang xem xét là một tập hợp con. Môi trường có thể là: Môi trường tự nhiên, hay môi trường gắn với thế giới tự nhiên; Môi trường văn hóa; Môi trường xã hội; Môi trường công việc... ***Môi trường khởi nghiệp là môi trường tập hợp các yếu tố tự nhiên và nhân tạo bao quanh hoạt động khởi nghiệp, ảnh hưởng tới con người và tác động đến các hoạt động khởi nghiệp.***

2) Môi trường khởi nghiệp thúc đẩy các hoạt động giao tiếp:

a) Giao tiếp trên mạng xã hội: Cần thiết phải hình thành các trang web để có thể lan truyền các thông tin và tổ chức các hoạt động giao tiếp trên mạng. Các trang web này có thể tồn tại độc lập hay chỉ là một mục trong trang web chính của cơ sở đào tạo; Các giao tiếp trên mạng xã hội được tổ chức trong không gian tương tác ảo (Team Space).

b) Giao tiếp qua các cuộc hội thảo, cuộc thi khởi nghiệp: Thường xuyên tổ chức các cuộc hội thảo và cuộc thi về khởi nghiệp, tạo dòng thông tin truyền thông về khởi nghiệp không ngừng nghỉ cho SV, đến một chừng mực nào đó trở thành một hoạt động thường xuyên liên tục. Các cuộc hội thảo, cuộc thi có thể phân thành cấp khoa, cấp trường sau đó mở rộng ra bên ngoài; Chú trọng các cuộc hội thảo, cuộc thi của SV. Các cuộc hội thảo, cuộc thi được tổ chức tại Không gian thuyết trình (Presentation Space)

c) Giao tiếp qua giảng dạy học phần khởi nghiệp: Học phần khởi nghiệp là nơi góp phần giới thiệu Chuẩn mực giao tiếp khởi nghiệp ban đầu, gắn với ngôn ngữ, hoạt động và những con người khởi nghiệp cụ thể. Học phần khởi nghiệp cũng là minh chứng cụ thể để khuyến khích thêm nhiều SV đăng ký tự chọn học phần đào tạo năng lực khởi nghiệp. Các hoạt động giao tiếp qua giảng dạy được thực hiện tại Không gian thuyết trình (giảng đường) và Không gian thực nghiệm.

d) Giao tiếp qua các không gian khác: Ngoài các giao tiếp trên, trong một cơ sở đào tạo có thể có các không gian khác như Không gian kết nối (Transition Space): Nơi diễn ra các hoạt động giao tiếp không chính thức, như: Không gian sảnh, hành lang, quán café, khu vực ngoài trời, bãi đậu xe. Các không gian này được trang trí phù hợp với hoạt động khởi nghiệp và có thể thu hút được đông đảo SV.

2) Hệ sinh thái khởi nghiệp là nơi cung cấp không gian cần thiết cho hoạt động đào tạo nâng cao năng lực khởi nghiệp :

Ngoài không gian hành chính, quản lý và phục vụ, có 5 loại không gian cần thiết phục vụ cho hoạt động đào tạo nâng cao năng lực khởi nghiệp:

a) Không gian chuyên biệt (Solitary space): Không gian riêng cho phép tập trung suy nghĩ và làm việc, tránh sự phân tâm bởi các yếu tố bên ngoài;

b) Không gian tương tác (Team Space): Không gian chung có kích thước đủ lớn được thiết kế linh hoạt cho việc tương tác nhóm, làm việc nhóm, thảo luận và tư vấn trực tiếp; Không gian tương tác có thể là không gian thật hoặc không gian ảo trên mạng xã hội.

c) Không gian thực nghiệm (Tinker Space): Không gian chung cho phép thử nghiệm sản phẩm sáng tạo.

d) Không gian thuyết trình (Presentation Space): Không gian chung diễn ra các hoạt động chia sẻ kiến thức chuyên môn hoặc bài giảng, thuyết trình, hội thảo, triển lãm;

đ) Không gian kết nối (Transition Space): Nơi kết nối các loại không gian trên. Ở đó diễn ra các hoạt động trao đổi không chính thức và trò chuyện như hành lang, khu vực ngoài trời, bãi đậu xe, quán café...

5 loại không gian chính trên có thể phân thành 3 nhóm: Không gian chuyên biệt; Không gian làm việc chung (Không gian tương tác, Không gian thực nghiệm; Không gian thuyết trình); Không gian kết nối. Như vậy, Môi trường khởi nghiệp hay Hệ sinh thái khởi nghiệp, trước hết là các Trung tâm ĐMST, phải có được các loại không gian chính nêu trên để đáp ứng đa dạng nhu cầu của hoạt động giao tiếp trong khởi nghiệp. Tại các cơ sở đào tạo ĐH trong lĩnh vực XD cần được cải tạo lại để bổ sung thêm các loại không gian này.

VAI TRÒ CỦA CÁC TỔ CHỨC DỊCH VỤ HỖ TRỢ KHỞI NGHIỆP TRONG HỆ SINH THÁI KHỞI NGHIỆP TẠI CÁC TRƯỜNG ĐH

Hệ sinh thái kinh doanh (Entrepreneurial Ecosystem) Hiện chưa được phát triển tại Việt Nam	Hệ sinh thái khởi nghiệp Trong điều kiện Việt Nam, hệ sinh thái khởi nghiệp tại các trường ĐH có vai trò quan trọng					
10 nội dung dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp chính	Một số mô hình tổ chức dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp					
	TT hỗ trợ và tư vấn khởi nghiệp	CLB khởi nghiệp	TT chuyên giao KHCN	Quý hỗ trợ khởi nghiệp	TT đổi mới sáng tạo thúc đẩy khởi nghiệp	Hệ thống cơ sở dữ liệu khởi nghiệp XD
i) Định hướng, tư vấn nghề nghiệp; XD hệ thống CSDL về việc làm của SV sau khi ra trường, đặc biệt là khởi sự doanh nghiệp.	●	●			●	●
ii) Hướng dẫn cách hình thành cá nhân, đội, nhóm khởi nghiệp...	●	●			●	
iii) Tìm kiếm các nguồn tài trợ cho hoạt động khởi nghiệp;	●	●		●	●	
iv) Thu hút nhà quản lý, doanh nghiệp, công nghệ để tư vấn bí quyết khởi nghiệp, truyền cảm hứng, phát triển kỹ năng, thẩm định ý tưởng;	●	●			●	
v) Tổ chức và điều hành mạng XH về khởi nghiệp lĩnh vực XD; kết nối với cá nhân, tổ chức trong và sau quá trình khởi nghiệp.	●	●			●	●
vi) Đánh giá, định giá kết quả nghiên cứu KH, phát triển công nghệ và tài sản trí tuệ; Quảng bá và thương mại hóa các sản phẩm là kết quả trong quá trình khởi nghiệp;			●		●	●
vii) Tạo lập môi trường học thuật với các CSDL lớn cung cấp tài liệu, giáo trình khởi nghiệp; thông tin về công nghệ, sáng chế, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, sở hữu trí tuệ; chính sách, pháp luật; nguồn nhân lực; nguồn đầu tư và giao dịch đầu tư, đối tác, khách hàng; sản phẩm, mô hình kinh doanh mới; tổ chức, cá nhân hỗ trợ; tin tức và sự kiện trong nước, quốc tế liên quan đến khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.			●		●	●
viii) Tổ chức liên kết các trường ĐH, viện NC, think tank về XD, nhằm chia sẻ các thông tin về KHCN (như KH máy tính, vật liệu, công nghệ in 3D...) và tiếp cận các xu hướng kinh tế, tài chính quốc gia và thế giới; Tìm kiếm các tài năng trẻ để đào tạo khởi nghiệp bậc cao hay những nhà khởi nghiệp trẻ cho tương lai.			●		●	●
ix) Hình thành các kết nối (các nhà đầu tư, thị trường tiêu thụ sản phẩm; chuyển giao công nghệ...) với các tổ chức KHCN, doanh nghiệp trong và ngoài nước.			●		●	
x) Nâng cao năng lực cạnh tranh doanh nghiệp và cạnh tranh quốc gia; thúc đẩy việc tạo ra các chuỗi liên kết giá trị sản phẩm, liên kết doanh nghiệp.			●		●	●

Ghi chú: dấu tròn thể hiện sự liên quan

4.2.2 Các tổ chức dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp xây dựng

1) Những vấn đề chung: Cơ sở hạ tầng khởi nghiệp phân thành:

a) Cơ sở hạ tầng vật chất: Là một hệ thống không gian, gồm: Không gian đào tạo khởi nghiệp, là không gian giảng đường, hội trường, phòng thí nghiệm (phần lớn là hiện có phục vụ Chương trình đào tạo chung); Không gian dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp: TT Hỗ trợ và tư vấn khởi nghiệp; CLB khởi nghiệp; TT chuyển giao KHCN (hay TT Sẵn sàng về công nghệ); TT ĐMST thúc đẩy khởi nghiệp; Quỹ hỗ trợ khởi nghiệp; TT dữ liệu số; Thư viện khởi nghiệp.

b) Cơ sở hạ tầng phi vật chất, gồm: Thiết chế khởi nghiệp: Hệ thống tổ chức bộ máy hành chính, quản lý, hỗ trợ, kết nối, thi và giám sát khởi nghiệp; Tổ chức dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp: Phòng đào tạo khởi nghiệp; TT hỗ trợ và tư vấn khởi nghiệp; CLB khởi nghiệp; TT Sẵn sàng về công nghệ; TT ĐMST thúc đẩy khởi nghiệp; Quỹ hỗ trợ khởi nghiệp; TT dữ liệu số; Thư viện khởi nghiệp.

2) Phát triển và khai thác cơ sở hạ tầng vật chất:

a) Không gian đào tạo khởi nghiệp: Sử dụng các phòng học, giảng đường hiện có cho việc đào tạo (tương tự như việc đào tạo các học phần khác); Bổ sung thêm các không gian khác cho hoạt động đào tạo, kể cả các không gian mở, như sảnh hiên, hành lang, không gian ngoài trời cho các sinh hoạt học thuật gắn với khởi nghiệp.

b) Không gian dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp: Tận dụng các không gian dịch vụ đào tạo khởi nghiệp hiện có và bổ sung thêm các không gian hoạt động mới. Các không gian dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp thông thường gồm: TT Hỗ trợ và Tư vấn khởi nghiệp; CLB Khởi nghiệp; TT Sẵn sàng về công nghệ; TT ĐMST Thúc đẩy khởi nghiệp; Quỹ hỗ trợ khởi nghiệp; TT Truyền thông về khởi nghiệp; TT Dữ liệu số và Thư viện khởi nghiệp.

3) Phát triển và khai thác cơ sở hạ tầng phi vật chất:

a) Thiết chế khởi nghiệp: Hệ thống tổ chức bộ máy hành chính, quản lý, hỗ trợ, kết nối, thi và giám sát việc đào tạo khởi nghiệp. Thiết chế này có thể bắt nguồn từ các phòng, ban, TT Đào tạo hiện có được bổ sung nâng cấp, hoặc hoàn toàn mới.

b) Tổ chức dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp: Hệ thống tổ chức bộ máy hành chính, quản lý dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp. Hệ thống này có thể bắt nguồn từ các tổ chức dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp hiện có được bổ sung nâng cấp, hoặc hình thành hoàn toàn mới, gồm: TT Hỗ trợ và Tư vấn khởi nghiệp; CLB Khởi nghiệp; TT Chuyển giao KHCN; Quỹ hỗ trợ khởi nghiệp; TT ĐMST Thúc đẩy khởi nghiệp; Hệ thống Cơ sở dữ liệu khởi nghiệp; Tài liệu, số liệu lưu trữ về khởi nghiệp...

3) Hệ thống cơ sở hạ tầng khởi nghiệp mang tính đột phá trong trường ĐH :

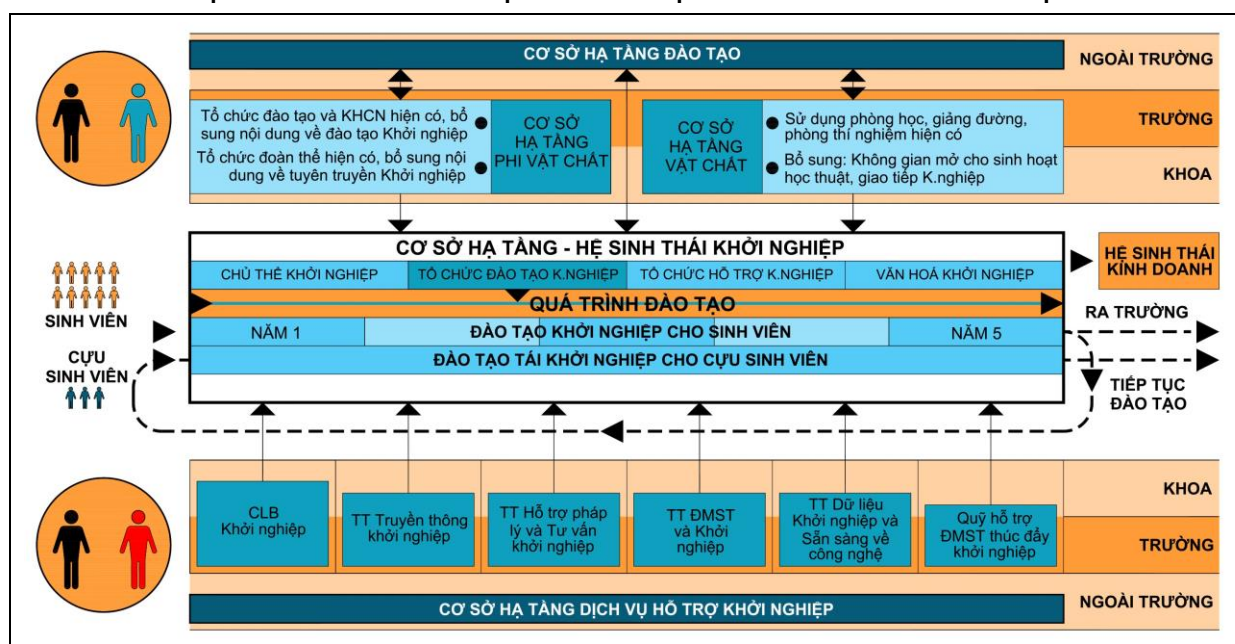
a) TT Truyền thông khởi nghiệp: Hình thành TT về truyền thông phục vụ cho việc tuyên truyền khởi nghiệp, trước hết là các trang web. TT truyền thông này phải hoạt động thường xuyên và liên tục.

b) TT Dữ liệu khởi nghiệp : Hình thành Hệ thống Cơ sở dữ liệu khởi nghiệp xây dựng, trong đó có nội dung thông tin về Sẵn sàng về công nghệ nguồn.

c) TT ĐMST thúc đẩy khởi nghiệp: TT ĐMST thúc đẩy khởi nghiệp là mô hình tích hợp được nhiều nội dung dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp.

Các TT ĐMST cũng như TT Truyền thông khởi nghiệp và TT Dữ liệu khởi nghiệp có thể được hình thành qua việc tận dụng cơ sở hạ tầng có sẵn thông qua giải pháp cải tạo, chuyển đổi công năng các không gian cũ, hoặc là đầu tư XD một công trình hoàn toàn mới.

HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG - HỆ SINH THÁI KHỞI NGHIỆP



BẢNG HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG PHỤC VỤ CHO VIỆC NÂNG CAO NĂNG LỰC KHỞI NGHIỆP CỦA SV TRONG LĨNH VỰC XD

TT	Loại cơ sở hạ tầng	Hiện có	Nâng cấp, bổ sung	Hình thành không gian mới, tổ chức mới
1	Cơ sở hạ tầng vật chất			
1.1	Không gian đào tạo khởi nghiệp			
	Giảng đường	X	XX	
	Hội trường	X	XX	
	Phòng thí nghiệm	X	XX	
	Không gian mở cho hoạt động giao tiếp	X	XX	
1.2	Không gian dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp			
	TT Hỗ trợ và tư vấn khởi nghiệp	X	X	
	CLB Khởi nghiệp	X	X	
	TT Sẵn sàng về công nghệ			XX
	TT ĐMST thúc đẩy khởi nghiệp			XX
	Quỹ hỗ trợ khởi nghiệp			X
	TT Truyền thông khởi nghiệp			XX
	TT Dữ liệu số	X	X	X
	Thư viện khởi nghiệp	X	X	
2	Cơ sở hạ tầng phi vật chất			
2.1	Thiết chế khởi nghiệp			
	Bộ máy hành chính quản lý, hỗ trợ, thi và giám sát	X	X	X
2.2	Tổ chức dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp			
	Phòng Đào tạo và các phòng chuyên môn khác	X	X	
	TT Hỗ trợ và tư vấn khởi nghiệp	X	X	
	CLB Khởi nghiệp	X	X	
	TT Sẵn sàng về công nghệ			XX
	TT ĐMST thúc đẩy khởi nghiệp			XX
	Quỹ hỗ trợ khởi nghiệp			X
	TT Truyền thông khởi nghiệp			XX
	TT Dữ liệu số	X	X	X
	Thư viện khởi nghiệp	X	X	

Ghi chú: (xx) Cần tác động tích cực; (x): Có tác động

4) Tăng cường kết nối với hệ thống cơ sở hạ tầng khởi nghiệp ở bên ngoài, trong và ngoài nước: Hệ thống cơ sở hạ tầng khởi nghiệp trong một cơ sở đào tạo không thể tồn tại độc lập mà phải kết nối với Hệ thống cơ sở hạ tầng bên ngoài, qua đó bổ sung thêm các thông tin, các hoạt động mà một cơ sở đào tạo đại học với nguồn lực có hạn không thể đáp ứng được.

5) Từng bước tiến tới hình thành Hệ sinh thái kinh doanh quốc gia:

a) Nuôi dưỡng Hệ sinh thái kinh doanh Trí tuệ nhân tạo (AI) lĩnh vực XD:

Việc đầu tư xây dựng và vận hành Hệ thống cơ sở hạ tầng trong Hệ sinh thái khởi nghiệp trong điều kiện Việt Nam hiện tại không đơn giản. Song cũng cần có tầm nhìn đến năm 2045 là từng bước hình thành Hệ sinh thái kinh doanh (như Mô hình Thung lũng Silicon Hoa Kỳ), trong đó có **Hệ sinh thái kinh doanh Trí tuệ nhân tạo (AI)** trong lĩnh vực XD, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của **mô hình Đô thị thông minh**.

Hệ sinh thái kinh doanh Trí tuệ nhân tạo này cần phải được Nhà nước quan tâm, nuôi dưỡng. Trường ĐHXD Hà Nội phải trở thành đơn vị tiên phong tham gia vào chương trình đô thị thông minh này, thông qua việc kết nối quốc tế và với thị trường của các thành phố lớn. Địa điểm triển khai là các đô thị loại đặc biệt và loại 1.

b) Đa dạng hóa mô hình TT ĐMST: Để tiến tới hình thành Hệ sinh thái kinh doanh, cần thiết phải đa dạng hóa qua các mô hình như: Tăng tốc khởi nghiệp; Phòng thí nghiệm ĐMST; Nhóm tiên phong ĐMST. Địa điểm: Đặt tại cơ sở ĐH hoặc kết hợp với các doanh nghiệp đặt tại KCN, Khu Công nghệ.

5 BÀI TIỂU LUẬN KẾT THÚC HỌC PHẦN (THỰC HÀNH MÔ HÌNH MÔ PHÒNG KHỞI NGHIỆP)

5.1 TẠO LẬP MÔ HÌNH MÔ PHÒNG KHỞI SỰ DOANH NGHIỆP

5.1.1 Nội dung bài tiểu luận

1) Yêu cầu:

Cụ thể hóa và làm rõ các nội dung lý thuyết trong quá trình học tập chuyên đề Khởi nghiệp trong xây dựng, về cả kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ và chịu trách nhiệm. Bài thi kết thúc học phần theo dạng một bài tiểu luận về hình thành một **Dự án khởi nghiệp thử nghiệm trong môi trường mô phỏng**.

2) Cách thức thực hiện:

a) Chia lớp thành các nhóm, từ 5 - 6 SV; quy mô đủ lớn để có thể thực hiện được các nội dung của học phần và tổ chức làm việc theo nhóm. Việc phân nhóm căn cứ vào khảo sát tính cách Big Five.

b) Các nhóm SV vận dụng kiến thức được truyền đạt trên giảng đường, tự học để hình thành ý tưởng về một dự án khởi nghiệp trong lĩnh vực chuyên ngành, ví dụ như: doanh nghiệp tư vấn kiến trúc, quy hoạch, kinh doanh bất động sản, xây dựng... phù hợp với 734 mã ngành trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam...

c) Thời gian thực hiện bài thi kết thúc học phần:

- Bắt đầu: Khi kết thúc Bài 3 của mục C.2 (sau 12 tiết học; bắt đầu từ tuần thứ 5);
- 4 tuần tiếp theo (12 tiết): vừa học lý thuyết vừa trao đổi với giảng viên về dự án khởi nghiệp;
- 2 tuần cuối cùng (6 tiết): thời gian trao đổi với các nhà tư vấn dẫn dắt để thực hiện dự án thử nghiệm.

3) Nội dung:

a) Nội dung chính của bài tiểu luận:

- Tên của Doanh nghiệp (tên, thương hiệu, biểu tượng, trang WEB, mã ngành);
 - Mục tiêu của doanh nghiệp (ngắn hạn, dài hạn, kinh doanh hay phục vụ cộng đồng...);
 - Ý tưởng hình thành sản phẩm và ý tưởng kinh doanh;
 - Lập kế hoạch kinh doanh: Kế hoạch hình thành sản phẩm, gắn với quá trình tạo lập sản phẩm: Sản phẩm; Tổ chức sản xuất (gắn với lựa chọn công nghệ quản lý và kỹ thuật; dòng tiền; địa điểm...); Tiêu dùng sản phẩm (gắn với thị trường tiêu thụ, quảng bá sản phẩm);
 - Tổ chức điều hành doanh nghiệp;
 - Dự báo cơ hội thành công và thất bại (lợi nhuận, vị thế) của doanh nghiệp.
- Các nội dung trên gắn với việc phân công thực hiện của các thành viên trong nhóm để có thể cụ thể hóa mức tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

b) Các nội dung liên quan đến đổi mới sáng tạo: Ngoài nội dung thể hiện một nhận thức, kiến thức ban đầu về khởi nghiệp hay khởi sự doanh nghiệp, bài tiểu luận còn phải thể hiện được **tính ĐMST** trong việc tìm kiếm, đồng bộ hóa về công nghệ để có thể tạo sản phẩm/dịch vụ mới, làm tăng khả năng cạnh tranh, mang lại cơ hội tồn tại và phát triển cho doanh nghiệp khởi nghiệp;

c) Các nội dung mang tính thực tiễn: Ý tưởng của khởi nghiệp có khả năng triển khai thành hiện thực, có thể tham các cuộc thi về khởi nghiệp trong và ngoài nước, cũng như thu hút các quỹ đầu tư mạo hiểm, nhà đầu tư thiên thần và mở ra một sự nghiệp mới cho nhóm SV sau khi ra trường.

5.1.2 Hỗ trợ SV thực hiện tiểu luận kết thúc học phần

Ngoài giảng viên giảng dạy lý thuyết, việc thực hiện học phần của SV còn được hỗ trợ qua việc tận dụng các ưu thế của Hệ sinh thái khởi nghiệp trong nhà trường và các tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp: Các tổ chức thúc đẩy khởi nghiệp; Nhà tư vấn dẫn dắt; Nhà đầu tư thiên thần; Hệ thống sẵn sàng về công nghệ trong và ngoài nước có liên quan; Liên kết với các doanh nghiệp trong và ngoài nước khác; Mạng xã hội về khởi nghiệp trong lĩnh vực xây dựng...

5.2 ĐÁNH GIÁ MÔ HÌNH MÔ PHỎNG KHỞI SỰ DOANH NGHIỆP VÀ HÌNH THÀNH CÁC KẾT NỐI KHỞI NGHIỆP

5.2.1 Đánh giá bài tiểu luận kết thúc học phần

- Nhóm SV khởi nghiệp sẽ trình bày Dự án khởi nghiệp trước Hội đồng đánh giá, gồm: Bộ môn KTCN và các đơn vị dịch vụ hỗ trợ có liên quan... Bộ môn KTCN tổng hợp các ý kiến của các chuyên gia và chịu trách nhiệm cho điểm đánh giá cuối cùng. Điểm đánh giá với từng nội dung:

- Có sản phẩm với nội dung nêu trên: điểm cao nhất 6 điểm.
- Có tính ĐMST: điểm cao nhất 1,5 điểm.
- Có tính thực tiễn và khả năng triển khai thành hiện thực: điểm cao nhất 1,5 điểm.
- Điểm trình bày dự án, báo cáo, bảo vệ trước hội đồng: 1 điểm.

5.2.2 Hình thành các kết nối khởi nghiệp.

Ngoài các điểm đánh giá nội dung nêu trên, nhóm SV khởi nghiệp sẽ trình bày các kết nối khởi nghiệp được hình thành thông qua bài tiểu luận, gồm:

- Các kết nối với TT Truyền thông khởi nghiệp trong nhà trường;
- Chuyển đổi số để đưa dữ liệu vào TT Dữ liệu khởi nghiệp.
- Kết nối với TT ĐMST thúc đẩy khởi nghiệp để tiếp nhận các dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp.

6 PHỤ LỤC

1) Lý thuyết 4 thành phần kinh tế hay cơ cấu loại lao động

Lý thuyết 4 thành phần kinh tế (Quaternary sector of the economy) được đề xuất bởi Colin Clark Grant (nhà kinh tế người Anh và Úc, 2/11/1905- 4/9/1989). Ngoài 3 thành phần kinh tế đã biết, thế giới sẽ hình thành thêm một thành phần kinh tế thứ 4 – Kinh tế liên kết hay Liên kết số. Trong cuộc CMCN 4.0, tỷ lệ lao động trong lĩnh vực Khai thác tài nguyên (khai khoáng, nông nghiệp) giảm xuống còn 10% trong cơ cấu lao động chung của các ngành kinh tế; Sản xuất (công nghiệp, xây dựng) giảm xuống còn 20%; Lao động trong lĩnh vực Dịch vụ và Liên kết số sẽ chiếm 70%, có vai trò chủ đạo trong xã hội.

2) Mối quan hệ giữa tính cách con người và năng lực khởi nghiệp của SV trong lĩnh vực XD

a) Những vấn đề chung: Năng lực khởi nghiệp (nhận thức, kiến thức, kỹ năng, hành vi) được hình thành bởi **Năng lực tự thân** và **Năng lực tự rèn luyện** gắn với hoạt động khởi nghiệp.

Năng lực tự thân khởi nghiệp là năng lực tự đánh giá chân thực điểm mạnh, điểm yếu về tính cách cá nhân liên quan đến hoạt động khởi nghiệp. Việc tự đánh giá tính cách để rút ra kết luận về năng lực tự thân khởi nghiệp là không đơn giản, đòi hỏi sự nỗ lực, kiên trì của mỗi cá nhân trong một môi trường phù hợp.

Năng lực rèn luyện là năng lực chuyên môn và xã hội để thực hiện có hiệu quả hoạt động khởi nghiệp. Việc nâng cao Năng lực rèn luyện khởi nghiệp là một quá trình vừa học, vừa làm của SV; quá trình vừa đào tạo vừa dẫn dắt của giảng viên và cả hệ thống cơ sở đào tạo.

b) Năng lực tự thân khởi nghiệp:

- Đánh giá tính cách theo Mô hình Big Five:

Có nhiều phương pháp đánh giá tính cách con người, một trong số đó là Big Five. Lý thuyết đánh giá tính cách con người theo 5 nhóm yếu tố được phát triển vào năm 1980 và được phổ biến rộng từ năm 1990. Đánh từ big five trên mạng xã hội <https://www.google.com>, trong khoảng 0,50 giây có khoảng 6.430.000.000 kết quả (thời điểm 6/2022), một số lượng khổng lồ về mối quan tâm của con người cho một vấn đề.

Mô hình Big Five này được xác định bởi một số nhóm nhà nghiên cứu độc lập, những người phân tích nhân tố hành vi của con người qua các mô tả bằng lời, tạo ra hệ thống các câu hỏi để mỗi người có thể tự đánh giá, so sánh với người khác, từ đó có thể rút ra các yếu tố cơ bản về tính cách của mình. Từ đây ta có thể tự đánh giá: **Ta là ai?** và tự hoàn thiện mình theo thời gian.

Mô hình Big Five không phải là mô hình duy nhất đánh giá tính cách con người và còn có những đánh giá chưa hết (liên quan đến mối quan hệ với tính di truyền; chưa quan tâm đến thời gian còn là trẻ em, thiếu niên; sự phân biệt về giới tính; thứ tự sinh trong gia đình; môi trường văn hóa; sức khỏe; tôn giáo...). Tuy nhiên đây là một mô hình cho những kết quả nhất định cho việc đào tạo và tự rèn luyện tính cách của con người, được cả xã hội quan tâm.

Tính cách này được đo bằng các tiêu chí khác nhau. Trong học phần, đánh giá mỗi tính cách này có 18 tiêu chí, tổng cộng là 90 tiêu chí, với mức điểm cao nhất là 60 điểm (5 tính cách và 90 tiêu chí đánh giá được trình bày trong phụ lục kèm theo).

Mối quan hệ giữa 5 nhóm tính cách với năng lực khởi nghiệp được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Mối quan hệ giữa 5 nhóm tính cách với năng lực khởi nghiệp gồm:

i) Cân bằng cảm xúc và năng lực khởi nghiệp:

Cân bằng cảm xúc (Emotional Stability - ES), còn có một tên khác là Rối loạn cảm xúc (Neuroticism). Những người có mức đánh giá thấp (hay điểm thấp) liên quan đến chứng bệnh về thần kinh (suy nhược thần kinh) và dễ có những cảm xúc tiêu cực như: Lo lắng, buồn bã, cô đơn, căng thẳng, bồn chồn, thất vọng, mất tự tin, nhút nhát, sợ hãi, bất lực, mệt mỏi, chán nản, tức giận, dễ bị tổn thương, kích động và không cảm thấy sự vui sướng. Những người có mức đánh giá cao (hay điểm cao) ở tính cách này thể hiện khả năng duy trì ổn định và cân bằng thần kinh của con người: Hiếm khi sợ hãi hay lo lắng, buồn bã, cô đơn, căng thẳng, bồn chồn; Giữ được sự bình tĩnh, kiên trì; Có thể tự động viên bản thân và tự đứng dậy khi vấp ngã; Luôn vui vẻ và sẵn sàng chia sẻ với mọi người xung quanh..

Cân bằng cảm xúc là tính cách được ưa thích trong hầu hết các ngành nghề vì những người này có thể kiểm soát được cảm xúc của mình nhiều hơn trong công việc. Ngược lại, những người có mức điểm thấp dễ bị phân tâm trong công việc, đặc biệt là công việc phức tạp.

SV có mức điểm thấp ở tính cách này cần có giải pháp hỗ trợ mới có thể thực hiện được học phần Đào tạo khởi nghiệp.

ii) Đồng thuận và năng lực khởi nghiệp:

Đồng thuận (Agreeableness - A): Thể hiện một tập hợp các tính cách thể hiện một số tính cách của cá nhân như:

- Dễ chịu: Những người đạt mức điểm cao ở tính cách này là người đồng cảm và vị tha, thích hợp tác, quan tâm chu đáo và tử tế với mọi người, làm để hướng tới sự tốt đẹp của xã hội. Những người có mức điểm thấp liên quan đến hành vi ích kỷ, tự cao tự đại và thiếu đồng cảm, dễ thao túng và cạnh tranh với người khác hơn là hợp tác, tham lam hay còn được gọi là tư lợi.

- Tin tưởng: Những người đạt mức điểm cao ở tính cách này thường tin rằng ý định của người khác là nhân từ, luôn lịch sự và tôn trọng người khác. Những người ở mức điểm thấp thường có xu hướng nghi ngờ hoặc coi người khác là không trung thực hoặc nguy hiểm.

- Thẳng thắn: Những người đạt mức điểm cao ở tính cách này có xu hướng tương tác với người khác một cách trực tiếp và trung thực. Những người ở mức điểm thấp thường ít quan hệ trực tiếp hơn, có xu hướng tự giám sát cao và thường hay gian dối hoặc lôi kéo.

- Hòa đồng: Những người đạt mức điểm cao ở tính cách này có xu hướng ôn hòa, thích hợp tác, gắn bó với bạn bè được mọi người quý mến. Những người ở mức điểm thấp có xu hướng hay tranh cãi, hung hăng, đối nghịch, gây gổ và hay báo thù.

- Khiêm tốn: Những người đạt mức điểm cao ở tính cách này có xu hướng khiêm tốn và tập trung vào các công việc. Những người ở mức điểm thấp có xu hướng kiêu ngạo, tự đề cao bản thân và thích sự nâng bốc, nịnh bợ, luôn muốn mình là trung tâm của sự chú ý.

- Bao dung: là một thước đo về cách một cá nhân thường đánh giá người khác, thiết lập mối quan hệ thân thiện bằng cách tạo lập lòng tin và bao dung cho người vi phạm, tránh phán xét quá mức. Những người ở mức điểm thấp lại có tính cách chỉ trích và phán xét cao, lạnh lùng và tính toán, có xu hướng giữ hận thù. SV có mức điểm cao ở tính cách này có thể tồn tại thuận lợi trong môi trường khởi nghiệp.

iii) Hướng ngoại và năng lực khởi nghiệp:

(Extraversion - E): Là trạng thái chủ yếu đạt được sự hài lòng từ bên ngoài bản thân, thể hiện mức độ tương tác với người khác. Đối ngược với tính cách Hướng ngoại là tính cách Hướng nội.

Hướng nội là tính cách được đặc trưng bởi sự định hướng trong cuộc sống thông qua các nội dung chủ quan bên trong. Hướng ngoại là tính cách được đặc trưng bởi sự tập trung vào đối tượng bên ngoài, thể hiện sự tương tác với bên ngoài. Những người đạt mức điểm cao ở tính cách này thích giao tiếp giữa con người, nhiệt tình, năng động và lạc quan; vui vẻ, hoạt bát, tràn đầy năng lượng; quan tâm đến các cuộc hội họp xã hội, ưa thích cuộc sống có nhịp độ nhanh, sôi động và cảm thấy buồn chán khi ở một mình. Những người đạt mức điểm thấp ở tính cách này là những người hướng nội với mức độ tương tác và hoạt động xã hội thấp; trầm lặng, trầm tính, cân nhắc và ít tham gia vào hoạt động xã hội. Những người hướng nội không hẳn là những người trầm cảm hay nhút nhát, họ cần nhiều thời gian ở một mình hơn người hướng ngoại.

SV có mức điểm cao ở tính cách này dễ dàng giao tiếp với con người trong Hệ sinh thái khởi nghiệp và Hệ sinh thái kinh doanh liên quan.

iv) Tận tâm và năng lực khởi nghiệp:

Tận tâm (Conscientiousness - C): Là tính cách thể hiện sự tự kỷ luật, hành động một cách nghiêm túc, cố gắng hoàn thành tốt nhiệm vụ và coi trọng nghĩa vụ đối với người khác. Những người có mức điểm cao ở tính cách này có xu hướng làm việc chăm chỉ, tận tâm, tự giác, hiệu quả và đáng được tin cậy; thể hiện năng lực, kiên trì, tận tâm và nỗ lực; biết cách tổ chức và sắp xếp công việc; việc thực hiện công việc một cách cẩn thận với mục tiêu, phương pháp và kế hoạch hành động rõ ràng; gọn gàng và ngăn nắp, trật tự. Những người có mức điểm thấp ở tính cách này có xu hướng làm việc dễ dãi và mất trật tự, hành vi tự phát, cầu thả và thiếu độ tin cậy; không có khả năng thúc đẩy bản thân thực hiện các nhiệm vụ mà cá nhân mong muốn hoàn thành; không có động lực cao để thành công.

SV có mức điểm cao ở tính cách này khi ra trường dễ dàng hơn trong xin việc và thúc đẩy các hoạt động khởi nghiệp thành công.

v) Sẵn sàng trải nghiệm và năng lực khởi nghiệp

Sẵn sàng trải nghiệm (Openness - O): Là sự đánh giá chung về nghệ thuật, cảm xúc, sự phiêu lưu, những ý tưởng khác thường, trí tưởng tượng, sự tò mò và sự đa dạng của trải nghiệm. Tính cách này còn bao hàm khả năng tiếp cận kiến thức, công nghệ và nguồn lực khác nhau; liên quan đến khái niệm mở. Những người có mức điểm cao ở tính cách này thể hiện cách tò mò về trí tuệ, cởi mở với cảm xúc mới, nhạy cảm với thẩm mỹ và nghệ thuật; sẵn sàng thử nghiệm điều mới và sáng tạo, luôn mong muốn tìm kiếm những ý tưởng và trải nghiệm hưng phấn, mãnh liệt; có khả năng giữ được những niềm tin khác thường. Song họ có thể tham gia vào các hành động không thể đoán trước được. Những người ở mức điểm thấp, thường tìm cách đạt được một công việc nào đó thông qua sự kiên trì và có đặc điểm thực dụng, dựa vào nguyên tắc, dữ liệu, kinh nghiệm có sẵn, đôi khi bị cho là giáo điều và bảo thủ.

SV có mức điểm cao ở tính cách này kết hợp với mức điểm cao ở tính cách Cân bằng cảm xúc, Tận tâm có thuận lợi khi tham gia vào hoạt động khởi nghiệp ĐMST.

TA LÀ AI ?

Trang chủ

Giới thiệu Big Five

Tra cứu kết quả

Đăng nhập

Lấy lại mật khẩu

TRẮC NGHIỆM TÍNH CÁCH - BIG FIVE

"Làm người, đều mong đồng hoàng trên đường tự do, hạnh phúc
Muốn vậy, cần thành thực để tự thức tỉnh: Ta là ai ?"

Đăng ký trắc nghiệm

Họ, tên đệm:

Tên:

Ngày sinh:

Giới tính:

Email:

Trình độ:

Chọn ngày

Chọn tháng

Chọn năm

☒ Nam
 ☐ Nữ
 ☐ Khác

Tôn giáo:

Số điện thoại:

Nghề nghiệp:

Cấp chịu trách nhiệm:

Không

Có

Chọn nghề nghiệp

Chọn cấp chịu trách nhiệm

Làm Trắc nghiệm năng cao
(90 câu hỏi)

Mình | 10/01/2022

Cân bằng Cảm xúc

Điểm sáng/Tối nghiên

Điểm trung

Điểm tối

Tâm hồn

Hành động

Hình tượng Big Five của một con người

06/01/2022

06/01/2022

06/01/2022

06/01/2022

Điểm sáng/Tối nghiên

Điểm trung

Điểm tối

Tâm hồn

Hành động

Hình tượng Big Five của một con người theo thời gian và so sánh với các Big Five khác

TA LÀ AI ?

Bản quyền website thuộc Bộ môn Kiến trúc Công nghệ - Khoa Kiến trúc Quy hoạch - Trường Đại học Xây dựng

Địa chỉ liên hệ: Phòng 404 nhà A1 - Số 55 đường Giải Phóng - TP Hà Nội

Email: bmkcn@gmail.com

Lượng truy cập: 18165

Hỗ trợ kỹ thuật khi gặp sự cố liên hệ ngay hotline: 0966 130 166 và kết nối zalo 0966 130 166

Phần mềm này được tài trợ bởi Bộ Giáo dục và Đào tạo trong đề tài mã số B2020-XDA-01

3) Mối quan hệ giữa tính cách con người đối với giáo dục

a) Tính cách tác động tới phong cách học tập và thành tích học tập: Hiện nay, trong giáo dục đào tạo, phong cách học tập (Learning Styles, đề cập đến một loạt lý thuyết nhằm giải thích sự khác biệt trong quá trình học tập của cá nhân) là một trong đối tượng được quan tâm. Có quan niệm cho rằng: Các cá nhân khác nhau chủ yếu là về cách học. Có nhiều định nghĩa hay khái niệm về phong cách, trong đó có một lý thuyết về 4 phong cách học tập:

- *Phân tích tổng hợp* (synthesis analysis): Xử lý thông tin, hình thành các danh mục và sắp xếp chúng thành các thứ bậc. Đây là một trong những phong cách học tập có một tác động đáng kể đến kết quả học tập;
- *Nghiên cứu bài bản* (methodical study): Hành vi có phương pháp trong khi hoàn thành các bài tập học tập;
- *Tôn trọng sự thực* (fact retention): Tập trung vào kết quả thực tế thay vì hiểu logic đằng sau điều gì đó;
- *Động bộ hóa thông tin* (elaborative processing): Kết nối và áp dụng những ý tưởng mới với kiến thức hiện có

Tất cả 4 dạng phong cách trên đều có liên quan đến quá trình học tập và góp phần nâng cao năng lực và cải thiện thành tích học tập.

Có mối quan hệ giữa các tính cách (Big Five) tới phong cách học tập và thành tích học tập. Từ đánh giá mối quan hệ này có thể giúp dự đoán một số thay đổi trong kết quả học tập và động lực học tập của một cá nhân. Một số kết quả nghiên cứu về mối quan hệ giữa tính cách, phong cách và thành tích học tập:

- Tất cả các đặc điểm tính cách, ngoại trừ Rối loạn cảm xúc, đều gắn liền với mục tiêu và động lực học tập.

55

- Một nghiên cứu trên 308 SV chưa tốt nghiệp, so sánh 5 yếu tố tính cách Big Five với điểm trung bình trong học tập cho thấy: Tính cách Đồng thuận và Tận tâm có mối quan hệ tích cực với tất cả các loại phong cách học tập; Trong khi tính cách Cân bằng cảm xúc (khi ở mức độ thấp- Rối loạn cảm xúc) cho kết quả ngược lại.

- Khi xem xét mối quan hệ giữa đặc điểm tính cách Big Five và thành tích học tập trong môi trường giáo dục từ xa, cho thấy: Tính cách Sẵn sàng trải nghiệm là biến số quan trọng nhất có mối quan hệ tích cực với thành tích học tập; Tính cách Tận tâm, Hướng ngoại và Đồng thuận có liên quan đến thành tích học tập: Rối loạn cảm xúc có mối quan hệ tiêu cực với thành tích học tập.

b) Tính cách tác động tới nghề nghiệp và thành công trong công việc

- Các nhà nghiên cứu từ lâu đã gợi ý rằng công việc có nhiều khả năng mang lại lợi ích cho cá nhân và mang lại lợi ích cho xã hội khi có sự phù hợp giữa con người và nghề nghiệp của họ .

- Nghiên cứu quy mô lớn gần đây dựa trên hơn 100.000 người dùng Twitter trong hơn 3.500 nghề nghiệp khác nhau cho thấy nhiều người có cùng nghề nghiệp chia sẻ các đặc điểm tính cách giống nhau và nhiều sự kết hợp đặc điểm tính cách khác nhau có liên quan đến các nghề nghiệp khác nhau. Theo đánh giá của đề tài, những người làm công tác XD thường có đặc điểm riêng phù hợp với nghề nghiệp của mình.

- Có mối liên kết giữa hoạt động ĐMST với tính cách Sẵn sàng trải nghiệm và Tận tâm. Những người thể hiện những đặc điểm này cho thấy khả năng lãnh đạo và những ý tưởng có lợi đối với đất nước của họ. Những người được coi là nhà lãnh đạo thường có ít đặc điểm của tính cách Rối loạn cảm xúc; mức độ cao của Sẵn sàng trải nghiệm; mức cân bằng về Tận tâm và Hướng ngoại (hướng ngoại nhưng không quá mức).

- Một số doanh nghiệp, tổ chức và người phỏng vấn đánh giá các cá nhân dựa trên các đặc điểm tính cách của Big Five. Một số kết quả nghiên cứu gợi ý rằng:

+ Tình trạng mỗi một trong nghề nghiệp gắn với Rối loạn cảm xúc;

+ Về Hiệu suất công việc : Sự Tận tâm được coi là hàng đầu trong kết quả công việc nói chung; tiếp đó là Hướng ngoại; Đồng thuận đứng tiếp sau;

+ Đối với hành vi công dân của tổ chức, tương đối ít ràng buộc với nhiệm vụ cụ thể, song mang lại cho tổ chức vị thế xã hội và thương hiệu của tổ chức: Tận tâm đứng hàng đầu, tiếp đó lần lượt là: Đồng thuận; Cân bằng cảm xúc.

+ Mục tiêu thăng tiến trong sự nghiệp: Hướng ngoại đứng hàng đầu, tiếp đó lần lượt là Tận tâm và Đồng thuận ;

+ Về vị trí và trách nhiệm trong công việc: Người ta chia thành 3 nhóm hành vi: **Mức độ thành thạo** (khả năng thực hiện hiệu quả nhiệm vụ); **Tính thích nghi** (khả năng thay đổi chiến lược làm việc để đáp ứng sự thay đổi); **Tính chủ động** (khả năng nỗ lực một cách tự nhiên để thay đổi môi trường làm việc). Ba loại hành vi này đều liên quan đến tính cách: Tính cách Rối loạn cảm xúc có tác động tiêu cực đến tất cả các nhóm hành vi nêu trên (Mức độ thành thạo, Tính thích nghi và Tính chủ động); Tính cách Đồng thuận liên quan tiêu cực đến **Tính chủ động** trong công việc của từng cá nhân; ít có khả năng đối phó với xung đột; Tính cách Hướng ngoại có liên quan tích cực đến **Tính thích nghi** với công việc và cuộc sống nhưng lại có nhiều hành vi bốc đồng hơn; Tính cách Tận tâm liên quan tích cực đến tất cả các nhóm hành vi nêu trên; Tính cách Sẵn sàng trải nghiệm liên quan tích cực đến **Tính chủ động**.

Tóm lại: Tính cách có các tác động lớn, nhỏ đến năng lực cá nhân trong việc chọn

nghề, lập nghiệp của đời người. Một trong những nội dung quan trọng của việc Phát triển năng lực khởi nghiệp cho SV là đào tạo, hướng dẫn sinh viên hiểu và tự rèn luyện tính cách phù hợp với hoạt động khởi nghiệp.

TÍNH CÁCH TÁC ĐỘNG TỚI PHONG CÁCH, THÀNH TÍCH HỌC TẬP NGHỀ NGHIỆP VÀ THÀNH CÔNG TRONG CÔNG VIỆC

Loại	Big Five				
	<i>Cân bằng cảm xúc</i> (Emotional Stability)	<i>Đồng thuận</i> (Agreeableness)	<i>Hướng ngoại</i> (Extraversion)	<i>Tận tâm</i> (Conscientiousness)	<i>Sẵn sàng trải nghiệm</i> (Openness)
Phong cách và thành tích học tập					
<i>Mục tiêu và động lực học tập</i>	-	+	+	+	+
Phong cách học tập					
Phân tích tổng hợp	-	+		+	
Nghiên cứu bài bản	-	+		+	
Tôn trọng sự thực	-	+		+	
Đồng bộ hóa thông tin	-	+		+	
Thành tích học tập	-			+	+
Thành tích học tập từ xa	-	+	+	+	++
Nghề nghiệp và thành công trong công việc					
<i>Hoạt động ĐMST</i>				+	+
<i>Khả năng lãnh đạo, người tài</i>	-		+/-	+	+
<i>Mỗi một trong nghề nghiệp</i>	-				
<i>Khả năng làm việc lâu dài</i>			+		
<i>Hiệu suất công việc</i>			+	+	+
<i>Một số hành vi trong công việc</i>					
<i>Mức độ thành thạo nghề nghiệp</i>	-		+	+	+/-
<i>Tính thích nghi trong công việc</i>	-			+	+/-
<i>Tính chủ động trong công việc</i>	-	+		+	+
<i>Tình trạng mỗi một trong công việc</i>	-				
<i>Hiệu suất công việc</i>				+	
<i>Đạo đức nghề nghiệp</i>	+	+		++	
<i>Khát vọng thăng tiến trong sự nghiệp</i>		+	+	+	

Ghi chú: (++; +): Tác động rất tích cực và tích cực khi có mức đánh giá cao; (-): Ngược lại có tác động tiêu cực khi mức đánh giá thấp; (+/-): Tác động tích cực song không quá mức.

4) Hệ thống ngành kinh tế có liên quan đến lĩnh vực XD và Quy mô doanh nghiệp

HỆ THỐNG NGÀNH KINH TẾ VIỆT NAM

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành	Mức liên quan đến XD
A					NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	
	1				Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	
		11			Trồng cây hàng năm	
			118		Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	xx
			119		Trồng cây hàng năm khác	x
		12			Trồng cây lâu năm	x
		13			Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp	x
		14			Chăn nuôi	x
		15	150	1500	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	x
		16			Hoạt động dịch vụ nông nghiệp	x
		17	170	1700	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	x
	2				Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	
		22	220	2200	Khai thác gỗ	x

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành	Mức liên quan đến XD
		24	240	2400	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	x
	3				Khai thác, nuôi trồng thủy sản	x
B					KHAI KHOÁNG	
	5				Khai thác than cứng và than non	x
	6				Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	x
	7				Khai thác quặng kim loại	x
	8				Khai khoáng khác	
		81	810		Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	xxx
	9				Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	
		91	910	9100	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	xxx
		99	990	9900	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	xx
C					CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	
	10				Sản xuất, chế biến thực phẩm	xx
	11	110			Sản xuất đồ uống	x
	12	120	1200		Sản xuất sản phẩm thuốc lá	x
	13				Dệt	xx
	14				Sản xuất trang phục	x
	15				Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	x
	16				Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	
		161	1610		Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	xx
		162			Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	
			1621	16210	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	xxx
			1622	16220	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	xxx
			1623	16230	Sản xuất bao bì bằng gỗ	xx
			1629		Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	xx
	17	170			Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	x
	18				In, sao chép bản ghi các loại	xxx
	19				Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	x
	20				Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	
		201			Sản xuất hoá chất cơ bản, phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	x
		202			Sản xuất sản phẩm hoá chất khác	x
		203	2030	20300	Sản xuất sợi nhân tạo	xx
	21				Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	x
	22				Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	
		221			Sản xuất sản phẩm từ cao su	x
		222	2220		Sản xuất sản phẩm từ plastic	xx
	23				Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	
		231	2310		Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	xxx
		239			SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu	
			2391	23910	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	xxx
			2392	23920	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	xxx
			2393	23930	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	xxx
			2394		Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	xxx
			2395	23950	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, XM và thạch cao	xxx
			2396	23960	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	xxx
	24				Sản xuất kim loại	x
	25				Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	
		251			Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi	xxx
		259			Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại	x

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành	Mức liên quan đến XD
	26				SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	x
	27				Sản xuất thiết bị điện	
		271	2710		Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	x
		272	2720	27200	Sản xuất pin và ắc quy	x
		273			Sản xuất dây và thiết bị dây dẫn	xx
		274	2740	27400	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	xx
		275	2750	27500	Sản xuất đồ điện dân dụng	xx
	28				Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	
		281			Sản xuất máy thông dụng	x
		282			Sản xuất máy chuyên dụng	x
			2824	28240	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	xxx
				28291	Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng	xxx
	29				Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	x
	30				Sản xuất phương tiện vận tải khác	x
	31	310	3100		Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	xxx
	32				Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	x
	33				Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	x
D					SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ	
	35				Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	
		351			Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	x
		352	3520		Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	x
		353	3530		Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	x
E					CUNG CẤP NƯỚC; HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI	
	36	360	3600	36000	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	xxx
	37	370	3700		Thoát nước và xử lý nước thải	xxx
	38				Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	xxx
	39	390	3900	39000	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	xxx
F					XÂY DỰNG	
	41	410			Xây dựng nhà các loại	xxx
	42				Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	xxx
		421			Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	xxx
		422			Xây dựng công trình công ích	xxx
		429			Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	xxx
	43				Hoạt động xây dựng chuyên dụng	
		431			Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng	xxx
		432			Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác	xxx
		433	4330	43300	Hoàn thiện công trình xây dựng	xxx
		439	4390	43900	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	xxx
G					BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ; SỬA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ, XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC	
	45				Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	
		451			Bán ô tô và xe có động cơ khác	
			4511		Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	x x
		452	4520	45200	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	x
		453	4530		Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	
				45301	Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	xx
		454			Bán, bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	x

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành	Mức liên quan đến XD
	46				Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	
		461	4610		Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa	xxx
		462	4620		Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	x
		463			Bán buôn lương thực, thực phẩm, đồ uống và sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào	x
		464			Bán buôn đồ dùng gia đình	xx
		465			Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy	x
			4651	46510	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	xx
				46591	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng	xxx
				46594	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)	xx
		466			Bán buôn chuyên doanh khác	x
				46622	Bán buôn sắt, thép	xx
			4663		Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	xxx
			4669		Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	x
		469	4690	46900	Bán buôn tổng hợp	x
	47				Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	
H					VẬN TẢI KHO BÃI	
	49				Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	
		491			Vận tải đường sắt	x
		492			Vận tải hành khách bằng xe buýt	x
		493			Vận tải đường bộ khác	x
				49331	Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng	xxx
		494	4940	49400	Vận tải đường ống	xxx
	50				Vận tải đường thủy	
		501			Vận tải ven biển và viễn dương	
			5011		Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	x
			5012		Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	xx
		502			Vận tải đường thủy nội địa	
			5021		Vận tải hành khách đường thủy nội địa	x
			5022		Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	x
				50221	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới	xx
	51				Vận tải hàng không	x
	52				Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	
		521	5210		Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	xx
		522			Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải	x
			5221	52210	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	xx
			5222		Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	x
				52222	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải ven biển và viễn dương	xx
				52224	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải đường thủy nội địa	xx
			5223		Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không	x
				52239	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải hàng không	xx
			5224		Bốc xếp hàng hóa	x
			5225		Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	x
				52252	Hoạt động quản lý, điều hành đường cao tốc, cầu, hầm đường bộ	xx
				52253	Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ	xx
				52259	Hoạt động dịch vụ khác hỗ trợ liên quan đến vận tải đường bộ	xx
			5229		Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	x
				52292	Logistics	xx
	53				Bưu chính và chuyển phát	x
I					DỊCH VỤ LƯU TRỮ VÀ ĂN UỐNG	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành	Mức liên quan đến XD
	55				Dịch vụ lưu trú	
		551	5510		Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	x
				55101	Khách sạn	xx
				55102	Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày	xx
				55103	Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày	xx
				55901	Ký túc xá học sinh, sinh viên	xxx
	56				Dịch vụ ăn uống	x
J					THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	
	58				Hoạt động xuất bản	
		581			Xuất bản sách, ấn phẩm định kỳ và các hoạt động xuất bản khác	xxx
		582	5820	58200	Xuất bản phần mềm	xxx
	59				Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	
		591			Hoạt động điện ảnh và sản xuất chương trình truyền hình	
			5911		Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	xxx
			5912	59120	Hoạt động hậu kỳ	x
			5913	59130	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	xxx
			5914		Hoạt động chiếu phim	x
		592	5920	59200	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc	x
	60				Hoạt động phát thanh, truyền hình	
		601	6010	60100	Hoạt động phát thanh	x
		602			Hoạt động truyền hình và cung cấp chương trình thuê bao	
			6021	60210	Hoạt động truyền hình	xxx
	61				Viễn thông	x
	62	620			Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	xxx
	63				Hoạt động dịch vụ thông tin	
		631			Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; cổng thông tin	xxx
		639			Dịch vụ thông tin khác	x
K					HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM	
	64				Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	x
	65				Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	
	66				Hoạt động tài chính khác	
		661			Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	xx
		662			Hoạt động hỗ trợ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội	
		663	6630	66300	Hoạt động quản lý quỹ	xx
L					HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN	
	68				Hoạt động kinh doanh bất động sản	
		681	6810		Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	xxx
		682	6820		Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất	xxx
M					HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	
	69				Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	xxx
	70				Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	
	71				Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	xxx
		711	7110		Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	xxx
		712	7120	71200	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	xxx
	72				Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	
		721			Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành	Mức liên quan đến XD
					khoa học tự nhiên và kỹ thuật	
			7211	72110	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	xx
			7212	72120	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	xxx
			7213	72130	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	x
			7214	72140	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	xx
		722			Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn	xxx
	73				Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	xxx
	74				Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	
		741	7410	74100	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	xxx
				74901	Hoạt động khí tượng thủy văn	xxx
N					HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ	
	77				Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	x
	78				Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	xxx
	79				Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	
	80				Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	
		802	8020	80200	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	xxx
	81				Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	xxx
	82				Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	
		821			Hoạt động hành chính và hỗ trợ văn phòng	
			8211	82110	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	xxx
			8219		Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	x
		823	8230	82300	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	xxx
O					HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI, QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, AN NINH QUỐC PHÒNG; BẢO ĐẢM XÃ HỘI BẮT BUỘC	
	84				Hoạt động của Đảng CS, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, đối ngoại và bảo đảm xã hội bắt buộc	
		841			Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước và quản lý chính sách kinh tế, xã hội	
			8411		Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, hoạt động quản lý nhà nước nói chung và kinh tế tổng hợp	
				84112	Hoạt động quản lý nhà nước nói chung và kinh tế tổng hợp	x
			8412	84120	Hoạt động quản lý nhà nước trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa và các dịch vụ xã hội khác (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	x
			8413	84130	Hoạt động quản lý nhà nước trong các lĩnh vực kinh tế chuyên ngành	x
P					GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	
	85				Giáo dục và đào tạo	
		851			Giáo dục mầm non	x
		852			Giáo dục phổ thông	x
		853			Giáo dục nghề nghiệp	x
		854			Giáo dục đại học	xxx
		855			Giáo dục khác	x
		856	8560	85600	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	xxx
Q					Y TẾ VÀ HOẠT ĐỘNG TRỢ GIÚP XÃ HỘI	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành	Mức liên quan đến XD
	86				Hoạt động y tế	x
	87				Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	x
	88				Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	
R					NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ	
	90	900	9000	90000	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	xxx
	91				Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác	
		910			Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác	
			9101	91010	Hoạt động thư viện và lưu trữ	xxx
			9102	91020	Hoạt động bảo tồn, bảo tàng	xxx
			9103	91030	Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên	x
	92	920	9200		Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	x
	93				Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	x
S					HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KHÁC	
	94				Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	
		941			Hoạt động của các hiệp hội kinh doanh, nghiệp chủ và nghề nghiệp	xxx
		942	9420	94200	Hoạt động của công đoàn	xxx
	95				Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	
	96				Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	
		963			Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác chưa được phân vào đâu	
			9632	96320	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	x
			9633	96330	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	x
T					HOẠT ĐỘNG LÀM THUÊ CÁC CÔNG VIỆC TRONG CÁC HỘ GIA ĐÌNH, SẢN XUẤT SẢN PHẨM VẬT CHẤT VÀ DỊCH VỤ TỰ TIÊU DÙNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH	
	97	970	9700	97000	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	
	98				Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	
U					HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC VÀ CƠ QUAN QUỐC TẾ	
	99	990	9900	99000	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	xx
21	88	242	486	734		

Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg, ngày 06/07/2018 của Chính phủ) Danh mục Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam gồm 5 cấp:- Ngành cấp 1 gồm 21 ngành được mã hóa theo bảng chữ cái lần lượt từ A đến U; Ngành cấp 2 gồm 88 ngành; mỗi ngành được mã hóa bằng hai số theo ngành cấp 1 tương ứng; Ngành cấp 3 gồm 242 ngành; mỗi ngành được mã hóa bằng ba số theo ngành cấp 2 tương ứng; Ngành cấp 4 gồm 486 ngành; mỗi ngành được mã hóa bằng bốn số theo ngành cấp 3 tương ứng; Ngành cấp 5 gồm 734 ngành; mỗi ngành được mã hóa bằng năm số theo ngành cấp 4 tương ứng.

Ghi chú: Mối quan hệ giữa ngành XD với các ngành khác, phục vụ cho việc chọn nghề, lập nghiệp của SV, đặc biệt trong hoạt động khởi nghiệp; tạo lập hệ thống sẵn sàng về công nghệ cho các ngành có liên quan:

- x: Liên quan gián tiếp, là dịch vụ hỗ trợ, dịch vụ hạ tầng cho ngành đó;
- xx: Liên quan mang tính kết nối, liên ngành, vừa là dịch vụ hỗ trợ vừa có khả năng tham gia trực tiếp vào hoạt động kinh tế của ngành;
- xxx: Liên quan trực tiếp, là lĩnh vực hoạt động sản xuất và dịch vụ chính hay hoạt động kinh tế của chuyên ngành XD.

Bảng trên đã xóa bỏ một số ngành cấp 3, 4, 5 không liên quan đến ngành XD.

5) 10 Ngành nghề được xã hội quan tâm

Trang WEB khảo sát	10 ngành nghề được hướng tới nhiều nhất hiện nay, theo vị trí									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Toplist.vn	CNTT	Ngôn ngữ	Quản trị kinh doanh	Marketing	Xây dựng	Công nghệ thực phẩm	Nhà hàng, khách sạn, du lịch	Kỹ thuật cơ khí, điện, điện tử	Tâm lý xã hội	Giáo dục
vieclam24h.vn edu2review.com	CNTT	Y tế	Kỹ thuật cơ khí, điện, điện tử	Xuất nhập khẩu	Marketing	Nhà hàng, khách sạn, du lịch	Chăm sóc sắc đẹp	Xây dựng	Kiến trúc	Công nghệ thực phẩm
laodong.vn	Kỹ thuật Y sinh	Vật lý trị liệu	Kỹ thuật công trình XD	Ngôn ngữ	Trợ lý bác sĩ	Kỹ thuật môi trường	Phát triển ứng dụng web	Dầu khí	CNTT	Marketing
caodangyduoc hcm.com	Bán hàng/ Kinh doanh	Marketing	CNTT	Hành chính	Cơ khí/ Tự động hóa/ Ô tô	Y tế	Sản xuất/ Vận hành sản xuất	Kỹ thuật cơ khí, điện	Bán hàng, kinh doanh	Phần cứng máy tính
hotcourses.vn	Sinh học	Kinh doanh & QTKD	Hóa & Sinh hóa	Khoa học máy tính và CNTT	Kinh tế	Kỹ sư	Khoa học sức khỏe	Ngôn ngữ	Tâm lý xã hội	CNTT Phần cứng/ Mạng
thethaovanhoa .vn	CNTT	Kỹ thuật môi trường	Vật lý trị liệu	Stylish/ Tạo dựng hình ảnh	Xuất nhập khẩu	Ngôn ngữ	Ngành hàng không	Du lịch, nhà hàng, khách sạn	Marketing	Chăm sóc sắc đẹp
edu2review.com	Quản lý tài chính	Dịch vụ kỹ thuật	Y tá	Đại diện bán hàng	Phát triển phần mềm	Marketing	Tư vấn tài chính cá nhân	Quản lý máy tính, hệ thống thông tin	Phân tích hệ thống máy tính	Quản trị kinh doanh
edu2review.com	Kinh doanh Bất động sản	Kinh doanh & Marketing	Du lịch, nhà hàng, khách sạn	CNTT	Xây dựng	Tâm lý xã hội	Ngôn ngữ (Anh)	Kỹ thuật cơ khí, điện, điện tử	Kỹ thuật cơ khí, điện, điện tử	Kỹ thuật ô tô
careerbuilder.vn	Quản trị kinh doanh	Tâm lý xã hội	Giáo dục TH	Sinh học	Y tá	Giáo dục	Ngôn ngữ (Anh)	Truyền thông	Khoa học máy tính và CNTT	Khoa học chính trị
vtmonline.vn	Dịch vụ kỹ thuật	Điều dưỡng	Kiến Trúc	Xây dựng	Quản trị tài chính	Y tế/ Y tế kỹ thuật cao	Quản trị kinh doanh- Tài chính,	Du lịch, nhà hàng, khách sạn	CNTT	Công nghệ - kỹ thuật

KẾ HOẠCH KINH DOANH THÀNH LẬP CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ KIẾN TRÚC QUY HOẠCH, XÂY DỰNG

STARTUP

Công ty cổ phần Kiến trúc và Xây dựng VFArchitecture (VFArchitecture Construction and Architecture Company)

- Địa chỉ văn phòng:
Việt Nam: 497 Quang Trung - Hà Đông - Hà Nội - Việt Nam
Pháp: 31 Villa Baudrain - 94110 Arcueil - Pháp

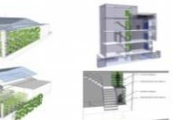
- Web: vfarchitecture.vn
- Email: contact@vfarchitecture.vn
- Điện thoại liên hệ:
Tel (Việt Nam): (+ 84-4) 33 51 46 36 | Fax: (+ 84-4) 33 51 46 36



VF

GIỚI THIỆU SẢN PHẨM

Xuất phát từ mô hình Vertical Farm trang trại trên cao này, đặt vào thực tiễn tại Việt Nam, công ty chúng tôi đã tạo ra sản phẩm nhà ở kết hợp trang trại xanh trong đô thị. Thực tiễn cấp thiết: Sự gia tăng nhanh chóng của dân số, tốc độ đô thị hóa ngày một cao của Việt Nam, dẫn đến sự thiếu hụt rất lớn về nhà ở. Cùng với đó là sự phát triển không bền vững, ảnh hưởng rất lớn đến môi trường sống. Bên cạnh đó đặc biệt quan trọng là vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm đang là bài toán nan giải, chưa có câu trả lời.



VF ARCHITECTURE

**CHUYÊN ĐỀ
TINH THẦN
KHỞI NGHIỆP**

Mục tiêu

- Thiết lập thương hiệu với chuyên môn kiến trúc và quy hoạch, xây dựng và vận hành các mô hình nhà ở kết hợp trang trại xanh trong đô thị.
- Phát triển hệ thống vườn tự chăm sóc, tự động hóa
- Phát triển phần mềm theo dõi và quản lý chăm sóc tự động
- Xây dựng hệ thống quản lý tự động, liên kết với các công ty phần mềm, công nghệ thông tin, tích hợp vào sản phẩm Vertical Farm
- Phát triển dòng sản phẩm sử dụng vật liệu địa phương

Lĩnh vực hoạt động

- Tư vấn kiến trúc và thiết kế nội thất, thiết kế cảnh quan, thiết kế sân vườn, thiết kế không gian sống.
- Thiết kế, xây dựng, vận hành mô hình nhà ở kết hợp trang trại xanh trong đô thị.
- Thiết kế, xây dựng, vận hành mô hình nhà ở kết hợp trang trại xanh trong đô thị.
- Thiết kế, xây dựng, vận hành mô hình nhà ở kết hợp trang trại xanh trong đô thị.

*** KẾ HOẠCH NGẮN HẠN**

- Phát triển hệ thống vertical farm quy mô lớn
- Modun lắp ghép, sản xuất công nghiệp
- Phát triển hệ thống vườn tự chăm sóc, tự động hóa
- + Phát triển phần mềm theo dõi và quản lý chăm sóc tự động
- + Xây dựng hệ thống quản lý tự động, liên kết với các công ty phần mềm, công nghệ thông tin, tích hợp vào sản phẩm Vertical Farm
- Phát triển dòng sản phẩm sử dụng vật liệu địa phương

*** KẾ HOẠCH DÀI HẠN**

- Mở rộng thị trường, quy mô đầu tư sang các lĩnh vực khác khi đã có tiềm lực về kinh tế, nhân lực
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh bất động sản nhà ở sinh thái kết hợp mô hình Vertical Farm trong các khu đô thị mới.
- Đầu tư xây dựng các khu đô thị xanh...



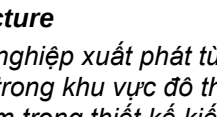
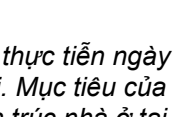
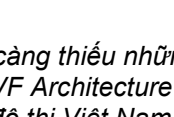
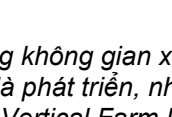








Website Fanpage

VF Architecture

Dự án khởi nghiệp xuất phát từ thực tiễn ngày càng thiếu những không gian xanh và nguồn thực phẩm sạch trong khu vực đô thị. Mục tiêu của VF Architecture là phát triển, nhân rộng Mô hình Vertical Farm trong thiết kế kiến trúc nhà ở tại đô thị Việt Nam. Vertical Farm là việc canh tác trong nhà theo chiều thẳng đứng, sử dụng nguyên liệu tái chế và phương pháp công nghệ trồng cây trong nhà kính để sản xuất rau, quả sạch.

Với mô hình công nghệ mới này, doanh nghiệp VF Architecture sẽ là một trong những doanh nghiệp đi đầu trong lĩnh vực nông nghiệp đô thị tại Việt Nam.

Nhóm sinh viên thực hiện: Nguyễn Lưu Phong; Nguyễn Việt Anh; Nguyễn Quỳnh Anh; Phạm Đức Trường; Phạm Tuyền; Vũ Văn Long, lớp 56KDE và F, Khoa Kiến trúc và Quy hoạch, ĐHXD Hà Nội

MỤC LỤC

1	PHẦN MỞ ĐẦU	2
1.1	THÔNG TIN CHUNG VỀ HỌC PHẦN	2
1.2	YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG HỌC PHẦN	2
2	TỔNG QUAN VỀ KHỞI NGHIỆP (HỌC ĐỀ HÌNH THÀNH NHẬN THỨC CHUNG VỀ KHỞI NGHIỆP)	6
2.1	KHÁI NIỆM CHUNG VỀ KHỞI NGHIỆP	6
2.1.1	Khái niệm về khởi nghiệp và đào tạo khởi nghiệp	6
2.1.2	Khái niệm chung về doanh nghiệp và doanh nhân	18
2.2	NHẬN THỨC CHUNG VỀ KHỞI NGHIỆP TRONG LĨNH VỰC XD	21
2.2.1	Niềm tin khởi nghiệp và kỹ năng mềm về khởi nghiệp	21
2.2.2	Chọn nghề, lập nghiệp	26
2.2.3	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	28
2.2.4	Công nghệ nguồn và công nghệ trình diễn	30
3	KIẾN THỨC CHUNG VỀ KHỞI NGHIỆP (HỌC ĐỀ HÌNH THÀNH Ý TƯỞNG KINH DOANH)	33
3.1	MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG	33
3.2	KIẾN THỨC CHUNG VỀ KHỞI SỰ DOANH NGHIỆP	34
3.2.1	Nhận thức kinh doanh và ý tưởng kinh doanh	34
3.2.2	Kiến thức và kỹ năng cần thiết để thành lập doanh nghiệp	34
3.2.3	Lập kế hoạch kinh doanh khi khởi sự doanh nghiệp	35
3.2.4	Những vấn đề về thị trường và marketing trong khởi sự doanh nghiệp	36
3.2.5	Tổ chức sản xuất và điều hành doanh nghiệp	36
3.2.6	Quản trị tài chính trong khởi sự doanh nghiệp	37
4	KHỞI NGHIỆP GẮN VỚI HỆ SINH THÁI KHỞI NGHIỆP (HỌC ĐỀ THAM GIA CỘNG ĐỒNG KHỞI NGHIỆP, CHUỖI SX, CHUỖI LIÊN KẾT)	40
4.1	HỆ SINH THÁI KHỞI NGHIỆP VÀ HỆ SINH THÁI KINH DOANH	40
4.1.1	Khái niệm về Hệ sinh thái khởi nghiệp và Hệ sinh thái kinh doanh	40
4.1.2	Một số mô hình tổ chức dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp Hệ sinh thái khởi nghiệp tại cơ sở đào tạo ĐH	42
4.2	HỆ SINH THÁI KHỞI NGHIỆP TRONG LĨNH VỰC XD	45
4.2.1	Hệ sinh thái khởi nghiệp trong các cơ sở đào tạo XD	45
4.2.2	Các tổ chức dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp xây dựng	47
5	BÀI TIỂU LUẬN KẾT THÚC HỌC PHẦN (THỰC HÀNH MÔ HÌNH MÔ PHÒNG KHỞI NGHIỆP)	50
5.1	TẠO LẬP MÔ HÌNH MÔ PHÒNG KHỞI SỰ DOANH NGHIỆP	50
5.1.1	Nội dung bài tiểu luận	50
5.1.2	Hỗ trợ SV thực hiện tiểu luận kết thúc học phần	51
5.2	ĐÁNH GIÁ MÔ HÌNH MÔ PHÒNG KHỞI SỰ DOANH NGHIỆP VÀ HÌNH THÀNH CÁC KẾT NỐI KHỞI NGHIỆP	51

5.2.1	Đánh giá bài tiểu luận kết thúc học phần	51
5.2.2	Hình thành các kết nối khởi nghiệp.	51
6	PHỤ LỤC	52